

Biểu mẫu 18

**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế năm học 2022-2023
(Kèm theo Công văn số: 1416 /ĐHBK-TCHC ngày 29 tháng 4 năm 2022)

A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại

| STT | Khối ngành | Quy mô sinh viên hiện tại | | | |
|-----|----------------|---------------------------|------------|--------------|-----------------|
| | | Tiền sĩ | Thạc sĩ | Đại học | |
| | | | | Chính quy | Vừa làm vừa học |
| | Tổng số | 63 | 439 | 15646 | 45 |
| 1 | Khối ngành I | x | x | 48 | x |
| 2 | Khối ngành II | x | x | x | x |
| 3 | Khối ngành III | x | x | x | x |
| 4 | Khối ngành IV | 3 | 11 | 488 | x |
| 5 | Khối ngành V | 60 | 428 | 14875 | 45 |
| 6 | Khối ngành VI | x | x | x | x |
| 7 | Khối ngành VII | x | x | 235 | x |

B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm

| STT | Khối ngành | Số sinh viên tốt nghiệp | Phân loại tốt nghiệp (%) | | | SL SVTN có việc làm | SL SVTN đang học nâng cao | Tổng số SVTN được khảo sát | Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)* |
|-----|----------------|-------------------------|--------------------------|------------|-------------|---------------------|---------------------------|----------------------------|---|
| | | | Loại xuất sắc | Loại giỏi | Loại khá | | | | |
| | Tổng số | 2277 | 44 | 253 | 1328 | 1819 | 43 | 1907 | 98% |
| 1 | Khối ngành I | 34 | 0 | 0 | 26 | | | | |
| 2 | Khối ngành II | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Khối ngành III | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Khối ngành IV | 45 | 1 | 9 | 32 | 42 | 3 | 45 | 100% |
| 5 | Khối ngành V | 2142 | 36 | 203 | 1336 | 1734 | 39 | 1813 | 98% |
| 6 | Khối ngành VI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Khối ngành VII | 56 | 7 | 41 | 0 | 40 | 1 | 49 | 83,7% |

(*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức:

$((\text{SL SVTN có việc làm} + \text{SL SVTN đang học nâng cao}) / \text{tổng số SVTN được khảo sát}) * 100$

C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1 | http://sv.dut.udn.vn/G_ListHocPhan.aspx | | | | |

D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn

| STT | Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) | Năm xuất bản | Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) |
|-----|---|--------------|--|
| 1 | Giao thông đô thị và thiết kế đường phố / Phan Cao Thọ, Trần Thị Phương Anh | 1995 | |
| 2 | Giáo trình Cơ học kết cấu: Hệ siêu tĩnh / Đào Ngọc Thế Lực, Phan Đình Hào | 1995 | |
| 3 | Gia công composite / Đoàn Thị Thu Loan | 1996 | |
| 4 | Giáo trình lắp đặt và sửa chữa máy / Đinh Minh Diệm | 1996 | |
| 5 | Máy điện. T.2 / Trần Văn Chính | 1996 | |
| 6 | Bài tập Lập trình Java cơ bản (có lời giải) / Huỳnh Công Pháp | 1997 | |
| 7 | Các quá trình và thiết bị công nghệ sinh học trong công nghiệp / Lê Văn Hoàng | 1997 | |
| 8 | Cơ sở di truyền và công nghệ gen / Trần Thị Xô, Nguyễn Thị Lan | 1997 | |
| 9 | Giáo trình cơ sở thiết kế máy / Nguyễn Văn Yên, Vũ Thị Hạnh | 1997 | |
| 10 | Khai thác sửa chữa - gia cố công trình cầu / Hoàng Phương Hoa | 1997 | |
| 11 | Vi sinh vật công nghiệp / Lê Xuân Phương | 1997 | |
| 12 | Đại cương hóa hữu cơ / Đào Hùng Cường | 1998 | |
| 13 | Máy điện. T.1 / Trần Văn Chính | 1998 | |
| 14 | Thí nghiệm động cơ đốt trong / Bùi Văn Ga | 1998 | |
| 15 | Thủy lực. T.1 / Nguyễn Thế Hùng | 1998 | |
| 16 | Giáo trình chi tiết máy / Nguyễn Văn Yên | 1999 | |
| 17 | Giáo trình vẽ kỹ thuật / Nguyễn Độ | 1999 | |
| 18 | Kế toán trong quản trị doanh nghiệp / Bùi Nữ Thanh Hà | 1999 | |
| 19 | Mô hình hoá quá trình cháy trong động cơ đốt trong / Bùi Văn Ga, Phạm Xuân Mai, Trần Văn Nam, Trần Thanh Hải Tùng | 1999 | |
| 20 | Giáo trình định giá sản phẩm xây dựng / Trần Thị Bạch Diệp | 2000 | |
| 21 | Cơ sở Cơ học ứng dụng / Đặng Việt Cường, Phan Kỳ Phùng | 2001 | |
| 22 | Hợp chất hữu cơ hidrocabon / Đào Hùng Cường | 2001 | |
| 23 | Kỹ thuật nhiệt / Hoàng Ngọc Đồng, Thái Ngọc Sơn | 2001 | |
| 24 | Sức bền vật liệu. T.2 / Lê Viết Giảng, Lê Viết Thành | 2001 | |
| 25 | Tin học ứng dụng trong quản lý: Foxpro và ứng dụng / Phan Huy Khánh | 2001 | |

| STT | Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) | Năm xuất bản | Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) |
|-----|---|--------------|--|
| 26 | Động đất và kỹ thuật điều khiển kết cấu chống động đất / Hoàng Phương Hoa, Nguyễn Văn Nam, Đặng Công Thuật | 2002 | |
| 27 | Giáo trình Kỹ thuật cơ khí / Hoàng Minh Công | 2002 | |
| 28 | Giáo trình Kỹ thuật đo lường / Nguyễn Hoàng Mai | 2002 | |
| 29 | Phân tích và thiết kế giải thuật / Nguyễn Thanh Bình, Phạm Minh Tuấn, Đặng Thiên Bình. | 2002 | |
| 30 | Phương pháp giải bài tập cơ sở dữ liệu quan hệ / Nguyễn Đức Thuận, Trương Ngọc Châu. | 2002 | |
| 31 | Phương pháp tính / Nguyễn Thế Hùng, Trần Văn Chính | 2002 | |
| 32 | Tin học ứng dụng trong tính toán / Trần Văn Chính | 2002 | |
| 33 | Giáo trình Công nghệ kim loại. T.1: Kỹ thuật đúc / Hoàng Minh Công | 2003 | |
| 34 | Giáo trình lý thuyết xác suất và thống kê toán (Dùng cho sinh viên các ngành kỹ thuật và kinh tế) / Thái Xuân Tiên, Đặng Công Hanh, Đặng Ngọc Dục | 2003 | |
| 35 | Lập trình logic trong Prolog / Phan Huy Khánh | 2003 | |
| 36 | Máy điện: Lý thuyết và Bài tập / Trần Văn Chính | 2003 | |
| 37 | Nền và móng / Lê Xuân Mai (chủ biên) | 2003 | |
| 38 | Quá trình cháy trong động cơ đốt trong / Bùi Văn Ga | 2003 | |
| 39 | Bài tập kỹ thuật nhiệt / Bùi Hải, Hoàng Ngọc Đồng | 2004 | |
| 40 | Công nghệ sản xuất gốm sứ / Nguyễn Văn Dũng | 2004 | |
| 41 | Giáo trình Điều hoà không khí / Võ Chí Chính | 2004 | |
| 42 | Giáo trình kim loại thiết bị nhiệt / Đinh Minh Diệm | 2004 | |
| 43 | Giáo trình Thực hành Tin học đại cương / Nguyễn Thanh Bình | 2004 | |
| 44 | Hóa đại cương / Đào Hùng Cường | 2004 | |
| 45 | Quá trình cháy trong động cơ đốt trong / Bùi Văn Ga | 2004 | |
| 46 | Thiết kế mô hình 3D AutoCad 2008 / Nguyễn Độ | 2004 | |
| 47 | Thông tin sợi quang / Nguyễn Văn Tuấn | 2004 | |
| 48 | Giáo trình cảm biến công nghiệp / Hoàng Minh Công | 2005 | |
| 49 | Giáo trình mạch điện tử tương tự và số / Nguyễn Hoàng Mai | 2005 | |
| 50 | Giáo trình Sức bền vật liệu. T.2 / Phan Kỳ Phùng, Thái Hoàng Phong | 2005 | |
| 51 | Hệ thống máy và thiết bị lạnh / Đinh Văn Thuận, Võ Chí Chính | 2005 | |

| STT | Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) | Năm xuất bản | Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) |
|-----|---|--------------|--|
| 52 | Hướng dẫn thiết kế đường ô tô / Phan Cao Tho | 2005 | |
| 53 | Kiểm thử phần mềm / Nguyễn Thanh Bình | 2005 | |
| 54 | Kỹ thuật đo cơ khí / Lưu Đức Bình, Châu Mạnh Lực. | 2005 | |
| 55 | Kỹ thuật nhiệt điện / Phan Quang Xung, Hoàng Ngọc Đồng | 2005 | |
| 56 | Lò hơi và thiết bị đốt / Đào Ngọc Chân, Hoàng Ngọc Đồng | 2005 | |
| 57 | Nghiên cứu biến dạng kiến tạo và đứt gãy sinh chấn phục vụ xây dựng các công trình lớn ven biển / Phan Trọng Trịnh, Nguyễn Văn Hương, Ngô Văn Liêm... | 2005 | |
| 58 | Trương thích điện tử / Tăng Tấn Chiến | 2005 | |
| 59 | Giáo trình cảm biến công nghiệp / Hoàng Minh Công | 2006 | |
| 60 | Giáo trình Tín hiệu và Hệ thống / Bùi Thị Minh Tú | 2006 | |
| 61 | Lý thuyết dẻo và từ biến / Phan Kỳ Phùng, Đặng Việt Cường | 2006 | |
| 62 | Sức bền vật liệu. T.1 / Lê Viết Giảng, Phan Kỳ Phùng | 2006 | |
| 63 | Thủy lực. T.1 / Nguyễn Thế Hùng | 2006 | |
| 64 | AutoCad 2006. Tập 1: 2D / Nguyễn Độ | 2007 | |
| 65 | Cung cấp nhiên liệu trong động cơ đốt trong / Trần Văn Nam, Dương Việt Dũng | 2007 | |
| 66 | Dự báo và kế hoạch trong kinh doanh / Bùi Nữ Thanh Hà | 2007 | |
| 67 | Giáo trình các phương pháp gia công đặc biệt / Đinh Minh Diệm | 2007 | |
| 68 | Giáo trình Xử lý ảnh số / Huỳnh Hữu Hưng, Nguyễn Trọng Nguyên, Võ Đức Hoàng | 2007 | |
| 69 | Hướng dẫn tính toán thiết kế thiết bị điện. P.1: Máy ngắt điện cao áp / Lê Thành Bắc, Võ Như Tiến, Lê Văn Quyện, Dương Ngọc Thọ. | 2007 | |
| 70 | Năng lượng mặt trời: Lý thuyết và ứng dụng / Nguyễn Bốn, Hoàng Dương Hùng | 2007 | |
| 71 | Cá, thịt và chế biến công nghiệp / Lê Văn Hoàng | 2008 | |
| 72 | Giáo trình Kỹ thuật chiếu sáng / Lê Thành Bắc | 2008 | |
| 73 | Thông tin Vi ba - Vệ tinh / Nguyễn Văn Tuấn | 2008 | |
| 74 | Giáo trình Kỹ thuật thi công xây dựng / Lê Khánh Toàn | 2009 | |
| 75 | Kỹ thuật điện / Nguyễn Hồng Anh, Bùi Tấn Lợi | 2009 | |
| 76 | Năng lượng mặt trời: Lý thuyết và ứng dụng / Hoàng Dương Hùng | 2009 | |

| STT | Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) | Năm xuất bản | Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) |
|-----|---|--------------|--|
| 77 | Toán cao cấp. Phần II: Đại số và tuyến tính / Đặng Ngọc Dục | 2009 | |
| 78 | Tuốc bin nhiệt điện / Phan Quang Xung | 2009 | |
| 79 | Công nghệ nuôi cấy mô và tế bào thực vật / Lê Văn Hoàng | 2010 | |
| 80 | Giáo trình Công nghệ kim loại. T.1: Kỹ thuật đúc / Hoàng Minh Công | 2010 | |
| 81 | Giáo trình Công nghệ kim loại. T.2: Gia công kim loại bằng áp lực / Lưu Đức Hòa | 2010 | |
| 82 | Giáo trình Công nghệ kim loại. T.3: Hàn và cắt kim loại / Đinh Minh Diệm | 2010 | |
| 83 | Giáo trình nguyên lý kế toán / Bùi Nữ Thanh Hà | 2010 | |
| 84 | Giáo trình Tin học đại cương / Nguyễn Thanh Bình, Phan Thanh Tao, Nguyễn Tấn Khôi, Huỳnh Hữu Hưng, Huỳnh Công Pháp. | 2010 | |
| 85 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán / Đặng Ngọc Dục, Nguyễn Ngọc Siêng. | 2010 | |
| 86 | Phương pháp phân tử hữu hạn trong chất lỏng / Nguyễn Thế Hùng | 2010 | |
| 87 | Giáo trình công nghệ kim loại / Đinh Minh Diệm | 2011 | |
| 88 | Kỹ thuật thi công / Lê Khánh Toàn, Phan Quang Vinh, Đặng Hưng Cầu, Đặng Công Thuật, Đinh Thị Như Thảo | 2011 | |
| 89 | Nhiệt kỹ thuật / Nguyễn Bốn, Hoàng Ngọc Đồng | 2011 | |
| 90 | Phương pháp tính / Nguyễn Thế Hùng, Trần Văn Chính | 2011 | |
| 91 | Hệ thống điều khiển tự động thủy lực / Trần Xuân Tuyền | 2012 | |
| 92 | Nhà máy thủy điện / Lê Văn Út, Đặng Quốc Thống, Ngô Văn Dưỡng | 2012 | |
| 93 | Sử dụng Pro / Engineer Wildfire xây dựng bản vẽ và lập trình CNC / Nguyễn Văn Yên, Ngô Tấn Thống | 2012 | |
| 94 | Bảo vệ role và tự động hoá trong hệ thống điện / Lê Kim Hùng, Đoàn Ngọc Minh Tú. | 2013 | |
| 95 | Công trình ngầm / Lê Văn Lạc, Hoàng Phương Hoa | 2013 | |
| 96 | Giáo trình MATLAB / Phan Thanh Tao | 2013 | |
| 97 | Nhập môn tin học / Phan Huy Khánh, Phan Chí Tùng | 2013 | |
| 98 | Phương pháp tính / Nguyễn Thế Hùng, Trần Văn Chính | 2013 | |
| 99 | Thiết kế nguyên lý máy: Sử dụng phần mềm Pro / Engineer version 5 / Lê Cung | 2013 | |
| 100 | Đại số tuyến tính / Thái Xuân Tiên, Nguyễn Việt Đức, Đặng Ngọc Dục | 2014 | |

| STT | Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) | Năm xuất bản | Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) |
|-----|---|--------------|--|
| 101 | Ô tô và ô nhiễm môi trường / Bùi Văn Ga, Văn Thị Bông, Phạm Xuân Mai, Trần Văn Nam, Trần Thanh Hải Tùng | 2014 | |
| 102 | Tính nhiệt thiết bị lò hơi / Hoàng Ngọc Đồng, Đào Ngọc Chân | 2014 | |
| 103 | Tính toán thiết kế hệ thống điều hoà không khí hiện đại / Đinh Văn Thuận, Võ Chí Chính | 2014 | |
| 104 | Cơ học đất / Lê Xuân Mai, Đỗ Hữu Đạo | 2015 | |
| 105 | Giáo trình Kỹ thuật điện / Lê Thành Bắc | 2015 | |
| 106 | Lập trình trực quan / Võ Trung Hùng | 2015 | |
| 107 | Thẩm định dự án đầu tư xây dựng / Bùi Nữ Thanh Hà, Phan Hồng Sáng | 2015 | |
| 108 | Thiết lập các bản vẽ trong đồ án chi tiết máy / Nguyễn Văn Yên | 2015 | |
| 109 | Tin học ứng dụng trong tính toán / Trần Văn Chính | 2015 | |
| 110 | Trường điện tử: Lý thuyết và Bài tập / Trần Văn Chính | 2015 | |
| 111 | Cơ học kết cấu - Hệ siêu tĩnh / Đào Ngọc Thế Lực, Phan Đình Hào | 2016 | |
| 112 | Giáo trình Cơ khí đại cương / Lưu Đức Hòa | 2016 | |
| 113 | Giáo trình lập trình hàm / Phan Huy Khánh | 2016 | |
| 114 | Giáo trình Ngôn ngữ hình thức / Nguyễn Thanh Bình | 2016 | |
| 115 | Giáo trình Sức bền vật liệu. T.1 / Phan Kỳ Phùng, Thái Hoàng Phong | 2016 | |
| 116 | Giáo trình thông gió / Nguyễn Đình Huấn | 2016 | |
| 117 | Lập trình hàm / Phan Huy Khánh | 2016 | |
| 118 | MasterCAM 9.1 lập trình CNC nâng cao. T.1: Hướng dẫn sử dụng / Nguyễn Văn Yên, Ngô Tấn Thống | 2016 | |
| 119 | Thiết kế cầu thép / Nguyễn Xuân Toàn, Nguyễn Văn Mỹ | 2016 | |
| 120 | Thiết kế thực nghiệm trong cơ khí / Lưu Đức Bình | 2016 | |
| 121 | Tính toán trong công nghệ gốm sứ / Nguyễn Văn Dũng | 2016 | |
| 122 | Trang bị công nghệ và cấp phối tự động / Châu Mạnh Lực, Phạm Văn Song | 2016 | |
| 123 | Bài tập Tin học đại cương: Viết bằng ngôn ngữ C dành cho sinh viên khối kỹ thuật / Nguyễn Văn Nguyên | 2017 | |
| 124 | Bảo vệ các phần tử chính trong hệ thống điện / Lê Kim Hùng | 2017 | |
| 125 | Đặc điểm xói lở, bồi tụ tại dải ven biển Quảng Nam / Lê Đình Mậu, Nguyễn Chí Công, Phạm Bá Trung.... | 2017 | |

| STT | Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) | Năm xuất bản | Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) |
|-----|--|--------------|--|
| 126 | Giáo trình cơ sở thiết kế nhà xưởng công nghiệp / Trương Hoài Chính | 2017 | |
| 127 | Giáo trình Hệ thống truyền động thủy lực và khí nén / Trần Ngọc Hải, Trần Xuân Tuyền | 2017 | |
| 128 | Giáo trình quản lý tài nguyên rừng và đa dạng sinh học / Phạm Thị Kim Thoa | 2017 | |
| 129 | Giáo trình thiết bị nâng chuyên / Nguyễn Văn Yên | 2017 | |
| 130 | Giáo trình Thông tin số / Bùi Thị Minh Tú, Hoàng Lê Uyên Thực, Nguyễn Duy Nhật Viễn | 2017 | |
| 131 | Ngắn mạch trong hệ thống điện / Lê Kim Hùng, Đoàn Ngọc Minh Tú | 2017 | |
| 132 | Quản lý tài nguyên rừng và đa dạng sinh học / Phạm Thị Kim Thoa (Chủ biên), Nguyễn Thị Tiến | 2017 | |
| 133 | Thực hành kỹ thuật đo cơ khí / Lưu Đức Bình | 2017 | |
| 134 | Hệ thống điện gió và mặt trời : Vấn đề - Giải pháp / Lưu Ngọc An, Phan Đình Chung, Đoàn Anh Tuấn. | 2017 | |
| 135 | Giáo trình độc học môi trường / Lê Phước Cường | 2018 | |
| 136 | Hình học họa hình / Nguyễn Đức Sỹ, Dương Thọ, Tôn Nữ Huyền Trang | 2018 | |
| 137 | Lý thuyết trường điện từ với các chương trình Matlab / Trần Văn Chính, Phan Văn Hiền | 2018 | |
| 138 | Giáo trình âm học kiến trúc: Lịch sử, phương pháp tính toán thiết kế ứng dụng/ TS. KTS Nguyễn Anh Tuấn | 2018 | |
| 139 | Giáo trình Kinh tế xây dựng / Phạm Anh Đức | 2019 | |
| 140 | Giáo trình kỹ thuật vi điều khiển PIC / Đặng Phước Vinh | 2019 | |
| 141 | Giáo trình kinh tế doanh nghiệp / Lê Thị Kim Oanh | 2019 | |
| 142 | Kỹ thuật gia công cơ / Lưu Đức Bình | 2019 | |
| 143 | Kỹ thuật xử lý khí phát thải / Phạm Duy Vũ | 2019 | |
| 144 | Kỹ thuật cháy / Hoàng Ngọc Đồng | 2019 | |
| 145 | Giáo trình công nghệ hóa dầu / Nguyễn Thị Diệu Hằng | 2019 | |
| 146 | Giáo trình truyền động cơ khí / Nguyễn Văn Yên, Vũ Thị Hạnh | 2019 | |
| 147 | Máy điện với các chương trình Matlab / Phan Văn Hiền, Trần Văn Chính. | 2019 | |
| 148 | Rung chấn nền đất do hoạt động thi công xây dựng/ TS. Nguyễn Lan | 2019 | |
| 149 | Hoạt tải và đánh giá khả năng chịu hoạt tải công trình cầu/TS.Nguyễn Lan | 2019 | |

| STT | Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) | Năm xuất bản | Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) |
|-----|--|--------------|--|
| 150 | Hướng dẫn thực hành thí nghiệm công trình cầu/ TS. Nguyễn Lan | 2019 | |
| 151 | Phân tích và thiết kế kết cấu xây dựng bằng phần mềm SAP2000 : Version 14 (Tái bản) Tập 1 và Tập 2/ GS.TS. Nguyễn Việt Trung TS. Nguyễn Lan; KS. Trương Minh Phước | 2019 | |
| 152 | Giáo trình địa chất công trình / Nguyễn Thị Ngọc Yến (Chủ biên), Trần Khắc Vĩ. | 2020 | |
| 153 | Giáo trình khai thác và thí nghiệm cầu : Dành cho học viên các trường đại học và cao đẳng chuyên ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông / Hoàng Phương Hoa. | 2020 | |
| 154 | Thực hành lập trình gia công trên máy CNC / Lưu Đức Bình (Chủ biên), Trần Phước Thanh, Trần Minh Thông. | 2020 | |
| 155 | Giáo trình hệ thống điện và điện tử trên ô tô / Phạm Quốc Thái. | 2020 | |
| 156 | Role kỹ thuật số bảo vệ hệ thống điện / : Sách chuyên khảo / Lê Kim Hùng, Vũ Phan Huân. | 2020 | |
| 157 | Điều khiển truyền động điện trong công nghiệp : (Giáo trình dùng cho kỹ sư, sinh viên ngành Điện và ngành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa các trường đại học kỹ thuật) / Bùi Quốc Khánh, Đoàn Quang Vinh... | 2020 | |
| 158 | Giáo trình Cơ lý thuyết / Nguyễn Văn Yên (CB), Nguyễn Thị Kim Loan | 2021 | |
| 159 | Phương pháp số bài toán ứng xử của dầm, tấm trên nền động lực học và bài toán điều khiển kết cấu chống động đất/ PGS.TS Hoàng Phương Hoa | 2021 | |
| 160 | Giáo trình Môi trường / Nguyễn Đình Huân (CB) | 2021 | |
| 161 | Lý thuyết mạch điện tử 2 / TS. Võ Tuấn Minh(CB) | 2021 | |
| 162 | Công nghệ chế tạo phôi / Tào Quang Bảng (CB) | 2021 | |
| 163 | Lập trình vi điều khiển PIC và thiết bị ngoại vi / TS. Đặng Phước Vinh | 2021 | |
| 164 | Thoát nước đô thị và công nghiệp / Lê Năng Định (CB) | 2021 | Kế hoạch 2982/KH-ĐHKB ngày 21/12/2020 |
| 165 | Hoá học môi trường / Lê Thị Xuân Thuý (CB) | 2021 | |
| 166 | Kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí / Nguyễn Đình Huân (CB) | 2021 | |
| 167 | Xử lý nước thải đô thị / Trần Văn Quang (CB) | 2021 | |
| 168 | Tổ chức thi công / Phạm Thị Trang | 2021 | |
| 169 | Điều khiển Logic và lập trình PLC S7-1200 / TS. Ngô Thanh Nghị (CB) | 2021 | |
| 170 | Cơ sở Máy công cụ / PGS.TS. Trần Xuân Tùy (CB) | 2021 | |
| 171 | Vật liệu kỹ thuật / Tào Quang Bảng | 2021 | |
| 172 | KT điều khiển tự động trong lĩnh vực Cơ điện tử /TS.Võ Như Thành (CB) | 2021 | |

| STT | Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) | Năm xuất bản | Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) | |
|-----|---|--------------|--|---|
| 173 | Công nghệ gia công trên máy CNC / PGS. TS. Lưu Đức Bình | 2021 | | |
| 174 | Thực tập Công nhân Cơ khí / Lưu Đức Bình (CB) | 2021 | | |
| 175 | Thí nghiệm Cơ học đất / ThS. Nguyễn Thị Phương Khuê (CB) | 2021 | | |
| 176 | Khí động học công trình cầu / Trần Thị Phương Anh (CB) | 2021 | | |
| 177 | Phần tử hữu hạn trong bài toán phân tích ứng xử động lực học kết cấu công trình / Lê Xuân Mai | 2021 | | |
| 178 | Cơ học đất / TS. Lê Thị Mỹ Hạnh | 2021 | | |
| 179 | Giáo trình Điều độ Hệ thống điện trong thị trường điện / Đinh Thành Việt (CB) | 2021 | | |
| 180 | Giáo trình Chất lượng điện năng / Trần Tấn Vinh | 2021 | | |
| 181 | Thí nghiệm Bảo vệ role trong hệ thống điện / Lê Thành Bắc | 2021 | | |
| 182 | Công nghệ xử lý và chế biến khí / TS. Lê Lý Thủy Trâm | 2021 | | |
| 183 | Hóa lý silicat (Giản đồ pha hệ silicat) / TS. Nguyễn Hoàng Trung Hiếu (CB) | 2021 | | |
| 184 | Hướng dẫn Thí nghiệm Công nghệ tế bào thực vật / Đặng Minh Nhật (CB) | 2021 | | |
| 185 | Thí nghiệm Công nghệ SX chất kết dính / TS. Nguyễn Thị Trúc Loan (CB) | 2021 | | |
| 186 | Kỹ thuật thủy khí / PGS. TS. Trần Thanh Hải Tùng (CB) | 2021 | | |
| 187 | Giáo trình phân tích kết cấu cầu/ PGS.TS Nguyễn Lan (CB) | 2022 | | Kế hoạch 2893/KH-ĐHBK ngày 15/11/2021 |
| 188 | Thiết kế dự án đường ô tô/ Trần Thị Phương Anh (CB) | 2022 | | |
| 189 | Tiếng Anh chuyên ngành cầu đường/ Phan Hoàng Nam (CB) | 2022 | | |
| 190 | Độ tin cậy và tuổi thọ công trình xây dựng/ TS. Trần Trung Việt | 2022 | | |
| 191 | Cấu kiện điện tử/ Phan Trần Đăng Khoa | 2022 | | |
| 192 | Giáo trình kỹ thuật lập trình/ TS. Nguyễn Duy Nhật Viễn (CB) | 2022 | | |
| 193 | Giáo trình Lý thuyết thông tin/ PGS.TS Bùi Thị Minh Tú (CB) | 2022 | | |
| 194 | Phương pháp tính/ TS. Trần Thị Minh Hạnh (CB) | 2022 | | |
| 195 | Giáo trình thiết kế vi mạch tương tự công nghệ CMOS/ TS. Võ Tuấn Minh | 2022 | | |
| 196 | Giáo trình xử lý tín hiệu số/ TS. Hoàng Lê Uyên Thục (CB) | 2022 | | |
| 197 | Nguyên lý và dụng cụ gia công vật liệu/ Trần Đình Sơn (CB) | 2022 | | |
| 198 | Trang bị công nghệ/ PGS.TS Lưu Đức Bình | 2022 | | |
| 199 | Bảo trì công nghiệp/ Đinh Đức Hạnh (CB) | 2022 | | |

| STT | Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) | Năm xuất bản | Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) |
|-----|--|--------------|--|
| 200 | Công nghệ gia công áp lực/ Tào Quang Bảng (CB) | 2022 | |
| 201 | Mạng lưới thoát nước/ Lê Năng Định (CB) | 2022 | |
| 202 | Hướng dẫn tính toán thiết kế các công trình xử lý nước thải/Trần Văn Quang | 2022 | |
| 203 | Hướng dẫn PBL kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí/ TS. Nguyễn Đình Huấn (CB) | 2022 | |
| 204 | Quản lý chất lượng môi trường/ Lê Phước Cường | 2022 | |
| 205 | Quản lý môi trường/ Phan Như Thúc | 2022 | |
| 206 | Giáo trình Xử lý khí thải/ Nguyễn Đình Huấn (CB) | 2022 | |
| 207 | Bài tập Kinh tế Doanh nghiệp/ Ths. Nguyễn Thị Thu Thủy (CB) | 2022 | |
| 208 | Quản lý chi phí xây dựng công trình/ ThS. Huỳnh Thị Minh Trúc (CB) | 2022 | |
| 209 | Quản trị học/ PGS. TS Lê Thị Kim Oanh (CB) | 2022 | |
| 210 | Giáo trình Vi sinh vật học/ Lê Lý Thủy Trâm | 2022 | |
| 211 | Hóa sinh thực phẩm/ PGS.TS. Đặng Minh Nhật (CB) | 2022 | |
| 212 | Phân tích thực phẩm/ PGS.TS. Đặng Minh Nhật (CB) | 2022 | |
| 213 | Thí nghiệm Hóa sinh/ Bùi Xuân Đông (CB) | 2022 | |
| 214 | Giáo trình Luật an toàn thực phẩm và quản lý chất lượng thực phẩm/ TS. Mạc Thị Hà Thanh (CB) | 2022 | |
| 215 | Nguyên Lý bảo quản thực phẩm/ TS. Nguyễn Thị Trúc Loan | 2022 | |
| 216 | Công nghệ sơn và lớp phủ/ Dương Thế Hy | 2022 | |
| 217 | Thực hành Tin sinh học/ TS. Tạ Ngọc Ly | 2022 | |
| 218 | Sách hướng dẫn thí nghiệm Công nghệ chế biến thực phẩm 1/ TS. Mạc Thị Hà Thanh (CB) | 2022 | |
| 219 | Thí nghiệm Kỹ thuật Sinh học phân tử/ Ngô Thái Bích Vân (CB) | 2022 | |
| 220 | Sách hướng dẫn thí nghiệm Công nghệ enzyme/ Nguyễn Hoàng Minh (CB) | 2022 | |
| 221 | Sách hướng dẫn thí nghiệm Công nghệ chế biến thực phẩm 2/ TS. Nguyễn Thị Đông Phương (CB) | 2022 | |
| 222 | Sách hướng dẫn thí nghiệm Công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật/ TS. Nguyễn Hoàng Trung Hiếu (CB) | 2022 | |
| 223 | Digital Transformation in 4.0 Era for Engineering/ Nguyễn Thị Anh Thư (CB) | 2022 | |
| 224 | Trí tuệ nhân tạo và xử lý tín hiệu số trong ứng dụng kỹ thuật (Artificial Intelligence and Digital Signal Processing for Engineering Applications)/ Phạm Văn Tuấn (CB) | 2022 | |

| STT | Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) | Năm xuất bản | Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) |
|-----|---|--------------|--|
| 225 | Giáo trình đồ họa kỹ thuật/ TS. Nguyễn Công Hành (CB) | 2022 | |
| 226 | Kết cấu công trình nổi/ TS. Trần Văn Luận (CB) | 2022 | |
| 227 | Giáo trình sức bền vật liệu/ TS. Nguyễn Văn Thiên Ân (CB) | 2022 | |
| 228 | Giáo trình Kỹ thuật điện – điện tử ứng dụng/ PGS.TS Phạm Quốc Thái (CB) | 2022 | |
| 229 | Giáo trình nguyên lý máy/ Lê Cung (CB) | 2022 | |
| 230 | Cảm biến và kỹ thuật đo/ PGS.TS Trần Thanh Hải Tùng (CB) | 2022 | |
| 231 | Chuẩn đoán kỹ thuật động cơ và ô tô/ PGS.TS Trần Thanh Hải Tùng (CB) | 2022 | |
| 232 | Hệ thống động lực thông minh/ PGS.TS Dương Việt Dũng (CB) | 2022 | |
| 233 | Động cơ ô tô (Nguyên lý, kết cấu và hệ thống điều khiển động cơ)/ PGS.TS Dương Việt Dũng (CB) | 2022 | |
| 234 | Hệ thống động lực ô tô/ PGS.TS Dương Việt Dũng (CB) | 2022 | |
| 235 | Thiết kế các hệ thống trong động cơ/ TS. Nguyễn Quang Trung (CB) | 2022 | |
| 236 | Truyền động thủy khí ô tô, máy công trình/ TS. Lê Minh Đức (CB) | 2022 | |
| 237 | Động cơ tăng áp/ GS.TS Trần Văn Nam (CB) | 2022 | |
| 238 | Lý thuyết ô tô/ TS. Lê Minh Đức (CB), Nguyễn Văn Đông (Đồng CB) | 2022 | |
| 239 | Hệ thống truyền lực ô tô/ Lê Văn Tụy (CB) | 2022 | |
| 240 | Ứng dụng CFD trong tính toán động lực học tàu thủy/ TS. Nguyễn Tiến Thừa (CB) | 2022 | |
| 241 | Hệ thống năng lượng tái tạo kết hợp biogas – điện mặt trời/ Bùi Văn Ga | 2022 | |
| 242 | Điều khiển logic trong công nghiệp/ Nguyễn Kim Ánh (CB) | 2022 | |
| 243 | Giáo trình cảm biến/ Nguyễn Hoàng Mai | 2022 | |
| 244 | Giáo trình thiết bị bù/ Lê Thành Bắc | 2022 | |
| 245 | Hướng dẫn Thí nghiệm Kỹ thuật điện/ Võ Quang Sơn (CB) | 2022 | |
| 246 | Giáo trình Điều độ trong Hệ thống điện/ Đinh Thành Việt (CB) | 2022 | |
| 247 | Giáo trình Lưới điện thông minh/Dương Minh Quân (CB) | 2022 | |
| 248 | Giáo trình chất lượng điện năng/Đinh Thành Việt (CB) | 2022 | |
| 249 | Giáo trình Thiết kế phần điện trong nhà máy điện và trạm biến áp/ Trần Tấn Vinh, Ngô Văn Dương,.. (Đồng CB) | 2022 | |
| 250 | Thí nghiệm Bảo vệ rơle trong hệ thống điện/TS. Phạm Văn Kiên (CB) | 2022 | |
| 251 | Giáo trình lập trình hướng đối tượng/ TS. Lê Thị Mỹ Hạnh, TS. Đặng Hoài Phương (Đồng CB) | 2022 | |

| STT | Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) | Năm xuất bản | Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) |
|-----|--|--------------|--|
| 252 | Giáo trình lập trình. NET/ TS. Đặng Hoài Phương | 2022 | |
| 253 | Giáo trình phân tích và xử lý mã độc/ TS. Lê Trần Đức (CB) | 2022 | |
| 254 | Giáo trình Phương pháp tính/ TS. Phạm Công Thắng (CB) | 2022 | |
| 255 | Bài tập thực hành Lập trình hướng đối tượng C++/ TS. Lê Thị Mỹ Hạnh, TS. Đặng Hoài Phương (Đồng CB) | 2022 | |
| 256 | Giáo trình nhà máy nhiệt điện/ PGS.TS Trần Thanh Sơn | 2022 | |
| 257 | Giáo trình Truyền nhiệt/ GVC.TS. Thái Ngọc Sơn (CB) | 2022 | |
| 258 | Giáo trình Cơ học Kết cấu – Hệ tĩnh định/TS. Phan Đình Hào,... | 2022 | |
| 259 | Phương pháp số trong phân tích kết cấu/ TS. Bùi Quang Hiếu (CB) | 2022 | |
| 260 | Giáo trình Kết cấu bê tông cốt thép – Nguyên lý thiết kế các cấu kiện cơ bản/ TS. Trần Anh thiện,... | 2022 | |
| 261 | Giáo trình thiết kế tổ chức thi công xây dựng/ TS. Phạm Mỹ (CB) | 2022 | |
| 262 | Hướng dẫn thiết kế tổ chức thi công xây dựng/ TS. Mai Chánh Trung (CB),... | 2022 | |
| 263 | Hướng dẫn thiết kế ván khuôn trong thi công bê tông cốt thép toàn khối/ TS. Lê Khánh Toàn (CB) | 2022 | |
| 264 | Bệnh học công trình/ TS. Nguyễn Văn Chính (CB) | 2022 | |
| 265 | Điều tiết dòng chảy cho hệ thống hồ chứa/ Tô Thúy Nga (CB) | 2022 | |
| 266 | Tổ chức và quản lý thi công/ Ngô Văn Dũng (CB), ... | 2022 | |

E. Công khai thông tin về đề án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|-----|------------------|--|---------------------------|---------------------------|---|
| 1 | Tiến sĩ | | | | |
| 2 | Thạc sĩ | | | | |
| 2.1 | | Ứng dụng công nghệ ép nhiệt rắn chế tạo các chi tiết mặt trước và sau xe buýt Thaco City B60 | PHẠM MINH LIÊU | TS. Lê Minh Tiến | Ứng dụng thành công dây chuyền sản xuất tự động. Nâng cao kỹ năng thiết kế, tính toán, mô phỏng sản phẩm ngoại thất, đồ gá,... phục vụ sản xuất và làm chủ công nghệ hiện đại. Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về chất lượng và tính thẩm mỹ của sản phẩm, nghiên cứu chuyển đổi 2 chi tiết ốp mặt đầu, ốp mặt đuôi bằng công nghệ lăn tay thành 2 bộ chi tiết sử dụng công nghệ SMC. Công nghệ SMC có khả năng công nghệ sau: Tạo ra các chi tiết có độ bền cao; Khử bọt, loại lượng nhựa và dung môi thừa; Nhựa được thẩm thấu đều và khử bọt tốt nhờ có hút chân không; Sản phẩm chịu va đập tốt hơn so với sản phẩm của công nghệ khác nên hiện nay đã áp dụng công nghệ vào sản xuất các chi tiết xe buýt Thaco City B60. |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|-----|------------------|--|---------------------------|---------------------------|--|
| 2.2 | | Xây dựng hệ thống truyền nhận dữ liệu một chiều | TRƯƠNG TÙNG CHÂU | PGS.TS. Nguyễn Thanh Bình | Hệ thống điều khiển công nghiệp (ICS - Industrial Control Systems) là hệ thống tập hợp các thiết bị điện, điện tử, cơ khí và các thiết bị chuyên dụng khác theo từng ngành công nghiệp cụ thể như: điện, nước, xăng/ dầu, giao thông,..Thời đại kết nối số, Cách mạng công nghiệp 4.0 đã thay đổi quan niệm về ICS, mạng quản trị các thiết bị công nghiệp vốn có xu hướng đóng kín. Nhu cầu kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu theo thời gian thực từ hệ thống điều khiển công nghiệp là xu thế tất yếu. Từ đó đặt ra yêu cầu cần về một giải pháp bảo mật chỉ cho phép truyền dữ liệu từ bên trong mạng ICS sang môi trường bên ngoài, đảm bảo ngăn chặn được các cuộc tấn công và dò tìm điểm yếu của hệ thống. Nghiên cứu này được đề xuất nhằm xây dựng một hệ thống truyền nhận dữ liệu một chiều, bao gồm cả phần cứng và phần mềm, cho phép đồng bộ CSDL từ bên trong mạng ICS ra bên ngoài, vừa đảm bảo chất lượng dữ liệu, vừa thỏa mãn những quy định khắt khe về an toàn thông tin (không kết nối đến mạng WAN, mạng Internet; chỉ cho phép dữ liệu đi từ bên trong ra bên ngoài mà được kết nối theo chiều ngược lại). Tác giả đã tóm tắt các kết quả đã đạt được, và đưa ra các hướng phát triển tiếp theo. |
| 2.3 | | Phân loại văn bản dựa trên CNN | TRẦN THỊ THÚY HÀ | PGS.TS. Võ Trung Hùng | Hiện nay, số lượng văn bản quá lớn, sử dụng phương pháp phân loại dữ liệu thủ công là điều không khả thi bởi có vô số văn bản cần phân loại. Mặt khác máy tính chỉ có thể hiểu được dữ liệu đầu vào ở dạng số mà phần lớn lượng thông tin hiện nay lại ở dạng văn bản – một dạng của ngôn ngữ tự nhiên nên vấn đề đặt ra ở đây là làm sao để chuyển dữ liệu ở dạng ký tự về dữ liệu dạng số sau đó tổ chức huấn luyện máy tính có thể hiểu để phân loại thông tin có hiệu quả cao nhất, nhanh chóng phân loại được thông tin theo thể loại đã định trước. Trước hết đã là bài toán phân loại thì chúng ta có thể dùng các thuật toán phân loại như: Naive Bayes, Decision Tree (Random Forest), Véc tơ Support Machine (SVM), Convolution Noron Network (CNN), Recurrent Noron Network (RNN)... Theo một số khảo sát, nghiên cứu thì kỹ thuật mạng Noron tích chập - CNN được đánh giá là có độ chính xác tốt với tính nhất quán dữ liệu khá cao và vượt trội hơn các kỹ thuật khác ở thời gian huấn luyện dữ liệu. Luận văn bao gồm các nội dung sau: (1) Tổng quan lý thuyết và phương pháp xử lý ngôn ngữ tự nhiên (2) Tổng quan về bài toán phân loại văn bản. (3) Triển khai hệ thống và nhận xét |
| 2.4 | | Sử dụng phương pháp Deep Learning trong nhận dạng dữ liệu y tế | NGUYỄN HUỲNH THÚY HIỀN | TS. Phạm Minh Tuấn | Cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ, trí tuệ nhân tạo được xem là nhân tố định hình tương lai. Với sự phát triển nhanh chóng trong những năm gần đây, trí tuệ nhân tạo đã thực sự đi vào cuộc sống. Hàng loạt các công nghệ mới sử dụng trí tuệ nhân tạo ra đời giúp ích cho con người trong nhiều lĩnh vực như an ninh, bảo mật, y học, giáo dục... Với sự phát triển của khoa học [1], ảnh y tế đã phát triển thành một lĩnh vực quan trọng trong việc phân tích hình ảnh, cùng với việc áp dụng các thuật toán học máy như deep learning trong y học, ảnh y học sẽ giúp các bác sĩ chẩn đoán bệnh một cách chính xác và hiệu quả. Luận văn bao gồm các nội dung sau: (1) Nghiên cứu tổng |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|-----|------------------|--|---------------------------|---------------------------|--|
| | | | | | quan về xử lý ảnh và các phương pháp xử lý ảnh. (2) Giải pháp đề xuất. (3) Triển khai và nhận xét |
| 2.5 | | Nghiên cứu Bayesian Knowledge Tracing xây dựng hệ thống trắc nghiệm thích nghi | PHẠM NGỌC QUÝ | TS. Đặng Hoài Phương | Hiện nay, hình thức thi trắc nghiệm đang được phát triển rộng rãi và thể hiện được khả năng ứng dụng cao của mình. Có nhiều hình thức thi trắc nghiệm đã ra đời. Tất cả các hình thức trắc nghiệm này đều nhằm mục đích đánh giá trình độ, năng lực cũng như kết quả học tập của người học. Hầu hết các hệ thống TNTN hiện nay thường sử dụng Lý thuyết đáp ứng câu hỏi (IRT) để đánh giá mức độ năng lực người học. Tuy nhiên IRT chỉ cho phép đánh giá theo chiều ngang đối với miền kiến thức cần đánh giá. Một mô hình mới phát triển và trở nên phổ biến gần đây đó là mô hình BKT. BKT cho phép đánh giá mức độ kiến thức, kỹ năng của người học đối với từng phân vùng kiến thức nhỏ nhưng lại không tính toán đến mức độ năng lực người học trên toàn miền kiến thức (đánh giá theo chiều sâu). Luận văn chủ yếu nghiên cứu việc kết hợp 2 mô hình TNTN là IRT và BKT lại với nhau để có một mô hình TNTN cải tiến có thể đánh giá thí sinh theo cả chiều sâu và chiều rộng của miền kiến thức. Sau đó sẽ tiến hành cài đặt thuật toán và ứng dụng để triển khai cho các hệ thống thi trắc nghiệm trong thực tế. |
| 2.6 | | Nghiên cứu kỹ thuật ghép ảnh Panorama từ nhiều đối tượng ảnh | TRẦN NGỌC TUẤN | TS. Trần Thế Vũ | Cắt ghép hình ảnh là công nghệ giải quyết giới hạn tầm quan sát của ảnh, hình ảnh với góc nhìn rộng được tạo ra bởi nhiều hình ảnh chồng lên nhau đã được sử dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau như xử lý hình ảnh, thị giác máy tính, đa phương tiện và giải trí. Việc ghép hình ảnh trước tiên sẽ tính toán các điểm liên kết tương ứng giữa nhiều hình ảnh chồng chéo, làm biến dạng và căn chỉnh các hình ảnh phù hợp, sau đó trộn các hình ảnh đã căn chỉnh để tạo ra hình ảnh có góc nhìn rộng. Tuy nhiên ghép ảnh phải đối mặt với các thách thức lâu dài như đường cơ sở rộng, thị sai lớn và kết cấu thấp trong các vùng chồng lấn. Các công nghệ mới có thể mang lại cơ hội mới để giải quyết những vấn đề này. Luận văn bao gồm các nội dung sau: (1) Nghiên cứu tổng quan về hình ảnh. (2) Giải pháp đề xuất căn chỉnh và cắt ghép hình ảnh. (3) Triển khai và nhận xét |
| 2.7 | | Thiết kế hệ thống điện mặt trời nổi lưới tại Công ty TCIE Đà Nẵng | VÕ TRƯỜNG GIANG | TS. Phan Đình Chung | Hiện nay, ở Việt Nam, nguồn cung cấp điện chưa phát triển kịp theo tốc độ phát triển của phụ tải. Hơn nữa, nhà nước đang khuyến khích việc huy động các nguồn năng lượng tái tạo (năng lượng gió và mặt trời...). Theo dự báo tình hình năng lượng điện tại Việt Nam của viện năng lượng quốc gia, nhu cầu điện tiêu dùng của Việt Nam tăng hơn 10%. năm cho đến năm 2020. Trong khi đó các nguồn năng lượng dự trữ như than đá, dầu mỏ, khí thiên nhiên ... đều có hạn, khiến cho nhân loại đứng trước nguy cơ thiếu hụt. Trong tương lai, năng lượng mặt trời sẽ là một xu thế mới, đó là dạng năng lượng sạch, có sẵn trong tự nhiên với mật độ tập trung cao. Do vậy năng lượng mặt trời đã và ngày càng được sử dụng rộng rãi ở các nước trên thế giới. |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|---|-----------------------------------|---------------------------|---|
| 2.8 | | Tính toán đề xuất các giải pháp giảm tổn thất điện năng cho lưới điện phân phối tỉnh Attapeu, Lào | PHOUPAS ERTH PHOMMA CHAN | TS. Trịnh Trung Hiếu | Hiệu quả kinh tế, kinh doanh có lợi nhuận là vấn đề sống còn đối với mỗi doanh nghiệp. Công ty điện lực tỉnh Attapeu là đơn vị thực hiện chức năng quản lý hệ thống lưới phân phối và kinh doanh bán lẻ điện năng đến hộ tiêu thụ với sứ mệnh đảm bảo cung ứng đủ điện với chất lượng ngày càng tốt, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, sản xuất, phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Attapee, vì thế nâng cao hiệu quả kinh tế lưới điện phân phối là vấn đề cơ bản then chốt cần phải giải quyết. Tỉnh Attapeu là khu vực có sản lượng điện thương phẩm hàng năm chiếm tỷ trọng lớn, tuy nhiên kết quả kinh tế thực hiện các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật còn hạn chế, TTĐN khi vực tương đối cao, các chỉ số về độ tin cậy cung cấp điện còn bất cập. Với nguồn vốn đầu tư hàng năm được phân bổ không nhiều, chỉ đủ để chống quá tải lưới điện, việc tải cấu trúc lưới điện vận hành kinh tế khó khả thi, vì vậy trong phạm vi luận văn này, tác giả dựa trên những số liệu thực tế thu thập được từ các chương trình quản lý vận hành như phần mềm CYMDIST để xử lý, tính toán bằng các chương trình ứng dụng và đưa ra các giải pháp đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế trên nền lưới điện phân phối tỉnh Attapeu hiện hữu có xét đến sự liên lạc đối với các khu vực lân cận. S19MEASURES TO IMPROVE ECONOMIC EFFICIENCY FOR DISTRIBUTION GRID OF ATTAPEU PROVINCE, LAOS |
| 2.9 | | Ứng dụng logic-mờ để điều khiển nhiệt độ và độ ẩm cho nhà kính. | VÕ ĐÌNH LƯU | TS. Phan Văn Hiến | Trồng trọt trong nhà kính cần một mô hình chính xác và một hệ thống kiểm soát tối ưu hóa để đảm bảo điều kiện vi khí hậu thích hợp cho cây trồng. Nó thể hiện một nhiệm vụ phức tạp do số lượng yếu tố đầu vào cao. Luận văn này nhằm mục đích xây dựng một mô hình hàm truyền đa biến phi tuyến của mô hình nhà kính sử dụng các định luật nhiệt động lực học bằng cách tính đến các biến ảnh hưởng đến hệ thống kiểm soát khí hậu nhà kính. Để kiểm soát các thông số của nó, PID – Mờ dựa trên mô hình mờ Mamdani được thiết kế để so sánh với hiệu suất của bộ điều khiển tỷ lệ-tích phân-đạo hàm (PID) để đạt được hành động điều khiển tron tru. Vì lý do này, một mô hình trung gian cải tiến đã được thiết lập dưới nền tảng của môi trường Matlab/Simulink để mô phỏng cân bằng năng lượng và bộ điều khiển logic mờ (FLC) nhằm thúc đẩy một vi khí hậu phù hợp thông qua việc điều khiển các thiết bị truyền động liên quan đã được lắp đặt trong nhà kính. Nghiên cứu của luận văn chứng minh bộ điều khiển nhà kính không chỉ giám sát, kiểm soát và giảm chi phí năng lượng của phụ tải điện mà còn cải thiện năng suất và chất lượng của canh tác trong nhà kính. |
| 2.10 | | Phát hiện lỗi hư hỏng rotor của động cơ điện xoay chiều không đồng bộ 3 pha bằng phương pháp phân tích dòng điện stator | NGUYỄN NAM PHONG | TS. Lê Quốc Huy | Động cơ điện được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm nhiều loại, nhiều kích thước, nhiều mức công suất khác nhau cho các mục tiêu khác nhau. Ở các nhà máy sản xuất, động cơ chiếm khoảng 40-50% tổng lượng tiêu thụ điện ở các quốc gia công nghiệp. Chính vì thế việc phát hiện sớm được sự cố cho động cơ điện là một yêu cầu hết sức cần thiết và quan trọng góp phần tăng cường và đảm bảo độ tin cậy vận hành cho các thiết bị và nhà máy, nhất là các nhà máy mà ở đó động cơ điện chiếm phần lớn trong các hệ thống truyền động. |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|--|---------------------------|---------------------------|--|
| | | | | | Phương pháp MCSA (Motor Current Signature Analysis) có thể chẩn đoán, phát hiện online, không cần dừng thiết bị, không can thiệp và tác động trực tiếp vào động cơ. Phương pháp này còn có thể phát hiện sớm các sự cố phục vụ cho công tác bảo dưỡng phòng ngừa (preventive maintenance) động cơ điện. Xuất phát từ thực tế đó, luận văn này thực hiện hai vấn đề: (i) nghiên cứu và ứng dụng kỹ thuật phát hiện lỗi nút, gãy thanh dẫn rotor của động cơ điện xoay chiều không đồng bộ (broken bar) dựa trên phương pháp phân tích dòng điện stator, (ii) kiểm nghiệm kỹ thuật trên dữ liệu đo dòng stator của các động cơ tại Nhà máy lọc dầu Dung Quất nhằm phát hiện lỗi gãy thanh dẫn rotor nhằm tăng cường độ tin cậy cho thiết bị, giảm được thời gian dừng máy. |
| 2.11 | | Nghiên cứu đánh giá mức độ quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng đến tuổi thọ kết cấu mặt đường bê tông nhựa công trình đường bộ khu vực miền Trung và Tây Nguyên bằng phương pháp AHP (Analytic Hierarchy Process) | ĐẶNG VĂN KỶ | TS. Nguyễn Văn Châu | Nội dung nghiên cứu của Luận văn tập trung vào nhận dạng, phân tích, xếp hạng và đo lường mức độ quan trọng các nhân tố/nhóm nhân tố ảnh hưởng đến tuổi thọ kết cấu mặt đường bê tông nhựa công trình đường bộ khu vực miền Trung và Tây Nguyên dựa trên tổng quan tài liệu các nghiên cứu trong nước và trên thế giới liên quan đến tuổi thọ mặt đường BTN; kết hợp việc phân tích, đánh giá hiện tượng và nguyên nhân hư hỏng mặt đường đã xảy ra trong thực tế; kết hợp việc phân tích chọn lọc từ các Bảng khảo sát của các chuyên gia trong ngành. Kết quả nghiên cứu cho thấy xác định được 24 nhân tố trong đó 8 nhân tố có MDAH lớn đến tuổi thọ mặt đường BTN khu vực Miền Trung và Tây Nguyên, đó là chất lượng hỗn hợp BTN, giám sát và kiểm soát chất lượng trong thi công, chất lượng nhựa đường chế tạo BTN, chất lượng lớp móng và lớp đáy móng, xe quá tải, lưu lượng xe tải nặng, chất lượng đá và ảnh hưởng của nước ngầm. Dựa vào MDQT của các nhân tố đã chỉ ra trong nghiên cứu này, các bên liên quan trong dự án GTĐB có sử dụng mặt đường BTN, căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, họ sẽ tập trung nguồn lực vào những nhân tố nào để ứng phó tốt nhất với chúng. Các kết quả đạt được của đề tài có thể được sử dụng như cơ sở dữ liệu nhằm cải thiện công tác quản lý đường bê tông nhựa trong quá trình khai thác sử dụng. |
| 2.12 | | Nghiên cứu lựa chọn giải pháp gia cố nền đất yếu Khu lưu thông hàng hóa cảng Chân Mây, tỉnh Thừa Thiên Huế | NGUYỄN QUỐC TUẤN | TS. Trần Trung Việt | Luận văn đã áp dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến cùng mạng Noron nhân tạo (ANN) để xây dựng tương quan giữa các chỉ tiêu cơ lý của đất nền cùng cấu tạo của PVD, SD đến độ lún cố kết và thời gian cố kết của nền đất. Kết quả cho thấy mô hình đề xuất có hệ số tương quan $R^2=0,92-0,95$ cùng chỉ số $p\text{-value}=2E-45$. Dựa trên kết quả này, luận văn đã sử dụng mô hình xác suất để phân tích ảnh hưởng của sự thay đổi tính chất cơ lý của đất, cấu tạo của PVD và SD đến độ tin cậy trong dự báo lún cố kết nền đất. Kết quả phân tích chỉ ra vai trò quan trọng trong việc xét đến sự thay đổi này trong các bài toán về dự báo lún cố kết. Kết quả mô hình được áp dụng cho khu lưu thông hàng hóa cảng Chân Mây và luận văn kiến nghị giải pháp sử dụng PVD với kích thước $L=5m$, khoảng cách cắm bậc $1,5m$ để xử lý nền đất với chi phí $8,524$ tỷ VNĐ. |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|---|---------------------------------------|-------------------------------|--|
| 2.13 | | Xây dựng hệ thống phân tích và báo cáo đánh giá bảo mật của máy chủ | TRẦN NGÔ QUỐC TRÍ | PGS. TS Nguyễn Tấn Khôi | Hiện nay, vấn đề về mất an toàn thông tin trên các hệ thống thông tin, hệ thống mạng và không gian mạng được quan tâm rất lớn trên toàn thế giới. Trong những năm gần đây chúng ta đã chứng kiến những cuộc tấn công mạng, sự cố mạng quy mô lớn, các tin tặc lợi dụng các lỗ hổng trong hệ thống để đánh cắp dữ liệu hay trực tiếp tống tiền trên quy mô toàn cầu. Do đó, để giúp hệ thống tránh khỏi các nguy cơ liên quan đến bảo mật, đồng thời giúp các nhà phát triển khắc phục những vấn đề còn tồn đọng trong thiết kế thì phương án kiểm thử an ninh được áp dụng và sử dụng phổ biến nhất. Việc kiểm thử an ninh được hỗ trợ thực hiện bởi nhiều phần mềm khác nhau và trải qua nhiều phiên bản. Trong đó, những công cụ được sử dụng rộng rãi và đánh giá cao trên thị trường phần mềm kiểm thử an ninh là Metasploit, Nmap, Nessus. Các công cụ này đều xây dựng trên cơ sở lý thuyết quét và tìm lỗ hổng bảo mật. Tuy nhiên mỗi công cụ có những tính năng cũng nhưng ưu, nhược điểm khác nhau. Kéo theo đó, báo cáo đánh giá bảo mật cũng khác nhau. Trong đề tài này quan tâm đến hệ thống báo cáo đánh giá bảo mật, sử dụng các phần mềm nói trên để nghiên cứu, xây dựng hệ thống phân tích và báo cáo đánh giá bảo mật của máy chủ mạng. |
| 2.14 | | Nghiên cứu ứng dụng luật điều khiển mờ nơ ron cho hệ thống lái tàu thủy | NGUYỄN ĐỨC THUẬN | TS. Nguyễn Quốc Định | Luận văn này tác giả đã đưa ra mô hình toán học, phân tích và mô phỏng hệ thống lái tàu Container, mô phỏng ảnh hưởng của môi trường lên con tàu. Sau đó áp dụng các bộ điều khiển kinh điển PID, bộ điều khiển thông minh mờ, mờ nơ ron vào mô hình lái tàu. Kết quả thu được sau khi thực hiện so sánh các bộ điều khiển, mờ nơ ron có kết quả tốt nhất khi thời gian đáp ứng nhỏ nhất và không có độ quá điều chỉnh. |
| 2.15 | | Ứng dụng công nghệ Blockchain xác thực thông tin HS/SV Lào học ở nước ngoài | CHANTH ALASINE CHANTH AVISAI | PGS.TS. Phan Huy Khánh | Khả năng chia sẻ thông tin dữ liệu minh bạch, tiết kiệm không gian lưu trữ và bảo mật cao, công nghệ Blockchain là một trong những xu hướng công nghệ đột phá. Đó cũng chính là công nghệ mà luận văn tìm hiểu và thực hiện thông qua việc “Xác minh thông tin học tập của du học sinh Lào”. Hệ thống xác thực thông tin sinh viên sẽ giúp sinh viên sở hữu thông tin có thể truy cập dữ liệu nguồn được xác nhận bất cứ lúc nào, có thể sử dụng thông tin đã lưu trữ trên để mở ra các cơ hội nghề nghiệp mới, đồng thời phụ huynh, công tác quản lý sinh viên cho đến nhà tuyển dụng cũng có thể xem thông tin lưu trữ trên hệ thống, không chỉ là dữ liệu bảng điểm mà còn cả quá trình đào tạo, kinh nghiệm thực tế, lịch sử tuyển dụng của từng cá nhân. |
| 2.16 | | Hệ thống tưới cây cao su thông minh | SONEPHE T KEOVILA Y | TS. Huỳnh Hữu Hưng | Xác định lượng nước tưới hợp lý là điều quan trọng và cần thiết nhằm việc tiết kiệm nguồn nước tưới cũng như tài sản của hệ thống. Suốt quá trình học tập tác giả đã được tiếp cận Fuzzy logic và tác giả dùng để xác định và tối ưu thời gian tưới nước trong quá trình sản xuất cây cao su giống. Qua việc khảo sát tại tỉnh, nhà nhận thấy người nông dân vẫn tưới theo phương pháp thủ công và dựa theo kinh nghiệm. Cuối cùng tác giả cũng hoàn thành luận văn với bản thử nghiệm được 2 tuần tại nhà vườn thuộc tỉnh Savannakhet. |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|--|---------------------------|---------------------------|--|
| 2.17 | | Ứng dụng mạng Neural nhân tạo xây dựng hệ thống phân loại bưu phẩm | SINGLATS OMBOUN KHAMPHILA | PGS.TS. Nguyễn Thanh Bình | Nhận dạng là bài toán xuất hiện cách đây khá lâu và vẫn luôn thu hút được nhiều sự quan tâm, nghiên cứu. Đặc biệt là trong vài thập niên gần đây, do sự thúc đẩy của quá trình tin học hoá trong mọi lĩnh vực, bài toán nhận dạng không còn dừng lại ở mức độ nghiên cứu nữa mà nó trở thành một lĩnh vực để áp dụng vào thực tế. Các bài toán nhận dạng đang được ứng dụng trong thực tế hiện nay tập trung vào nhận dạng mẫu, nhận dạng tiếng nói và nhận dạng chữ. Trong số này, nhận dạng chữ là bài toán được quan tâm rất nhiều và cũng đã đạt được nhiều thành tựu rực rỡ. Các ứng dụng có ý nghĩa thực tế lớn có thể kể đến như: nhận dạng chữ in dùng trong quá trình sao lưu sách báo trong thư viện, nhận dạng chữ viết tay dùng trong việc phân loại thư ở bưu điện, thanh toán tiền trong nhà băng và lập thư viện sách cho người mù (ứng dụng này có nghĩa: scan sách bình thường, sau đó cho máy tính nhận dạng và trả về dạng tài liệu mà người mù có thể đọc được). Trong báo cáo này tập trung nghiên cứu phương pháp nhận dạng chữ viết tay để ứng dụng vào công đoạn phân loại bưu phẩm theo mã bưu chính. Luận văn gồm các nội dung sau: (1) Nghiên cứu tổng quan, (2) tổng quan về bưu phẩm vào quy trình gửi bưu phẩm, (3) triển khai và nhận xét |
| 2.18 | | ỨNG DỤNG AI KẾT HỢP IOT TRONG GIÁM SÁT ĐỐI TƯỢNG VÀ PHÁT HIỆN SỰ CỐ | NGUYỄN SĨ NGUYỄN | PGS. TS Nguyễn Tấn Khôi | Giám sát dữ liệu, phát hiện và cảnh báo cháy kịp thời góp phần quan trọng trong việc nắm bắt thông tin, đảm bảo an toàn, giảm thiểu thiệt hại cho con người. Hiện nay, cách tiếp cận chủ yếu được sử dụng nhằm giải quyết vấn đề trên là sử dụng các cảm biến nhiệt độ, cảm biến khói. Hạn chế của phương pháp này là khi hệ thống phát hiện ra đám cháy thì tình trạng cháy đã lớn và lan rộng. Luận văn trình bày tổng quan về AIoT và các thuật toán nhận diện đối tượng, đồng thời nghiên cứu và ứng dụng YOLO cụ thể là phiên bản YOLOv4 trong bài toán phát hiện khói và lửa nhằm cảnh báo sớm đám cháy trong quá trình giám sát, sau đó tiến hành xây dựng hệ thống giám sát và phát hiện sự cố. |
| 2.19 | | Nghiên cứu ứng dụng các kỹ thuật học sâu trong xử lý ngôn ngữ tự nhiên | TRƯƠNG BÁCH TUỆ | PGS.TS Võ Trung Hùng | Trong những năm gần đây, để giải quyết các bài toán dữ liệu lớn và đa phần không có cấu trúc thì nhiều nhà khoa học trên thế giới đã áp dụng các kỹ thuật học sâu để xử lý. Trong lĩnh vực xử lý ngôn ngữ tự nhiên (XLNNTN) cũng vậy, các thuật toán học sâu có thể lấy dữ liệu từ các nguồn khác nhau, không có nhãn và áp dụng cho dữ liệu đó để đưa ra dự đoán hữu ích cho nhiều bài toán, tiêu biểu nhất phải kể đến là bài toán phân loại văn bản. Trong luận văn này, tôi nghiên cứu các kỹ thuật mới của học sâu và tìm cách ứng dụng vào phân loại văn bản nói chung và phân loại văn bản tiếng Việt nói riêng. Từ đó, xây dựng ứng dụng thử nghiệm để phân loại văn bản tiếng Việt. Luận văn được tổ chức thành 3 chương. Chương 1 dành để nghiên cứu tổng quan về XLNNTN và học sâu. Chương 2 dành để nghiên cứu các kỹ thuật học sâu trong XLNNTN như: Word Embedding, mạng RNN, mạng LSTM, mạng GRU, mạng CNN. Chương 3 dành để giới thiệu các bước triển khai, thử nghiệm và đánh giá ứng dụng thử nghiệm phân loại văn bản tiếng Việt. |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|---|---------------------------|---------------------------|--|
| 2.20 | | Tính toán đề xuất các giải pháp nâng cao độ tin cậy lưới điện thuộc Truyền tải điện Ninh Thuận | NGUYỄN PHÙNG DŨNG | TS. Trần Tấn Vinh | Lưới điện 220kV thuộc Truyền tải điện Ninh Thuận có nhiệm vụ truyền tải điện năng để cung cấp cho phụ tải khu vực phía Nam miền Trung; và ngoài ra còn đóng vai trò quan trọng trong việc giải tỏa các nguồn năng lượng tái tạo được phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây. Vì vậy, thực tế đòi hỏi phải có những giải pháp để vận hành lưới điện ngày càng an toàn và tin cậy cao hơn. Luận văn nghiên cứu phương pháp để tính toán độ tin cậy lưới điện truyền tải nói chung dựa trên phương pháp trạng thái. Từ đó xây dựng thuật toán để tính toán các chỉ tiêu độ tin cậy của lưới điện thực tế thuộc Truyền tải điện Ninh Thuận dựa trên các dữ liệu thống kê về độ tin cậy của các phần tử trên lưới điện. Dựa trên kết quả tính toán, luận văn đã đánh giá phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến độ tin cậy của lưới điện và đề xuất các giải pháp để nâng cao độ tin cậy của lưới điện 220kV Truyền tải điện Ninh Thuận. Các giải pháp được phân làm hai loại: các giải pháp quản lý và các giải pháp kỹ thuật. Về mặt kỹ thuật, luận văn đề xuất giải pháp cải tạo trạm 220kV Nhị Hà từ sơ đồ hai hệ thống thanh góp sang sơ đồ hệ thống hai thanh góp có thanh góp vòng. Kết quả tính toán cho thấy các giải pháp góp phần nâng cao độ tin cậy cho lưới điện một cách hiệu quả. |
| 2.21 | | Đề xuất các giải pháp khắc phục tình trạng quá tải trạm biến áp 500KV Vĩnh Tân sau khi đấu nối các nhà máy điện mặt trời vào lưới điện truyền tải | NGUYỄN PHAN THANH LÂM | PGS. TS Nguyễn Hữu Hiếu | Đảm bảo cung cấp điện liên tục an toàn, tin cậy luôn là nhiệm vụ quan trọng đối với việc vận hành hệ thống điện. Tuy nhiên với việc phát triển nhanh chóng của các dự án năng lượng tái tạo trên cả nước nói chung và địa bàn tỉnh Ninh Thuận & Bình Thuận nói riêng đã dẫn đến nguy cơ có thể làm quá tải các đường dây cũng như trạm biến áp. Tại 02 tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận là nơi tập trung các nguồn năng lượng chủ yếu là các nhà máy nhiệt điện đốt than và các nguồn năng lượng tái tạo như gió, mặt trời. Việc đảm bảo vận hành an toàn các đường dây và trạm biến áp tại khu vực này luôn đặt lên hàng đầu để góp phần giải tỏa lượng công suất tại 02 tỉnh này. Đặc biệt trạm biến áp 500kV Vĩnh Tân là nơi tiếp nhận một lượng công suất khá lớn từ cụm nhà máy nhiệt điện thuộc Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân và các NMD mặt trời được đấu nối lên lưới điện 220kV trên địa bàn 02 tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận được kết nối về Trạm biến áp 500kV Vĩnh Tân. Luận văn dựa trên số liệu vận hành thực tế tại Trạm biến áp 500kV Vĩnh Tân, sử dụng phần mềm Powerworld Simulator làm công cụ phân tích. Luận văn đánh giá tình trạng vận hành mang tải của trạm và đưa ra các giải pháp xử lý khắc phục tình trạng quá tải Trạm biến áp 500kV Vĩnh Tân sau khi đấu nối các nhà máy điện mặt trời vào lưới điện truyền tải. |
| 2.22 | | Tính toán đề xuất các giải pháp giảm suất cắt đường dây 220kV Vĩnh Tân – Phan Thiết | ĐẶNG ĐỨC LÝ | TS. Trịnh Trung Hiếu | Nội dung của luận văn chủ yếu nghiên cứu ảnh hưởng của hiện tượng giông sét đến quá trình vận hành đường dây 220kV Vĩnh Tân – Phan Thiết và đề xuất các giải pháp hiệu quả nhất phù hợp với tình hình thực tế để giảm suất cắt cho đường dây. Trong quá trình vận hành đường dây này có nhiều lần sự cố thoáng qua do sét đánh và không đảm bảo suất cắt được giao theo chỉ tiêu bởi Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia. Do vậy, trong luận văn đã tính toán suất cắt của đường dây trong các trường hợp sét đánh thẳng vào các phần tử của đường dây, |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|---|---------------------------|---------------------------|---|
| | | | | | cụ thể đánh vào các vị trí khoảng vượt, đỉnh cột và đánh vòng qua dây chống sét vào dây dẫn. Sau khi nghiên cứu, tính toán suất cắt của đường dây 220kV Vĩnh Tân – Phan Thiết trong các trường hợp sét đánh, luận văn đề xuất một số giải pháp nhằm giảm suất cắt đường dây về mức dưới chỉ tiêu giao. Nhằm đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành, mang lại lợi ích về kinh tế, đáp ứng nhu cầu cung cấp điện liên tục, an toàn cho phụ tải khu vực, giải pháp được lựa chọn tối ưu nhất để áp dụng cho đường dây là: Đối với 32 vị trí có giá trị điện trở tiếp địa nằm trong khoảng $10 < R_c \leq 15$, thực hiện giải pháp lắp bổ sung dây néo để giảm tổng trở cho cột; Đối với 31 vị trí có giá trị điện trở cao $R_c > 15\Omega$ thực hiện kết hợp hai giải pháp lắp bổ sung dây néo để giảm tổng trở cho cột kết hợp bổ sung hệ thống tiếp địa để giảm điện trở nối đất chân cột. |
| 2.23 | | Nghiên cứu thiết kế bộ nghịch lưu áp 1 pha sóng sine dùng cho hệ thống năng lượng mặt trời tại trung tâm thí nghiệm Trường Đại học Bách khoa - ĐHQĐHN | NGUYỄN THỌ HOÀNG | TS. Dương Minh Quân | Trong các hệ thống năng lượng tái tạo thì bộ nghịch lưu được ví như là trái tim và trong những năm gần đây, bàn luận về các đề tài về năng lượng tái tạo nói chung và nghịch lưu nói riêng đang diễn ra rất sôi nổi trên các diễn đàn khoa học trong và ngoài nước. Tuy nhiên, các bộ nghịch lưu đó vẫn còn hạn chế là chưa có thông số rõ ràng về THD của điện áp, dòng điện đầu ra, chi phí chế tạo lớn, độ tin cậy thấp và chưa có thiết kế hoàn chỉnh. Ở đề tài nghiên cứu sẽ tập trung vào giải quyết giảm THD và tăng độ tin cậy của bộ nghịch lưu cũng như hoàn chỉnh các khâu hồi tiếp. Trên cơ sở nghiên cứu đó, một mô hình thực nghiệm được tác giả thiết kế. Mô hình được kiểm chứng qua các kết quả đo và cho thấy hệ thống đã đạt được yêu cầu đặt ra và đưa ra các hướng phát triển tiếp theo. |
| 2.24 | | Phân tích, tính toán đề xuất giải pháp giảm tổn thất điện năng trên lưới điện phân phối điện lực Cam Lâm, Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa | NGUYỄN XUÂN THUẬN | TS. Trần Vinh Tịnh | Trong các năm qua, nhờ được quan tâm đầu tư cải tạo cùng với sự nỗ lực trong công tác quản lý vận hành lưới điện phân phối, các chỉ tiêu chất lượng điện năng, độ tin cậy cung cấp điện cho khách hàng sử dụng điện ngày càng được nâng cao, tỷ lệ tổn thất điện năng cũng đã được cải thiện rõ rệt. Tổn thất điện năng của Công ty CP Điện lực Khánh Hòa nói chung và của Điện lực Cam Lâm nói riêng đã đạt mức khá thấp, tại Điện lực Cam Lâm tỷ lệ tổn thất điện năng năm 2019 thực hiện là 2,73%. Theo lộ trình của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa giao cho Điện lực Cam Lâm đến năm 2025 tỷ lệ tổn thất điện năng chỉ còn 2,14%, trung bình mỗi năm giảm 0,12% để Công ty hoàn thành kế hoạch giao của Tổng công ty Điện lực Miền trung. Việc nghiên cứu các giải pháp giảm tổn thất công suất, tổn thất điện năng nhằm đạt được chỉ tiêu giao, nâng cao hiệu quả kinh tế là những vấn đề đang được Công ty CP Điện lực Khánh Hòa nói riêng Ngành điện nói chung quan tâm ưu tiên thực hiện hàng đầu. Trong luận văn này, tôi đã sử dụng các thông tin dữ liệu từ các chương trình ứng dụng như RF Spider, DSPM, CMIS, PMIS và phần mềm PSS/ADEPT để mô phỏng, đánh giá, phân tích nguyên nhân ảnh hưởng tới tổn thất điện năng trên lưới 22kV, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế trên lưới 22kV Điện lực Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa. |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|---|---------------------------|---------------------------|--|
| 2.25 | | Nghiên cứu, thiết kế chế tạo bộ chuyển đổi PFC-BOOST để nâng cao ổn định điện áp | TRẦN NGỌC ỨNG | GS. TS Lê Kim Hùng | Ngày nay, khi các vấn đề ô nhiễm môi trường gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, nhiên liệu hóa thạch (than, dầu,...) ngày càng cạn kiệt, đòi hỏi chúng ta phải thay đổi hướng phát triển và tìm cách khai thác tối đa nguồn năng lượng tái tạo (mặt trời, gió,...). Với những ưu điểm nổi bật như: vô tận, sạch, có sẵn; năng lượng tái tạo càng được ứng dụng rộng rãi trên hầu hết các nước trên thế giới. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm kể trên, chúng cũng có nhiều hạn chế về hiệu suất làm việc và chịu ảnh hưởng nhiều bởi các điều kiện thời tiết: bức xạ, nhiệt độ, làm cho năng lượng thu được thiếu sự ổn định. Đề tài đề xuất sử dụng nguồn điện xoay chiều kết hợp bộ điều chỉnh hệ số công suất tăng áp (PFC Boost) để giữ ổn định cho phụ tải một chiều khi sử dụng với hệ thống pin quang điện mặt trời. |
| 2.26 | | Tính toán, đề xuất lắp đặt chống sét van để giảm suất cắt do sét cho đường dây 220kV Quán Thè - Tháp Chàm | NGUYỄN HỒNG VINH | TS. Nguyễn Đình Chung | Việc hạn chế tối đa các vụ sự cố do sét trên lưới điện cần được ưu tiên hàng đầu, rất nhiều các giải pháp được đưa ra như giảm điện trở nối đất, tăng mức cách điện, điều chỉnh góc bảo vệ... nhưng một trong những giải pháp tối ưu hiện nay là lắp đặt chống sét van (CSV) để ngăn ngừa sự cố do quá điện áp khí quyển gây nên. Giải pháp bố trí số lượng CSV lắp đặt trên đường dây cũng là yếu tố hết sức quan trọng, đối với phóng điện sét, do tính tàn mạn rất cao nên việc xử lý số liệu về sét dựa vào số liệu thống kê là chính. Cũng vì tính tàn mạn của phóng điện sét nên việc đưa ra một điều kiện cụ thể để lựa chọn vị trí chính xác lắp đặt CSV là rất khó. Do đó vị trí lắp đặt CSV phải được nghiên cứu, tính toán cụ thể để đạt hiệu quả cao nhằm giảm sự cố do sét. Trong luận văn này trình bày giải pháp lựa chọn vị trí, số lượng CSV lắp đặt trên đường dây. Kết quả tính toán dựa trên mô phỏng phần mềm PSCAD. Nghiên cứu và các kết quả tính toán mô phỏng được thực hiện trên đường dây 220kV Quán Thè- Tháp Chàm. Kết quả nghiên cứu này sẽ là cơ sở tham khảo, đề xuất cho việc lựa chọn vị trí, số lượng CSV tốt nhất lắp đặt cho đường dây để giảm suất cắt do sét. |
| 2.27 | | Đánh giá ảnh hưởng của nguồn điện mặt trời đối với lưới điện phân phối điện lực Cam Ranh- Khánh Sơn | TRINH QUANG VINH | TS. Hạ Đình Trúc | Nhu cầu khai thác năng lượng mặt trời đang bùng nổ mạnh ở Việt Nam, với vô số dự án nhà máy điện mặt trời đã và đang được đầu tư xây dựng trên khắp cả nước. Tuy nhiên, việc kết nối các nguồn điện mặt trời phân tán này vào lưới điện phân phối sẽ gây ra ảnh hưởng đến nhiều chỉ tiêu, đại lượng trong hệ thống điện. Trong luận văn này ta xét đến ảnh hưởng đến đại lượng điện áp. Bằng việc lựa chọn lưới phân phối XT 474 Nam Cam Ranh và dùng phần mềm Power factory ta có thể đánh giá, phân tích cũng nhằm đưa ra các kiến nghị để vận hành lưới điện này một cách hiệu quả. |
| 2.28 | | Nghiên cứu giải thuật PWM cho cầu hình nghịch lưu tăng áp 3 bậc hình T để giảm THD | VY VĂN VŨ | TS. Đoàn Anh Tuấn | Trong những năm gần đây, cấu hình nghịch lưu hình T ba pha ba bậc truyền thống được ứng dụng rất phổ biến so với nghịch lưu hai bậc. Bởi vì, nghịch lưu hình T ba pha ba bậc truyền thống có nhiều ưu điểm như: Chất lượng điện năng tốt hơn, yêu cầu bộ lọc ngõ ra AC nhỏ hơn, điện áp đặt trên các khóa công suất nhỏ hơn và điện áp ngõ ra cao hơn so với nghịch lưu hai bậc. Tuy nhiên, cấu hình nghịch lưu hình T ba pha ba bậc truyền thống là bộ chuyển đổi giảm áp. Mặt khác, để tạo ra |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|--|---------------------------|---------------------------|--|
| | | | | | <p>điện áp ngõ ra cao từ điện áp ngõ vào thấp, một bộ DC-DC tăng áp cân phải được lắp đặt phía trước bộ nghịch lưu, lúc này, bộ nghịch lưu 3 bậc hình T truyền thống làm việc như bộ chuyển đổi hai chặng. Ngoài ra, trạng thái ngắn mạch (hai khóa công suất trên một nhánh pha có thể được đóng trong cùng thời điểm) là bị cấm trong nghịch lưu truyền thống. Nghịch lưu nguồn Z ba bậc (được gọi là bộ chuyển đổi công suất một chặng với khả năng tăng giảm điện áp và chịu đựng ngắn mạch) được đề xuất để khắc phục hạn chế của nghịch lưu ba bậc truyền thống. Tuy nhiên, bất lợi của cấu hình này là dòng điện ngõ vào không liên tục dẫn đến việc hạn chế cho các ứng dụng trong hệ thống PV và Pin nhiên liệu. Để giải quyết những bất lợi của các bộ nghịch lưu nguồn Z ba bậc, các bộ nghịch lưu tựa nguồn Z ba bậc được đề xuất. Cấu hình nghịch lưu tựa nguồn Z ba bậc có vài ưu điểm như: Điện áp đặt trên các phần tử công suất thấp và dòng điện ngõ vào liên tục. Tuy nhiên, cấu hình nghịch lưu tựa nguồn Z ba bậc sử dụng nhiều phần tử thụ động điều này làm gia tăng trọng lượng, kích thước và tổn hao của hệ thống nghịch lưu. Nhằm cải thiện các nhược điểm nêu trên, phương pháp điều chế độ rộng xung sin cải tiến (MSPWM) cho nghịch lưu tăng áp tựa khóa chuyển mạch ba bậc hình T để giảm tổng độ méo dạng sóng hài (THD) cũng như chỉ số điều chế cao được trình bày. Bằng cách sử dụng phương pháp chèn xung ngắn mạch nửa trên (UST) và ngắn mạch nửa dưới (LST) với những tính năng theo sau: Giảm độ gợn sóng dòng điện ngõ vào so với cấu hình tương tự; Độ lợi điện áp cao so với cấu hình tương tự; Chỉ số điều chế cao so với cấu hình tương tự;</p> |
| 2.29 | | Tính toán và đề xuất giải pháp an toàn vận hành cho lưới điện Công ty truyền tải Điện 3 khi có sự tham gia của các nguồn điện mặt trời | NGUYỄN DUY VƯƠNG | PGS. TS Ngô Văn Dương | <p>Với tình hình phát triển nóng ngoài quy hoạch của các nhà máy điện năng lượng tái tạo như hiện tại, thì mục tiêu đảm bảo an toàn vận hành lưới điện là một trong những nhiệm vụ đặc biệt quan trọng đối với lưới điện Công ty truyền tải điện 3. Nhằm đạt được mục tiêu này, cần phải tiến hành phân tích an toàn vận hành lưới điện do Công ty quản lý, từ đó tìm ra được các chế độ vận hành nguy hiểm gây mất an toàn, nhằm đề ra được giải pháp an toàn vận hành cho lưới điện. Luân văn sử dụng phần mềm Powerworld Simulator làm công cụ phân tích an toàn nhằm mô phỏng lưới điện Công ty truyền tải điện 3 với số liệu vận hành thực tế. Từ đó đề ra được các giải pháp khắc phục: Giải pháp điều độ hệ thống điện; giải pháp xây dựng và nâng cấp các phần tử lưới điện và giải pháp bù công suất phản kháng</p> |
| 2.30 | | Đề xuất giải pháp kết cấu hợp lý cho công trình kê tại khu đô thị mới vịnh Thuận Phước thành phố Đà Nẵng | NGUYỄN HỮU THẮNG | TS. Nguyễn Văn Châu | <p>Từ tổng quan về các công trình bảo vệ bờ biển gồm: Công trình dân gian, thô sơ (có quy mô nhỏ); Công trình bán kiên cố (quy mô vừa); Công trình kiên cố (quy mô lớn) và sự cấp thiết phải xử lý ổn định, bền vững hóa tuyến đê, nội dung luận văn đã đề xuất giải pháp gia cường ổn định khi xây dựng các khu dân cư, đô thị dọc theo ven bờ Đông sông Hàn và vịnh Mân Quang theo quy hoạch của thành phố Đà Nẵng, đảm bảo chống xói, sạt lở bờ biển, bảo vệ đất đai, các khu dân cư, công trình kiến trúc đồng thời phát triển cảnh quan chung của thành phố. Thông qua kết quả tính toán ổn định giải pháp đưa ra với ba</p> |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|--|---------------------------|--|--|
| | | | | | nhóm giải pháp gồm sử dụng cọc ống thép D914 (PA1); cầu trước cừ sau kết hợp bản giảm tải - loại cừ sử dụng: cọc ống thép D914 (PA2) và cầu trước cừ sau kết hợp bản giảm tải - loại cừ sử dụng: cọc ống thép D1000 (PA3), đồng thời phân tích yếu tố kinh tế – kỹ thuật, luận văn đề xuất giải pháp kết cấu hợp lý cho công trình kè tại khu đô thị mới vịnh Thuận Phước thành phố Đà Nẵng. |
| 2.31 | | Nghiên cứu xây dựng mô hình động lực học chất lưu của dòng chảy nhiều pha và ứng dụng cho kết cấu trụ cầu trong mùa mưa bão | LÊ ANH TIẾN | (1) TS. Nguyễn Văn Mỹ; (2) TS. Phan Thanh Hoàng | Dưới tác động của biến đổi khí hậu, hệ thống các công trình xây dựng, kết cấu hạ tầng giao thông gần và xa bờ biển chịu tác động và đập mạnh từ dòng nước chảy và sóng biển, đặc biệt khi có lũ hoặc bão xảy ra với tần suất và cường độ ngày càng tăng. Sự kết hợp đồng thời của sóng và gió sẽ tạo ra ngoại lực lớn tác động lên trụ cầu gây mất ổn định và có thể phá hủy kết cấu của công trình. Trên cơ sở các hiện tượng thủy-khí động lực học tác động lên công trình xây dựng, một số mô hình tính toán động lực học cho dòng nhiều pha (nước và khí) được xây dựng và phân tích dựa trên phần mềm Ansys Fluent. Mô hình tính toán số dựa vào hệ thống phương trình Navier-Stokes và những phương pháp xấp xỉ số học để miêu tả dòng chảy hai pha cùng với sự tồn tại của mặt thoáng. Phương pháp Volume of Fluid (VOF) đã được sử dụng để mô phỏng sự chuyển động của mặt thoáng với độ chính xác cao. Kết quả mô phỏng số được xác thực thông qua so sánh giá trị định tính và định lượng với kết quả thực nghiệm. Những kết quả cùng độ chính xác cao đã đạt được, từ đó chứng tỏ mô hình số có độ tin cậy và có thể ứng dụng để phân tích các cơ chế động lực học cho dòng chảy 2 pha nước và khí lên kết cấu. Sự phân bố và cơ chế của trường áp suất, vận tốc quanh kết cấu đã được phân tích chi tiết. Thêm vào đó, những ảnh hưởng của các thông số chính bao gồm vận tốc dòng chảy, độ sâu và đặc biệt là hình dạng kết cấu đến lực thủy động đã được khảo sát. Những kết quả đạt được trong luận văn là hữu ích và có giá trị tham khảo để nâng cao ổn định công trình trong công tác thiết kế, thi công và khai thác sử dụng. |
| 2.32 | | Nghiên cứu ảnh hưởng của nhiệt độ đến biến dạng tổng thể của cầu Trần Thị Lý dựa trên số liệu quan trắc GPS và mô hình phần tử hữu hạn | ĐỖ ANH VŨ | (1) TS. Võ Duy Hùng; (2) TS. Lê Văn Hiến | Kết cấu cầu treo dây văng có khả năng vượt nhịp lớn nhưng rất nhạy cảm với các tác động của môi trường. Cầu treo dây văng Trần Thị Lý, thành phố Đà Nẵng nằm ở khu vực Miền Trung có biên độ thay đổi nhiệt độ tương đối lớn, kết cấu nhịp chính bằng vật liệu bê tông cốt thép lớn cùng với bậc siêu tĩnh cao của hệ thống làm cho sự ảnh hưởng của nhiệt độ đến biến dạng tổng thể của cầu khá phức tạp và cần xem xét đến trong đánh giá cầu. Luận văn này nghiên cứu ứng ảnh hưởng do tải trọng nhiệt độ tác động đối với cầu thông qua dữ liệu thu thập từ hệ thống quan trắc đồng thời cũng để kiểm chứng và so sánh giữa mô hình phần tử hữu hạn và dữ liệu quan trắc. Kết quả cho thấy số liệu quan trắc phản ánh đúng sức khỏe và sự làm việc của kết cấu, hệ số tương quan giữa chuyển vị điểm đỉnh tháp và nhiệt độ khá cao. Cuối cùng, mô hình PTHH được mô phỏng với sai số nhỏ cũng như ảnh hưởng của tải trọng nhiệt độ đến từng bộ phận kết cấu cầu dây văng Trần Thị Lý được thể hiện rõ ràng |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|--|---------------------------|---------------------------|--|
| 2.33 | | Nghiên cứu phương pháp khử nhiễu đốm trên ảnh số dựa trên hướng tiếp cận biến phân | VÕ ĐỨC HỒNG | TS. Phạm Công Thắng | Khử nhiễu ảnh là một vấn đề rất cơ bản trong xử lý ảnh số. Các phương pháp khử nhiễu đã được nghiên cứu và áp dụng rộng rãi nhằm đem lại những giá trị to lớn cho quá trình thu nhận và sử dụng hình ảnh. Tiêu biểu đối với các ảnh siêu âm y tế hay ảnh chụp bằng radar, việc xử lý ảnh nhiễu đối với các loại ảnh này đem đến những thông tin và lợi ích quan trọng. Các loại nhiễu thường xuất hiện trong các ảnh này được gọi là nhiễu đốm hay nhiễu nhân. Đã có rất nhiều phương pháp nghiên cứu để khử loại nhiễu này. Một trong những kỹ thuật cực kì hiệu quả đó là biến phân tổng. Trong luận văn này, tôi sẽ nghiên cứu phương pháp áp dụng và cải tiến phương pháp khử nhiễu sử dụng kỹ thuật biến phân tổng. Tôi sẽ thử áp dụng các biểu thức đạo hàm bậc cao vào các mô hình khử nhiễu. Sau đó tiến hành so sánh các kết quả thực nghiệm. Từ đó đưa ra được những nhận xét dựa trên mô hình toán học và kết quả thực nghiệm. Từ đó đi đến những kết luận về đặc điểm các mô hình khử nhiễu. Bên cạnh đó là tìm hiểu và áp dụng các phương pháp tính cực trị như Gradient Descent và Split Bregman để áp dụng vào khử nhiễu ảnh. |
| 2.34 | | Đề xuất giải pháp nhằm giảm tổn thất điện năng lưới điện phân phối huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai | PHẠM QUANG THẮNG | PGS.TS.Nguyễn Hữu Hiếu | Hiện nay, chỉ tiêu về giảm tỷ lệ tổn thất điện năng là một trong những chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật quan trọng trong công tác quản lý, vận hành lưới điện phân phối và kinh doanh điện năng. Để đánh giá và đưa ra các giải pháp giảm tổn thất điện năng hợp lý, thì việc tính toán chính xác tổn thất điện năng cho lưới điện phân phối là rất cần thiết. Xuất phát từ những lý do nêu trên, tác giả đề xuất đề tài “Đề xuất giải pháp nhằm giảm tổn thất điện năng lưới điện phân phối huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai” nhằm phân tích, đánh giá hệ thống lưới điện hiện trạng để đưa ra các giải pháp giảm tổn thất điện năng phù hợp cho lưới điện phân phối huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai hiện nay. Tác giả đã xây dựng được đồ thị phụ tải đặc trưng, dùng phần mềm PSS/ADEPT để mô phỏng, tính toán và đánh giá tình hình tổn thất điện năng cho các phương án vận hành lưới điện, tính toán bố trí vị trí bù tối ưu. |
| 2.35 | | Xây dựng hệ thống ứng cứu và xử lý sự cố mạng tại Viễn thông Kon Tum | VÕ BĂNG GIANG | PGS.TS. Nguyễn Tấn Khôi | Xây dựng hệ thống ứng cứu và xử lý sự cố mạng tại Viễn Thông Kon Tum, được tiến hành trên cơ sở nghiên cứu và ứng dụng một số thuật toán phân lớp trong phát hiện và xử lý sự cố các hệ thống đang hoạt động tại Viễn thông Kon Tum. Việc nghiên cứu và ứng dụng các thuật toán hỗ trợ con người trong quá trình phòng thủ các hệ thống, tác giả đã phân tích và đánh giá từng trường hợp cụ thể, thực hiện các bài toán phát hiện tấn công dựa dựa trên phân lớp, cụ thể là thuật toán Support Vector Machine và mạng neuron nhiều tầng được áp dụng vào bài toán. Tiến hành thực nghiệm, mô tả các mô hình thực nghiệm, đưa ra kết quả, phân tích đánh giá về kết quả đạt được để xây dựng Hệ thống ứng cứu và xử lý sự cố mạng tại Viễn thông Kon Tum. |
| 2.36 | | Ứng dụng Multi-Task Cascaded Convolution Networks và | LÊ QUANG HIỀN | TS. Đặng Hoài Phương | Khuôn mặt đóng vai trò quan trọng trong quá trình giao tiếp giữa người với người, nó mang một lượng thông tin giàu có, chẳng hạn như từ khuôn mặt có thể xác định giới tính, tuổi tác, chủng tộc, trạng thái cảm xúc, đặc biệt là xác định mối quan hệ với đối tượng Do đó, bài toán nhận dạng khuôn mặt đóng |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|--|---------------------------|---------------------------|---|
| | | Facenet nhận dạng khuôn mặt | | | vai trò quan trọng trong nhiều lĩnh vực đời sống hằng ngày của con người như các hệ thống giám sát, quản lý vào ra, tìm kiếm thông tin một người nổi tiếng,...đặc biệt là an ninh, bảo mật. Có rất nhiều phương pháp nhận dạng khuôn mặt để nâng cao hiệu suất tuy nhiên dù ít hay nhiều những phương pháp này đang vấp phải những thử thách về độ sáng, hướng nghiêng, kích thước ảnh, hay ảnh hưởng của tham số môi trường. Tác giả đề xuất áp dụng phương pháp phát hiện khuôn mặt với Multi-task Cascaded Convolutional Networks (MTCNN) và sử dụng thuật toán FaceNet để nhận dạng khuôn mặt để khắc phục các hạn chế nêu trên. Tác giả đã tóm tắt các kết quả đã đạt được và đưa ra các hướng phát triển tiếp theo. |
| 2.37 | | Xây dựng giải pháp giám sát và tự động cách ly mã độc trên các máy tính trong hệ thống mạng VNPT Kon Tum | LÊ NGỌC PHONG | TS. Huỳnh Hữu Hưng | Việc xây dựng giải pháp quản lý giám sát các hoạt của máy tính khi tham gia vào môi trường mạng phát triển rõ rệt. Trong số các đơn vị đang sử dụng giải pháp quản lý tập trung chỉ áp dụng các nội dung liên quan đến an toàn thông tin ở mức người dùng. Hiện nay các công nghệ phân tích và xử lý mã độc tại người dùng được sử dụng rộng rãi tuy nhiên độ rủi ro khi lây nhiễm trong môi trường mạng khá cao đồng thời chưa đáp ứng được tính sẵn sàng khi gặp biến thể mới. Giải pháp này được đề xuất nhằm tự động hóa khả năng quản lý và hỗ trợ trong việc giám sát an toàn mạng tại đơn vị. Luận văn khái quát các nội dung để xây dựng giải pháp và tổng thể quy trình phân tích và vận hành công cụ. Từ các lý thuyết căn bản và tình hình an toàn thông tin tại VNPT Kon Tum, tác giả đã nghiên cứu và áp dụng các phương pháp nhằm hạn chế các mối nguy hại lan truyền trong không gian mạng. Các phân tích quá trình xây dựng phần mềm và sử dụng công cụ cũng được giới thiệu trong luận văn. Tác giả đã tóm tắt các kết quả đã đạt được và đưa ra các hướng phát triển tiếp theo. |
| 2.38 | | Phân đoạn tín hiệu thành tiếng nói và khoảng lặng dùng các đặc trưng trên miền thời gian | NGUYỄN THỨC SIÊU | TS. Ninh Khánh Duy | Trong thời đại ngày nay, khi mà Công nghệ thông tin đang ngày càng góp phần quan trọng trong việc phục vụ lợi ích, nâng cao đời sống của chúng ta, việc áp dụng và mô phỏng tiếng nói cũng dần đóng vai trò quan trọng hơn. Nghiên cứu và mô phỏng tiếng nói cùng với trí tuệ nhân tạo đã và đang tạo thành xu thế và nghiên cứu chủ yếu trong giai đoạn này. Đặc biệt, khi công nghệ thông tin đang trở thành cốt lõi trong Cách mạng công nghiệp 4.0, việc nghiên cứu và mô phỏng tiếng nói dần trở nên quan trọng hơn, nhằm đưa máy móc gần với con người hơn trong việc giao tiếp giữa con người với con người, giữa máy móc với con người. Để giải quyết vấn đề trên, chúng ta có thể sử dụng các đặc trưng của tín hiệu trên miền thời gian hoặc trên miền tần số. Các đặc trưng trên miền thời gian được trích xuất dùng phương pháp xử lý ngắn hạn có ưu điểm đơn giản, dễ thực thi cho các ứng dụng xử lý tiếng nói. Trong luận văn này, tôi chọn khảo sát các đặc trưng trên miền thời gian gồm năng lượng ngắn hạn (STE), tốc độ băng qua không (ZCR) và biên độ trung bình (MA) để giải quyết bài toán phân đoạn tín hiệu thành tiếng nói và khoảng lặng. |
| 2.39 | | Kiểm thử ứng dụng ngữ cảnh trên Android | ĐẶNG LÊ HUY THÁI | PGS. TS Nguyễn Thanh Bình | Kiểm thử phần mềm là một trong những yếu tố quan trọng nhất để cung cấp một sản phẩm có chất lượng cao. Với sự phát triển mạnh mẽ của điện thoại thông minh ngày nay thì kiểm |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|---|---------------------------|---------------------------|---|
| | | | | | thử phần mềm cũng cần phải đáp ứng được các yêu cầu của ứng dụng. Khi các thiết bị di động càng được phát triển, nâng cấp và tích hợp nhiều các bộ cảm biến như định vị, gia tốc kế... thì kiểm thử ứng dụng ngữ cảnh thật sự cần thiết. Luận văn đã khái quát được các nội dung cơ bản về kiểm thử phần mềm, kiểm thử ứng dụng ngữ cảnh trên hệ điều hành Android, tìm hiểu về cách xây dựng và phát triển một ứng dụng di động, các công cụ và thuật toán để kiểm thử ứng dụng. Từ những kiến thức đã tìm hiểu được, luận văn áp dụng để kiểm thử hai ứng dụng Sức khoẻ và Thời tiết. Trước tiên là xây dựng mô hình và kịch bản kiểm thử cho ứng dụng. Sau đó thực thi kịch bản trên ứng dụng với công cụ Calabash và Xamarin. Để mức độ kiểm thử ứng dụng được phủ rộng hơn, có thể loại bỏ được nhiều lỗi hơn thì luận văn đã đề xuất giải pháp sinh ngữ cảnh đầu vào cho ứng dụng sử dụng thuật toán bảng quyết định. Luận văn cũng đã tóm tắt được các kết quả đạt được đưa ra hướng phát triển tiếp theo. |
| 2.40 | | Phân tích dữ liệu học tập của sinh viên dựa trên Big Data | TÙ THỊ VÂN | PGS. TS Võ Trung Hùng | Luận văn nghiên cứu tổng quan về cơ sở lý thuyết dữ, quy trình phân tích Big Data, mô hình hồi quy tuyến tính và các tính năng của công cụ hỗ trợ phân tích dữ liệu Weka. Thông qua các nội dung nghiên cứu trên, luận văn sử dụng thuật toán học máy hồi quy tuyến tính để tiến hành phân tích hệ thống dữ liệu học tập thực tế của sinh viên Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum để đưa ra các dự báo nhằm góp phần giải quyết thực trạng quản lý đào tạo và công tác tuyển sinh tại Phân hiệu. Nghiên cứu định lượng được thực hiện từ bước thu thập dữ liệu, tiền xử lý dữ liệu, xây dựng và đánh giá mô hình hồi quy tuyến tính bằng công cụ hỗ trợ phân tích dữ liệu Weka, sau đó thực hiện tính toán thử nghiệm độ chính xác của các dự báo để có các kết luận chính xác. Tác giả đã tóm tắt kết quả đạt được của luận văn, các điểm hạn chế, đồng thời đưa ra hướng khắc phục để phát triển luận văn trong tương lai. |
| 2.41 | | Nghiên cứu và xây dựng Chatbot hỗ trợ trả lời tự động tại trường THPT Lê Trung Đình | LÊ THỊ BÍCH | PGS.TS Võ Trung Hùng | Công tác tư vấn tuyển sinh của các trường THPT trong tỉnh nói chung và trường THPT Lê Trung Đình nói riêng nhìn chung chưa giải quyết một cách kịp thời và còn nhiều vấn đề bất cập. Các câu hỏi của học sinh tương tự nhau, lặp đi lặp lại, tốn nguồn nhân lực và thời gian tư vấn. Do đó, với sự tiên bộ của trí tuệ nhân tạo, hệ thống trả lời tự động là giải pháp hiệu quả nhất trong công tác tư vấn tuyển sinh. Luận văn trình bày việc sử dụng ứng dụng Rasa kết hợp với các phương pháp, kỹ thuật như: mô hình word-based DST, mạng nơ-ron nhân tạo, ... để tạo nên Chatbot. Hệ thống trả lời được các câu hỏi với độ chính xác 95%. Với kết quả như mong đợi, hy vọng tương lai hệ thống sẽ được xây dựng với tập dữ liệu lớn hơn để Chatbot ngày càng linh hoạt và phong phú hơn. |
| 2.42 | | Dự đoán lỗi cho phần mềm áp dụng kỹ thuật Fuzzy Support Vector Machine - CIL | PHAN THỊ THANH BÌNH | TS. Lê Thị Mỹ Hạnh | Dự đoán lỗi phần mềm là một hoạt động vô cùng quan trọng, giúp dự đoán trước khả năng có lỗi của mã nguồn, làm giảm thời gian kiểm thử, tăng chất lượng kiểm thử cũng như chất lượng đầu ra của sản phẩm. Trong nghiên cứu này, tôi tiến hành thử nghiệm so sánh 07 thuật toán phân lớp phổ biến với một biến thể của thuật toán SVM là FSVM-CIL trên hai tập dữ liệu lỗi hướng phương thức KC3 của NASA và tập dữ liệu |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|--|---------------------------|---------------------------|--|
| | | | | | hướng lớp của tera-Promise. Kết quả cho thấy thuật toán FSVM-CIL cho kết quả tốt hơn các thuật toán còn lại. |
| 2.43 | | XÂY DỰNG ỨNG DỤNG CẢNH BÁO THỜI TIẾT TRÊN THIẾT BỊ DI ĐỘNG | TRẦN NGUYỄN HUY CƯỜNG | PGS. TS Huỳnh Công Pháp | Trong cuộc sống hằng ngày, thời tiết và khí hậu đóng vai trò rất quan trọng. Đề lên kế hoạch hằng ngày thường chúng ta dựa vào thời tiết và phán nản khi thời tiết xấu. Thời tiết và khí hậu vừa là tài nguyên thiên nhiên, đồng thời là mối nguy hiểm. Chúng hỗ trợ nhưng cũng có thể gây ra một mối đe dọa cho cuộc sống, tài sản và môi trường. Nghiên cứu này được đề xuất nhằm mở rộng khả năng theo dõi thời tiết cũng như khí hậu của mọi người. Bằng cách sử dụng thư viện Ionic lấy cơ sở dữ liệu từ Openweather, tác giả đã thiết kế và tạo nên một ứng dụng cảnh báo thời tiết giúp chúng ta có thể chủ động ứng phó khi thời tiết và khí hậu có chuyên biến xấu. Các phân tích về chức năng, giao diện cũng như giới thiệu về thư viện, các công cụ để tạo ra một ứng dụng cảnh báo thời tiết trên thiết bị di động cũng được giới thiệu trong bài luận văn. Tác giả đã tóm tắt các kết quả đã đạt được và đưa ra các hướng phát triển tiếp theo. |
| 2.44 | | Nhận dạng cảm xúc khuôn mặt của sinh viên khi học tại trường Cao đẳng Việt Nam – Hàn Quốc Quảng Ngãi | NGUYỄN VĂN DŨNG | TS. Trương Ngọc Châu | Luận văn tập trung nghiên cứu về thuật toán trích chọn đặc trưng – Principal Component Analysis (PCA) và quá trình nhận dạng cảm xúc bằng mạng Noron. Bài toán đặt ra là làm thế nào để nhận dạng cảm xúc trên khuôn mặt người. Với bộ dữ liệu huấn luyện, cùng các cảm xúc như vui vẻ, buồn, ngạc nhiên, bình thường, giận dữ, chán ghét, sợ hãi. Hệ thống này có khả năng nhận dạng được các dạng cảm xúc cơ bản như vậy. Luận văn đã giới thiệu được các bước thực hiện của việc trích chọn đặc trưng từ thuật toán PCA được thể hiện qua các mô hình trong bài; luận văn cũng đã giới thiệu được mạng Noron, mô hình mạng Noron, cách huấn luyện mạng bằng thuật toán lan truyền ngược, mô hình thể hiện quá trình học và nhận dạng của mạng... Trên cơ sở đó, tôi tiến hành cài đặt chương trình trên Python. Bài toán áp dụng nhằm minh họa những kiến thức nghiên cứu đã trình bày trong 2 chương đầu. Qua việc thực hiện, luận văn cũng góp phần giúp tôi vận dụng và củng cố lại kiến thức phần lớn về khai phá dữ liệu và một phần của trí tuệ nhân tạo đã học ở trường, mở rộng thêm các kiến thức liên quan đến đề tài như xử lý, chuẩn hóa hình ảnh,...; rèn luyện kỹ năng xử lý dữ liệu đối với từng bộ dữ liệu khác nhau, kỹ năng huấn luyện mạng Noron và test ảnh nhìn thấy được hình ảnh nào được nhận dạng đúng và hình ảnh nào bị nhận dạng nhầm trong tập test của mình, học được cách khắc phục giải quyết một số vấn đề trực trặc trong quá trình thực hiện luận văn. Những hạn chế của đề tài: thuật toán được xây dựng có quy mô còn khá đơn giản, khi kiểm thử thực tế cho kết quả khá ổn nhưng chúng ta vẫn chưa thể đánh giá đó là kết quả cao được vì số hình ảnh trong bộ dữ liệu còn quá ít; chưa phong phú các cảm xúc trên khuôn mặt người. |
| 2.45 | | Phân lớp các cảm xúc bình luận | TRANG THỊ MINH HƯƠNG | TS. Huỳnh Hữu Hưng | Bài toán phân lớp cảm xúc bình luận thực chất là bài toán phân loại văn bản. Đó là một vấn đề quan trọng trong lĩnh vực xử lý ngôn ngữ. Nhiệm vụ của bài toán này là gán các nhãn phân loại lên một văn bản mới dựa trên mức độ tương tự của văn bản đó so với các văn bản đã được gán nhãn trong tập huấn |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|--|---------------------------|---------------------------|--|
| | | | | | luyện. Trong luận văn này, tôi đã trình bày cơ sở lý thuyết tổng quan về bài toán phân lớp cảm xúc bình luận: những thách thức trong bài toán, hướng tiếp cận bài toán, hướng giải quyết bài toán dựa vào các kỹ thuật học sâu Deep Learning Neural Networks, các mạng nơ ron học sâu,...; Tiếp đến, tôi đã tìm hiểu và liệt kê mô hình bài toán và các bước trong phân lớp cảm xúc bình luận. Cuối cùng, tôi đã đưa ra chi tiết các thông tin thử nghiệm và đánh giá các phương pháp xây dựng trích chọn đặc trưng, đánh giá 4 mô hình mạng học sâu. Từ đó đưa ra được một mô hình tốt nhất trong việc giải quyết bài toán phân lớp cảm xúc bình luận. |
| 2.46 | | Nghiên cứu các mô hình học sâu vào bài toán phân loại thực vật | THƯỢNG TIÊU LOAN | TS. Nguyễn Văn Hiệu | Thật khó để phân biệt giữa hàng ngàn loài thực vật trong hệ sinh thái tự nhiên, và nhiều nỗ lực đã được điều tra để giải quyết vấn đề. Ở Việt Nam, nhiệm vụ xác định một từ 12.000 loài đòi hỏi các chuyên gia chuyên ngành trong hệ thực vật quản lý, với các kỹ năng đào tạo kỹ lưỡng và có kiến thức chuyên sâu. Do đó, với sự tiến bộ của học máy, hệ thống nhận dạng tự động đã được đề xuất để mang lại lợi ích khác nhau các bên liên quan. Trong luận văn, một đánh giá so sánh của bốn mô hình học sâu trích xuất tính tích chập, đó là MobileNetV2, VGG16, ResnetV2 và Inception Resnet V2, được trình bày. Những mô hình đã được kết hợp với phương pháp phân loại máy vector hỗ trợ và K láng giềng gần nhất với mục đích nhận dạng và phân loại loài thực vật bằng hình ảnh. Các mô hình đề xuất đạt được tỷ lệ nhận dạng đầy hứa hẹn và MobilenetV2 đạt mức cao nhất với 83,9%. Kết quả này chứng minh rằng các mô hình học máy có tiềm năng để xác định loài thực vật trong môi trường tự nhiên, và các công trình trong tương lai cần kiểm tra đề xuất các hệ thống có độ chính xác cao hơn trên tập dữ liệu lớn hơn để đáp ứng nhu cầu ứng dụng hiện tại. |
| 2.47 | | Xây dựng ứng dụng phát hiện cháy rừng thông qua camera | PHẠM ĐÌNH THÍCH | PGS. TS Nguyễn Tấn Khôi | Với sự phát triển của công nghệ, có nhiều ứng dụng phát hiện cháy rừng nhạy cảm biến, ứng dụng cháy rừng qua vệ tinh, ứng dụng phát hiện cháy bằng băng video, hình ảnh từ Camera quan trắc. Tuy nhiên, qua thực tế sử dụng thì ứng dụng d ng phụ o ng pháp phân tích video mang lại nhiều u u điểm và chính xác ho n. Với m t camera c đ phân giải tốt, hoàn toàn c thể giám sát đ u ọc m t v ng rừng r ng lớn với đ chính xác chấp nhận đ ọc. Luận văn tôi tìm hiểu giải thuật nhận dạng đám cháy dựa vào tính chất và màu sắc của ngọn lửa để xây dựng ứng dụng phát hiện cháy rừng dựa trên camera. Sử dụng các hình ảnh, video minh họa để nhận biết lửa. Các hình ảnh, Video sẽ đ ọc xử lý, phân tích bằng những giải thuật để phát hiện đám cháy, đ ọa ra kết luận khoanh vùng khu vực cháy dựa trên màu sắc và tính chất của ngọn lửa. |
| 2.48 | | Ứng dụng QR code xây dựng giải pháp kiểm tra tài liệu văn bản | NGUYỄN LÊ TRẦN | TS. Đặng Hoài Phương | Lợi dụng sự phát triển của khoa học công nghệ; sự sơ hở trong công tác quản lý của các cơ quan, tổ chức; cộng với sự thiếu hiểu biết của mỗi cá nhân, Giấy tờ được làm giả một cách tinh vi với sự hỗ trợ của công cụ, máy móc hiện đại, nên đến Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng có thể làm giả, mà người bình thường thật khó để phát hiện dẫn đến những hệ lụy vô cùng nghiêm trọng. Nhiều giấy tờ giả mạo giống đến mức nếu |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|---|---------------------------|---------------------------|---|
| | | | | | không có phương tiện kỹ thuật và nghiệp vụ chuyên môn thì khó lòng phát hiện được. Vì vậy, số nạn nhân các vụ lừa đảo bằng giấy tờ tài liệu giả vẫn không ngừng tăng lên. Thủ đoạn phổ biến, dễ thực hiện và có thể tạo ra với số lượng nhiều loại giấy tờ, tài liệu giả của các đối tượng là dùng phần mềm thiết kế, xử lý hình ảnh để làm giả tài liệu, hình dấu trên máy vi tính rồi in ra giấy in ảnh, giấy cứng. Đặc biệt, khó phát hiện hơn cả là việc các đối tượng sử dụng phôi, mẫu giấy tờ, tài liệu thật của cơ quan, tổ chức, rồi làm giả nội dung, chữ ký và con dấu. Chính vì thế, tôi đề xuất một giải pháp có tính khả thi về công nghệ và mang lại hiệu quả kinh tế cao, nhằm khắc phục triệt để tình trạng giả mạo các loại văn bằng, chứng chỉ, giấy tờ pháp lý trong xã hội. |
| 2.49 | | NGHIÊN CỨU PHƯƠNG PHÁP TỰ ĐỘNG TẠO CHÚ THÍCH CHO HÌNH ẢNH SỬ DỤNG HỌC SÂU | HUỖNH HOA TUỜNG VY | TS. Phạm Minh Tuấn | Ngày nay, hình ảnh được sử dụng rất phổ biến từ trong đời sống, công việc hay trong các lĩnh vực khoa học, kinh tế, xã hội. Nhiều nghiên cứu được thực hiện để nâng cao khả năng giao tiếp giữa con người với các thiết bị công nghệ. Image captioning là một trong số đó, nó là một nghiên cứu vô cùng thú vị bởi nó là một quá trình kết hợp giữa xử lý hình ảnh và ngôn ngữ tự nhiên để mô tả hình ảnh dựa trên các đối tượng và những gì diễn ra trong hình ảnh đó. Với sự bùng nổ của lĩnh vực trí tuệ nhân tạo. Hiểu và xây dựng các mô hình Machine learning và Deep learning đã không còn là một công việc quá khó khăn, cụ thể là CNN cho bài toán có input là ảnh và RNN – LSTM cho bài toán dữ liệu dạng chuỗi là hai mô hình lớn của Deep learning, kết hợp với sự phổ biến của Python và các thư viện mạnh mẽ được xây dựng trên nó đã tạo ra một phương pháp tự động tạo chú thích cho hình ảnh. Tác giả đã tóm tắt các kết quả đã đạt được và đưa ra các hướng phát triển tiếp theo. |
| 2.50 | | Đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp gia cường cầu Gia Hựu tỉnh Kon Tum | NGUYỄN BẢO ANH | PGS. TS Hoàng Phương Hoa | Các công trình giao thông đặc biệt là các công trình cầu sau một khoảng thời gian đưa vào khai thác sẽ bị hư hỏng hoặc xuống cấp tải trọng. Có nhiều nguyên nhân gây cho công trình bị xuống cấp nhanh chóng bao gồm: Thi công không đảm bảo chất lượng; Điều kiện môi trường nơi công trình hiện diện không tốt; Hiện tượng quá tải trọng thiết kế xảy ra thường xuyên... Việc phá bỏ các cây cầu như vậy để xây dựng các cây cầu mới là biện pháp không khả thi trong tình hình kinh tế của chúng ta hiện nay. Luận văn sẽ tập trung nghiên cứu giải pháp đánh giá hiện trạng các cây cầu cũ trên địa bàn tỉnh Kon Tum và đề xuất giải pháp áp dụng nhằm khôi phục, cải tạo năng lực của các công trình cầu cũ này. Phần nghiên cứu áp dụng của luận văn là đánh giá khả năng chịu lực và tính toán gia cường cầu Gia Hựu bằng vật liệu CFRP. |
| 2.51 | | Nâng cao hiệu quả quản lý chất lượng công trình giao thông huyện miền núi Tu Mơ Rông tỉnh Kon Tum | NGÔ VĂN CUỜNG | PGS. TS Phan Cao Thọ | Nhằm tìm ra những thiếu sót trong công tác quản lý chất lượng công trình giao thông trong thời gian qua trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum. Trên cơ sở nghiên cứu công tác quản lý chất lượng, các văn bản pháp lý của địa phương cùng với việc phân tích số liệu thực tế của các dự án. Từ đó luận văn đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao công tác quản lý chất lượng công trình giao thông trong thời gian tới trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum. |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|--|---------------------------|---------------------------|--|
| 2.52 | | Nghiên cứu đề xuất giải pháp xử lý sạt trượt trên tuyến đường Hồ Chí Minh nối đường bao thị trấn Khâm Đức đoạn Km0+174 đến Km0+280, tỉnh Quảng Nam | LƯU HUYỀN ĐỨC | TS Nguyễn Thị Ngọc Yến | Tuyến đường Hồ Chí Minh nối đường Bao thị trấn Khâm Đức (Km 0+174 đến Km 0+280) đi qua địa hình đồi núi cao phân cắt mạnh, địa chất phức tạp, mưa nhiều vào mùa mưa nên tình trạng sạt trượt đã và đang xảy ra rất nghiêm trọng. Hiện nay, tuyến đường này đã hạn chế các phương tiện ô tô, đặc biệt là các ô tô tải có tải trọng lớn qua lại. Tuy nhiên, đây chỉ là giải pháp mang tính chất tạm thời trong thời gian tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra phương án xử lý. Bài báo giới thiệu những kết quả nghiên cứu về hiện trạng sạt lở tại tuyến đường. Từ kết quả khảo sát, phân tích đánh giá và mô phỏng theo Bishop cho thấy nguyên nhân sạt trượt như sau: Do điều kiện khách quan là mưa lớn kéo dài nhiều ngày; Số liệu khảo sát của Tư vấn thiết kế chưa thật sự đầy đủ nên chưa dự báo hết các trường hợp bất lợi có thể xảy ra để đưa ra giải pháp phù hợp; Trong quá trình thi công chưa tuân thủ đầy đủ hoàn toàn theo đúng chỉ dẫn kỹ thuật và các quy định trong TCVN hiện hành; Địa chất các lớp đất theo phương ngang tuyến thay đổi lớn. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất giải pháp xử lý: Gia cố bằng phương pháp khoan cọc BTXM D300, mức M200 tại chân taluy nền đắp cách chân taluy 4m, L=10m và tại vai đường L=8m, khoảng cách cọc d=1.5m. Đồng thời kết hợp thi công, xử lý taluy đắp đảm bảo độ chặt và gia cố mái taluy bằng rải thảm chống xói kết hợp trồng cỏ phủ xanh bề mặt. |
| 2.53 | | Liên tục hóa kết cấu nhịp cầu Dak Bla mới tỉnh Kon Tum | VÕ VĂN HIẾU | PGS. TS Hoàng Phương Hoa | Ở nước ta hiện nay, cùng với sự phát triển Kinh tế - Xã hội, kéo theo đó cơ sở hạ tầng giao thông cũng phát triển không kém để đáp ứng được nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hoá trên mọi miền đất nước. Trong đó, cầu đường bộ đóng vai trò rất quan trọng. Tuy nhiên, đến giai đoạn hiện nay, một số cầu trên địa bàn tỉnh Kon Tum dù mới được xây dựng và đưa vào sử dụng chưa đến mười năm, nhưng đã có hiện tượng xuống cấp, không còn đảm bảo an toàn cho phương tiện tham gia giao thông, một trong số đó có Cầu Đăk Bla mới – một trong những cây cầu quan trọng của TP Kon Tum. Nguyên nhân chính không phải do kết cấu móng trụ và dầm xuống cấp, mà là khe co giãn trên cầu bị bong tróc, hư hỏng nặng, dẫn tới về mặt lâu dài sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng kết cấu bên dưới. Dựa vào đánh giá thực trạng, và các số liệu thu thập, tác giả đề xuất và chọn biện pháp liên tục hoá kết cấu nhịp Cầu Đăk Bla mới ở mức bản mặt cầu. Ở kết quả tính toán, tác giả đã xác định các tải trọng tác dụng lên bản liên tục nhiệt, từ đó bố trí thép hợp lý. Sau khi thay thế khe co giãn thành bản liên tục nhiệt, cầu Đăk Bla mới sẽ đảm bảo chất lượng khai thác và tuổi thọ công trình. |
| 2.54 | | Giải pháp nâng cao chất lượng mặt đường bê tông xi măng trong giai đoạn thi công trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh tỉnh Bình Định | TRẦN QUỐC HUY | PGS. TS Phan Cao Thọ | Nhằm nâng cao chất lượng thi công mặt đường bê tông xi măng trong giai đoạn thi công trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh, cần đưa ra những giải pháp góp phần nâng cao chất lượng công trình giao thông đường của toàn mạng lưới trong địa phương hướng đến mục tiêu an toàn, êm thuận và kinh tế. Trên cơ sở nghiên cứu các qui trình thi công các lớp móng và tầng mặt tấm bê tông xi măng, các văn bản pháp lý của địa phương cùng với việc khảo sát, phân tích số liệu thực tế của các dự án, các tuyến đang khai thác, luận văn đề ra một số giải pháp khả thi nhằm nâng cao chất lượng mặt đường bê tông xi măng trong |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|---|---------------------------|---------------------------|---|
| | | | | | giai đoạn thi công trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh tỉnh Bình Định. |
| 2.55 | | Lựa chọn biện pháp nâng cấp công trình cầu Đỉnh Mầu, Huyện Kon Plong, Tỉnh Kon Tum phục vụ vận chuyển tải trọng siêu trường, siêu trọng | NGUYỄN VIỆT LÃM | TS. Phan Cao Lâm | <p>Để giải quyết vấn đề nâng cấp công trình cầu Đỉnh xã Hiếu, huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum phục vụ vận chuyển tải trọng siêu trường, siêu trọng cho nhà máy Thủy điện trong điều kiện vận chuyển trong một thời gian ngắn thì việc nghiên cứu các biện pháp gia cường cầu đang là nhu cầu rất cấp thiết. Trong thực tế thì hiện nay cũng đã sử dụng nhiều biện pháp để gia cường cầu như: Sử dụng gia cường bằng căng cáp dự ứng lực căng ngoài; gia cường bằng bản thép; gia cường bằng vật liệu Composite (FRP) và gia cường bằng tăng cường tiết diện... Tuy nhiên, biện pháp gia cường thì có nhiều nhưng sử dụng biện pháp nào là tối ưu nhất: Hiệu quả về kinh tế, tiết kiệm thời gian hay ưu điểm về biện pháp thi công... thì chưa được nghiên cứu kỹ lưỡng. Cho nên với sự phát triển của khoa học kỹ thuật hiện nay (các loại vật liệu mới được chế tạo (tấm sợi composite, keo, công nghệ thi công mới...)) thì tác giả thực hiện nghiên cứu về các biện pháp gia cường trên mô hình thực nghiệm nhằm đánh giá được biện pháp gia cường nào là hiệu quả nhất, tối ưu nhất... Để khi cần cần gia cường kết cấu thì ta sẽ có ngay kết quả nên sử dụng biện pháp nào là phù hợp, là đạt hiệu quả cao nhất.</p> |
| 2.56 | | Nghiên cứu đề xuất giải pháp đảm bảo ổn định taluy dương nền đường gói thầu số 4 dự án nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 24 đoạn qua tỉnh Kon Tum | HỒ VĂN PHONG | PGS. TS Châu Trường Linh | <p>Địa bàn Kon Tum vào mùa mưa rất hay xảy ra hiện tượng sạt trượt taluy dương và taluy âm, không những đối với các tuyến đường đã đưa vào khai thác mà còn với cả các tuyến xây dựng mới. Hàng năm phải bỏ trí kinh phí để khắc phục, xử lý gây tốn kém cho ngân sách nhà nước. Bản thân đang công tác tại Sở Giao thông vận tải – đơn vị được giao quản lý Quốc lộ 24. Trong quá trình làm việc, đã tham gia xử lý sạt lở mái taluy dương nền đường tuy nhiên chỉ mang tính chất khắc phục bảo vệ, đảm bảo giao thông bước 1, chưa có tính chiều sâu. Hiện dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 24 đoạn qua tỉnh Kon Tum đang được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt đầu tư trong kế hoạch đầu tư công trung hạn. Do vậy việc đánh giá nguyên nhân, cơ chế gây sạt trượt để tìm một giải pháp xử lý kịp thời là cần thiết, mang tính thực tiễn và tính ứng dụng cao, phù hợp với tính chất quản lý chuyên ngành của Sở Giao thông vận tải và nhiệm vụ công việc được giao. Đề án nghiên cứu điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn đoạn Km106 - Km106+500 gói thầu số 4 dự án nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 24 đoạn qua tỉnh Kon Tum qua vùng có nguy cơ sạt trượt taluy dương nền đường từ đó đề xuất giải pháp xử lý, gia cường, đảm bảo ổn định taluy dương và hiệu quả kinh tế. Sử dụng bằng phần mềm SOLPE/W để tính toán ổn định của các điểm sạt trượt và kiến nghị một số giải pháp khắc phục nhằm góp phần duy trì sự hoạt động ổn định, lâu dài của tuyến đường huyết mạch này.</p> |
| 2.57 | | Ứng dụng lý thuyết độ tin cậy và chuỗi Karhunen - Loève đánh giá ổn định mái | PHẠM THÁI SƠN | TS. Trần Trung Việt | <p>Trong các bài toán cổ điển khi phân tích ổn định mái dốc, nền đất luôn xem là đồng nhất. Tuy nhiên, thực tế do ảnh hưởng của nhiều yếu tố, các chỉ tiêu cơ lý của đất là không đồng nhất theo không gian và thời gian. Nghiên cứu sẽ ứng dụng lý thuyết độ tin cậy để đánh giá ổn định mái dốc khi xét đến sự thay đổi ngẫu nhiên theo không gian 2 chiều (2D) các chỉ tiêu</p> |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|---|---------------------------|---|---|
| | | dốc đoạn Km18+400 - Km18+800, Dự án tuyến tránh thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. | | | cơ lý của đất. Chuỗi Karhunen-Loeve được sử dụng để mô phỏng trường ngẫu nhiên 2D kết hợp với mô phỏng Monter-Carlo bởi các đặc trưng: trị trung bình (μ), độ lệch quân phương (σ) và phương trình tương quan ($\rho(x, y)$). Trên cơ sở đó, bài toán xác định hệ số an toàn (FoS) theo phương pháp Bishop được nghiên cứu mở rộng cho trường hợp nền không đồng nhất theo không gian 2D. Trị số xác suất phá hoại sẽ được sử dụng để phân tích ảnh hưởng các trường ngẫu nhiên đến độ tin cậy mái dốc. Kết quả phân tích chỉ ra khi CoV và đặc trưng tương quan (b_x, b_y) tăng thì trị số xác suất phá hoại mái dốc tăng. Ngoài ra, khi phân tích ảnh hưởng tổng hợp cả 3 đặc trưng cơ lý đất thì cho xác suất phá hoại cao hơn khi xét riêng lẻ từng yếu tố. Kết quả phân tích của nghiên cứu được áp dụng để đánh giá ổn định cho đoạn nền đường đào Km 18+400÷ Km18+800 thuộc dự án tuyến tránh TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum. |
| 2.58 | | Đánh giá và đề xuất qui trình bảo trì cầu Đakke, thị trấn Măng Đen, huyện Konplong, tỉnh Kontum | ĐÀO ĐỨC TIẾN | PGS. TS Nguyễn Lan | Kiểm định đánh giá cầu theo định kỳ nhằm mục đích phục vụ cho việc lên kế hoạch duy tu bảo dưỡng cầu để đảm bảo an toàn khai thác cho công trình. Việc kiểm định, đánh giá cầu bao gồm nhiều công việc như kiểm tra hiện trạng cầu, thí nghiệm xác định cường độ vật liệu trên công trình, đo vẽ các khuyết tật, thử tải trọng tĩnh, thử tải trọng động. Dựa trên số liệu kiểm định tiến hành tính toán, đánh giá cầu để xác định khả năng thông quan hoạt tải cũng như xác định các biện pháp sửa chữa cầu nếu cần để đảm bảo khai thác an toàn cầu. Luận văn này nghiên cứu công tác đánh giá kiểm định cầu Đakke là một dạng cầu kiểu Extradosed tại thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum. Dựa trên các số liệu thiết kế và kết quả thực tế thi công của cầu, kết hợp thực nghiệm đo dao động. Trên cơ sở phân tích các kết quả nghiên cứu, đánh giá hiện trạng của cầu để đề xuất quy trình bảo trì cầu, phục vụ cho công tác quản lý, duy tu, bảo dưỡng cầu trong quá trình khai thác sử dụng. |
| 2.59 | | Thực trạng và giải pháp đảm bảo hành lang an toàn đường bộ trên các tuyến đường tỉnh thuộc địa bàn tỉnh Kon Tum quản lý | HOÀNG NGỌC TUẤN | (1) TS. Phạm Ngọc Phương; (2) ThS Trần Thị Phương Anh | Dựa trên hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước đã quy định chi tiết việc bảo vệ hành lang an toàn đường bộ (HLATĐB), kết hợp với phân tích chi tiết các số liệu thu thập theo các năm về tình hình vi phạm HLATĐB cũng như các giải pháp thực tế đang triển khai xử lý vi phạm HLATĐB trên địa bàn tỉnh Kon Tum, đề tài nghiên cứu đã chỉ ra một số tồn tại trong việc quy định HLATĐB như giới hạn hành lang rộng so với tính toán và tình hình thực tế tại tỉnh Kon Tum. Do đó, cần phải có những sửa đổi cho phù hợp để đảm bảo tính kinh tế, phù hợp với thực tiễn địa phương Kon Tum. Dựa vào tầm nhìn yêu cầu theo cấp đường hiện tại và khoảng cách quy định của hành lang an toàn đường bộ, đề tài đã đưa ra đề xuất thu hẹp phạm vi hành lang an toàn đường bộ cho phù hợp. Đối với tuyến đường tỉnh 673, khoảng cách thu hẹp đề xuất là 7 m (bao gồm đất bảo trì đường bộ và hành lang đường bộ). Đề xuất này cũng đã cân nhắc tương thích với phương án thực hiện chi trả đền bù, giải tỏa phần đất cho người dân. Kết quả khảo sát ý kiến lấy ý kiến của người dân sống dọc theo tuyến đường cho |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|---|---------------------------|---------------------------|--|
| | | | | | thấy sự nhất trí cao về phạm vi HLATEDB theo đề xuất, chứng tỏ sự phù hợp của đề xuất đưa ra. |
| 2.60 | | Đánh giá khả năng chịu tải và đề xuất qui trình bảo trì cầu treo Konklor, thành phố Kontum | PHẠM NGỌC HỒNG THÁI | PGS.TS. Nguyễn Lan | Cầu treo Konklor thuộc kết cấu cầu treo dây võng có tổng chiều dài 192m, chiều dài nhịp giữa 178 m bắc qua sông Đăk Bla tại làng văn hóa Kon'ktu, thành phố Kontum. Cầu phục vụ lưu thông xe thô sơ, xe con, xe tải nhẹ qua sông và phục vụ du lịch trong khu vực. Hiện tại cầu đã có dấu hiệu xuống cấp nhưng chưa được kiểm định, đánh giá và bảo trì cầu. Luận văn nghiên cứu khảo sát hiện trạng, đánh giá cầu dựa trên kết quả thí nghiệm dao động dây cáp chủ và kết cấu nhịp; đánh giá xác định giá trị tải trọng khai thác cho cầu và phân tích kết quả khảo sát từ đó đề xuất qui trình bảo trì cầu hợp lý để duy trì tuổi thọ và khả năng phục vụ của cầu. Kết quả nghiên cứu đã xác định được các đặc trưng động học của kết cấu nhịp cầu và dây cáp chủ; đánh giá được khả năng chịu tải thực tế của các bộ phận cầu; xác định được biên hạn chế tải trọng qua cầu là xe đơn chiếc $\leq 9 T$; và đề xuất qui trình bảo trì cầu treo dây võng Kon klor. Kết quả nghiên cứu có thể được sử dụng cho cơ quan quản lý khai thác cầu Kon Klor và các cầu treo dây võng tương tự trên địa bàn tỉnh Kontum. |
| 2.61 | | Nghiên cứu đánh giá hiện trạng các công trình cầu dân sinh trên địa bàn tỉnh Kon Tum và đề xuất giải pháp kết cấu phù hợp | ĐẶNG HOÀNG VŨ | PGS.TS. Nguyễn Lan | Kết cấu cầu dân sinh phổ biến trên địa bàn Kon Tum là kiểu cầu treo dây võng 1 nhịp. Kết cấu này thì công đơn giản, có độ cứng thấp, tuy nhiên do điều kiện bảo dưỡng hạn chế nên gần đây đã xảy ra một số tai nạn đứt cáp chủ cầu gây sụp đổ cầu. Việc tìm kiếm thêm các giải pháp kết cấu cầu dân sinh khác vừa đáp ứng tiêu chí thi công đơn giản, hiệu quả kinh tế, tốn ít chi phí duy tu bảo dưỡng là rất cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn lớn. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu lý thuyết kết hợp với khảo sát thực tế, đánh giá một số kết cấu cầu dân sinh khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum như: Kết cấu cầu bê tông cốt thép (khô nhỏ), cống hộp, cống bản bằng bê tông và bê tông cốt thép... Dựa trên phân tích đánh giá về khả năng chịu lực, mức độ an toàn, suất đầu tư, tuổi thọ của công trình để đưa ra phương án thay thế cho kiểu cầu treo dây võng 1 nhịp. Kết quả, từ các phân tích ưu nhược điểm của các dạng cầu dân sinh được đưa ra, học viên đề xuất dạng cầu có thể áp dụng được cho điều kiện của địa phương. Từ khóa - Cầu dân sinh; cầu treo dây võng; dự án LRAMP. |
| 2.62 | | NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP LAGRANGE TĂNG CƯỜNG TRONG KHÔI PHỤC ẢNH SỐ VỚI NHIỀU VÀ MỜ | PHAN HỮU PHÁT | TS. PHẠM CÔNG THẮNG | Ngày nay, lĩnh vực xử lý ảnh đã phát triển một cách mạnh mẽ và có nhiều ứng dụng trong thực tiễn. Xử lý ảnh bao gồm các lĩnh vực chính như: nhận dạng ảnh, nén ảnh, truy vấn ảnh... Một lĩnh vực xử lý ảnh khác đó là phục hồi ảnh. Trong phục hồi ảnh, ảnh bị xuống cấp sẽ được phục hồi về hình thức ban đầu của nó. Sự xuống cấp này thường gây ra do một số nguyên nhân như chuyển động vật thể, hệ thống ống kính bị mờ, chất lượng của cảm biến thấp, ảnh hưởng của nguồn ánh sáng... làm cho hình ảnh bị mờ, nhiễu hoặc mất thông tin. Do vậy, việc khôi phục hình ảnh với nhiễu và mờ là điều rất quan trọng, mang lại nhiều lợi ích trong việc xây dựng và khai thác dữ liệu hình ảnh một cách hiệu quả. Trong phạm vi luận văn này, tôi sẽ tập trung tìm hiểu các vấn đề liên quan đến việc khôi phục hình ảnh bị mờ và nhiễu, tập trung tìm hiểu phương pháp |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|--|---------------------------|---------------------------|---|
| | | | | | Lagrange tăng cường để tiến hành xây dựng mô hình khử nhiễu và mờ đồng thời, tiến hành tối ưu hóa mô hình. Từ đó triển khai chương trình thực nghiệm, so sánh các kết quả có được và đi đến kết luận. |
| 2.63 | | PHÂN TÍCH FORMANT CÁC NGUYÊN ÂM CỦA NHIỀU NGƯỜI NÓI ỨNG DỤNG XỬ LÝ ĐỒNG HÌNH | PHẠM ĐỨC THIÊN | TS. Ninh Khánh Duy | Formant của tín hiệu tiếng nói là một trong các tham số quan trọng và hữu ích có ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực chẳng hạn như trong việc xử lý, tổng hợp và nhận dạng tiếng nói. Tuy nhiên việc xác định tần số formant không đơn giản bởi vì các đỉnh phổ của tín hiệu ra của bộ máy phát âm phụ thuộc vào nhiều yếu tố phức tạp. Một trong các kỹ thuật phổ biến để xác định tần số formant là phương pháp xử lý đồng hình (hoặc cepstrum). Trong luận văn này, tôi nghiên cứu ứng dụng phương pháp xử lý đồng hình nhằm xác định tần số formant trong phân tích nguyên âm của nhiều người nói (dữ liệu bao gồm 50 người nói nam và nữ phát ra năm nguyên âm /a/, /e/, /i/, /o/ và /u/). Từ đó khảo sát tính đặc trưng của các nguyên âm của cùng một người nói và một nguyên âm của nhiều người nói. Luận văn được tổ chức thành 3 chương. Chương 1 dành để nghiên cứu tổng quan về xử lý tín hiệu tiếng nói. Chương 2 dành để nghiên cứu phương pháp xử lý đồng hình và ứng dụng nó để xác định tần số formant. Chương 3 dành để giới thiệu các bước triển khai, kết quả thu được và đánh giá thuật toán. |
| 2.64 | | Phân tích chế độ thủy động lực học khu vực biển Bình Định phục vụ công tác nuôi trồng thủy sản | TRƯƠNG VĂN CHÂU | PGS. TS. Võ Ngọc Dương | Bình Định là một tỉnh thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ với đường bờ biển dài, nhiều đầm phá, nơi đây thích hợp cho việc nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản nước lợ, phát triển kinh tế biển. Tuy nhiên, với tác động của Biến đổi khí hậu - Nước biển dâng và hạn hán như hiện nay, nguy cơ nhiễm mặn đến từ các hồ, đầm ven biển gây ra nhiều ảnh hưởng nghiêm trọng đến quá trình nuôi trồng thủy hải sản nước lợ, đe dọa cuộc sống của nhân dân vùng ven. Do vậy, cần thiết phải xây dựng mô hình dự báo, cảnh báo sớm giúp khu vực có những giải pháp ứng phó cần thiết. Việc nghiên cứu đánh giá chế độ thủy động lực biển và quá trình lan truyền mặn sử dụng mô hình Mike 21 FM cơ bản đã mô phỏng được chế độ thủy thạch động lực và quá trình lan truyền mặn phù hợp với một số thời điểm hiệu chỉnh và kiểm định mô hình (năm 2010 và năm 2016). Bộ thông số mô hình là dữ liệu quan trọng trong việc dự báo cảnh báo, hỗ trợ công tác xây dựng bản đồ phân vùng mặn, tăng cường khả năng chống chịu dưới những tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu. |
| 2.65 | | Nghiên cứu sản xuất chế phẩm vi sinh để xử lý bã thải mùn cưa sau trồng nấm làm thức ăn nuôi trùn quế (Perionyx Excavatus) | ĐẶNG GIA HÂN | TS. Lê Lý Thùy Trâm | Từ nguồn bã thải mùn cưa sau khi trồng nấm bào ngư được tiến hành ủ bằng phương pháp Takakura, chúng tôi đã phân lập được 2 chủng vi khuẩn có khả năng phân giải cellulose cao và ưa nhiệt đến 600C là Mycolicibacterium smegmatis (BU01) và Bacillus smithii (BU06). Các điều kiện phù hợp để tiến hành nhân sinh khối và phối trộn tạo chế phẩm vi sinh từ 2 chủng VSV này đã được nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu đã xác định được các thông số kỹ thuật thích hợp cho từng loài. Chế phẩm được sản xuất với tỉ lệ phối trộn giữa các chủng VSV là 1:1 và tỉ lệ phối trộn giữa VSV và chất mang bã thải trồng nấm là 1:10, đạt yêu cầu chất lượng theo TCVN 6168- |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|---|---------------------------|---------------------------|--|
| | | | | | 2002 (≥ 108 CFU/ml), đảm bảo chất lượng sau 30 ngày bảo quản và mật độ của các chủng VSV ổn định. Chế phẩm có thể được ứng dụng để xử lý bã thải mùn của sau trồng nấm dùng làm thức ăn nuôi trùn quế. |
| 2.66 | | Nghiên cứu quy trình định lượng nhanh vi khuẩn <i>Listeria monocytogenes</i> trong thực phẩm bằng kỹ thuật realtime PCR | ĐOÀN NGỌC SINH | TS. Ngô Thái Bích Vân | Tỷ lệ nhiễm ngày càng tăng của <i>Listeria monocytogenes</i> (<i>L. monocytogenes</i>) trong thực phẩm do thói quen ăn uống, quy trình chế biến và bảo quản hiện nay đã dẫn đến nhu cầu cấp thiết phát triển một phương pháp kiểm nghiệm nhanh. Một bước quan trọng đối với việc kiểm soát và ngăn chặn sự bùng phát bệnh listeriosis là phát hiện <i>L. monocytogenes</i> trong các nguồn thực phẩm và môi trường càng nhanh càng tốt. Do đó, trong nghiên cứu này chúng tôi đã xây dựng quy trình định lượng nhanh <i>L. monocytogenes</i> để xác định chính xác số khuẩn lạc có trong mẫu kiểm nghiệm bằng kỹ thuật realtime PCR, sử dụng cặp mồi được thiết kế đặc hiệu (mồi xuôi F: 5'-CGCTTACGGCAGCATCAAAA-3', mồi ngược R: 5'-TCTCAAGTGTGGCGTATGGC-3'). Với quy trình được xây dựng, chúng tôi đã rút ngắn thời gian phân tích mẫu từ 5 đến 7 ngày xuống còn 1 đến 2 ngày |
| 2.67 | | Nghiên cứu nâng cao giá trị sinh học của sữa đậu nành sử dụng công nghệ enzyme | VÕ THỊ BÍCH THUY | TS. Bùi Xuân Đông | Đậu nành là nguồn cung cấp protein và peptide rất quan trọng cho hoạt động của con người và vật nuôi... |
| 2.68 | | XÂY DỰNG HỆ THỐNG TỰ ĐỘNG ĐÁNH GIÁ NGƯỜI HỌC SỬ DỤNG MẠNG NƠ RON NHÂN TẠO | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUNG | TS. LÊ THỊ MỸ HẠNH | Đánh giá kiến thức của người học trong lĩnh vực giáo dục là một trong những vấn đề đang được quan tâm. Đã có nhiều nghiên cứu với các cách tiếp cận khác nhau để giải quyết vấn đề dựa trên mô hình toán học về xác suất: Lý thuyết đáp ứng câu hỏi, Mạng Bayes, ... nhưng kết quả vẫn mang lại vẫn chưa cao. Trong luận văn này, tôi nghiên cứu ứng dụng mạng nơ ron nhân tạo để xây dựng mô hình đánh giá mức độ năng lực, kiến thức của người học nhằm nâng cao tính chính xác và hiệu quả quá trình đánh giá. Luận văn được tổ chức thành 3 chương: Chương 1 phân tích các các mô hình đánh giá mức độ kiến thức người học dựa trên các mô hình toán học về xác suất; Chương 2 nghiên cứu về mạng nơ-ron nhân tạo và đề xuất áp dụng mạng nơ-ron nhân tạo xây dựng mô hình đánh giá; Chương 3 phân tích và thiết kế hệ thống, triển khai thực nghiệm so sánh kết quả đạt được của mô hình đề xuất với các mô hình đã tồn tại |
| 2.69 | | NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG HỌC SÂU TRONG KHÔI PHỤC ẢNH SỐ | LÊ VĂN TỊNH | TS. PHẠM CÔNG THẮNG | Khử nhiễu ảnh là một vấn đề trong khoa học hình ảnh và đã được nghiên cứu từ lâu. Tuy nhiên, vấn đề này vẫn còn được tiếp tục nghiên cứu rộng rãi vì mức độ ứng dụng vào thực tế của nó. Nhiều phương pháp khử nhiễu đã được nghiên cứu và đạt được kết quả tốt. Tuy nhiên phương pháp sử dụng mô hình học sâu CNN lại cho ra kết quả vượt trội hơn hẳn. Vì vậy, tôi quyết định chọn đề tài “Nghiên cứu và ứng dụng học sâu trong khôi phục ảnh số” làm luận văn cao học. |
| 2.70 | | Đặc trưng hình học của kiến | NGUYỄN ĐĂNG | TS.KTS NGUYỄN | Tùng là một quốc gia độc lập, liên tục qua các thời kỳ từ năm 192-1932 từng là một nền văn hóa phát triển rực rỡ tồn tại song |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|---|---------------------------|---------------------------|--|
| | | trúc và mỹ thuật đền tháp Champa | KHAI HOÀN | HỒNG NGỌC | song, vương quốc Champa sau đó được hòa vào làm một với quốc gia Việt Nam. Vào thời kỳ hội nhập quốc tế ngày càng phát triển thúc đẩy du lịch, dịch vụ phát triển theo việc giữ gìn bản sắc truyền thống của các dân tộc trong quốc gia ngày càng là vấn đề cấp thiết. Nhằm mục tiêu tìm ra đặc trưng hình học kiến trúc và mỹ thuật đền tháp Champa, nghiên cứu ngày trình bày phương pháp generative của tác giả Alexander Christopher thông qua việc tạo lập các ngôn ngữ kiểu mẫu và ngôn ngữ hình thức. Thông qua các tính toán của chỉ số cổ kết cho thấy Klan trong kiến trúc Champa có tác động lớn nhất trong việc hình thành đặc trưng hình học kiến trúc và mỹ thuật đền tháp Champa, kết quả tạo lập biểu đồ phân tầng của ngôn ngữ kiểu mẫu cho thấy kết quả về đặc trưng vô hình, hữu hình, và yếu tố tôn giáo của đền tháp Champa. |
| 2.71 | | Nghiên cứu ứng dụng và phát triển mô hình bãi đỗ xe thông minh trên địa bàn thành phố Đà Nẵng | LÊ TÁT ĐẠT | TS. KTS. Lê Phong Nguyên | Luận văn trình bày các kết quả nghiên cứu, ứng dụng và khai thác quỹ đất quy hoạch cho các mô hình bãi đỗ xe thông minh trên thế giới và Việt Nam, đánh giá ưu nhược điểm những mô hình bãi đỗ xe thông minh cả về quy hoạch, kiểu loại, quy mô và việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý khai thác bãi đỗ xe. Luận văn cũng đánh giá thực trạng việc quản lý khai thác bãi đỗ xe và công tác đầu tư vào quy hoạch bãi đỗ xe hiện nay ở thành phố Đà Nẵng cũng như định hướng quy hoạch phát triển giao thông tĩnh trong tương lai. Dựa trên cơ sở đã nghiên cứu từ quy hoạch các bãi đỗ xe ở các nước phát triển đã đề xuất mô hình bãi đỗ xe và giải pháp phù hợp vào quy hoạch bãi đỗ xe ở thành phố Đà Nẵng để đầu tư và quản lý khai thác bãi đỗ xe thông minh một cách hợp lý và hiệu quả cho đô thị Đà Nẵng hiện nay. |
| 2.72 | | Nghiên cứu những yếu tố cấu thành trong nghệ thuật kiến trúc nhà Grol của đồng bào Cơ Tu tỉnh Quảng Nam | NGUYỄN LƯƠNG THỦY GIANG | TS. Lê Minh Sơn | Luận văn nghiên cứu trình bày những yếu tố đặc trưng cấu thành trong kiến trúc của nhà Grol, ngôi nhà làng của đồng bào dân tộc thiểu số Cơ Tu. Trên cơ sở phân tích thực trạng cùng các so sánh, tổng hợp tài liệu, tác giả đã có những cái nhìn tổng quan về sự phát triển kiến trúc dân gian gắn liền với văn hóa xã hội của người Cơ Tu thông qua ngôi nhà cộng đồng của họ. Luận văn cũng đi sâu vào phân tích việc xây dựng một ngôi nhà Grol kiểu mẫu thông qua vị trí xây dựng, mặt bằng tổng thể khu đất, bố cục mặt bằng, các kết cấu xây dựng, vật liệu xây dựng đặc trưng. Bên cạnh đó luận văn còn tìm hiểu các hình thức hội họa, điêu khắc độc đáo mang đậm dấu ấn dân gian của người Cơ Tu thông qua các hình tượng được trang trí tại nhà Grol. Luận văn chỉ ra những giá trị về mặt kiến trúc mà nhà Grol mang lại bao gồm giá trị vật thể và phi vật thể như: giá trị tổ chức không gian, giá trị về mặt thẩm mỹ, giải pháp xây dựng,... Từ những đánh giá quan trọng trên, luận văn đã đề xuất phương án bảo tồn và phát huy giá trị sử dụng của nhà Grol trong thời đại hiện nay và hướng đi cho tương lai. |
| 2.73 | | Nghiên cứu nghệ thuật khảm sành sứ - thủy tinh ở Huế, đề xuất | TRẦN HẢI HẬU | TS. LÊ MINH SƠN | Nghệ thuật trang trí khảm sành sứ xuất hiện ở Huế từ thế kỷ XVII, Đến thời nhà Nguyễn vào thế kỷ XIX, nghệ thuật khảm gốm sứ đạt đỉnh cao với các công trình kiến trúc cung đình Huế, tiêu biểu như Hoàng Thành, Phủ, Đệ, Đình, Từ đường, Lăng.. Để có được hình tượng Long, Ly, Quy, Phượng, hay |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|---|---------------------------|---------------------------|--|
| | | ứng dụng vào các không gian kiến trúc – nội thất đương đại | | | những con Giao, con Nghê, các nghệ nhân đã sử dụng mảnh sành sứ, chén, sau này có thêm những vật liệu khác như thủy tinh màu, thủy tinh trong suốt, ốp trên bề mặt. Luận văn này sẽ thực hiện một nghiên cứu nhằm làm rõ những vấn đề sau: đầu tiên là tìm hiểu về lịch sử hình thành và phát triển của nghệ thuật trang trí khảm sành sứ ở Huế; nhận diện các đặc trưng về kỹ thuật – mỹ thuật của nghệ thuật khảm sành sứ và cuối cùng là đề xuất những định hướng bảo tồn và phát huy chúng trong giai đoạn mới của thế kỷ 21. |
| 2.74 | | NGHIÊN CỨU VỀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG KHÔNG GIAN XANH TRONG THIẾT KẾ KIẾN TRÚC NHÀ PHỐ TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG | NGUYỄN VĂN HIỆU | TS. LÊ PHONG NGUYỄN | Cùng với sự phát triển kinh tế, nguy cơ về sự suy thoái môi trường, đặc biệt là không gian xanh ngày càng bị thu hẹp, tỷ lệ nghịch với sự phát triển không gian kiến trúc đô thị. Trong sự phát triển chung của đô thị Đà Nẵng, không gian xanh được đánh giá là một trong những giá trị cần được quan tâm hàng đầu. Trên đà đô thị hóa, những khu dân cư, thương mại, công nghiệp sẽ tiếp tục hình thành, mở rộng kéo theo sự phát triển về cơ sở hạ tầng, giao thông. Chính vì vậy mà tầm quan trọng của không gian xanh cần phải được nghiêm túc nhìn nhận, đánh giá nhằm đáp ứng xu hướng thời đại vươn tới sự hài hòa trong mối quan hệ con người – xã hội – thiên nhiên. Việc xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá không gian xanh trong nhà phố là cần thiết, qua đó có các giải pháp khai thác không gian xanh một cách hiệu quả hơn trong kiến trúc nhà ở. |
| 2.75 | | Nghiên cứu phương pháp tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan phù hợp với bộ mặt đô thị cho trục đường từ sân bay về trung tâm thành phố, đề xuất cho trục đường Nguyễn Văn Linh, TP. Đà Nẵng | BÙI HOÀNG HUY | PGS. TS Nguyễn Anh Tuấn | Trên cơ sở lý thuyết về tổ chức không gian Kiến trúc cảnh quan và các tiêu chí đô thị bền vững, áp dụng các phương pháp về phân tích không gian đô thị (trên cơ sở định tính và định lượng) nhằm đưa ra phương pháp chung để tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan trục đường từ sân bay về trung tâm thành phố phù hợp với bộ mặt đô thị. Nghiên cứu bao gồm các Sân bay nằm trong và nằm ngoài trung tâm đô thị. Dựa trên cơ sở của kết quả nghiên cứu thực tiễn khu vực trục đường Nguyễn Văn Linh TP Đà Nẵng gồm: Phân tích và đánh giá thực trạng trục đường; căn cứ dựa trên Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung TP Đà Nẵng đến năm 2030 tầm nhìn 2045 để đưa ra nhận định một các logic toàn cảnh giữa không gian đô thị và cuộc sống xã hội theo định hướng phát triển đô thị tương lai. Từ đó đề các giải pháp tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan khu vực trục đường Nguyễn Văn Linh theo hướng: Quy hoạch cải tạo không gian Kiến trúc cảnh quan đô thị; Đề xuất phát triển đô thị theo mô hình Giao thông công cộng – mô hình TOD; Đề xuất phát triển ngôn ngữ kiểu mẫu mới trong thiết kế Không gian cảnh quan và cải tạo hình thức kiến trúc khu vực phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hoá, xã hội của TP Đà Nẵng. |
| 2.76 | | Quy hoạch phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, trường hợp nghiên cứu hai bờ sông Dinh, TP. Phan Rang - Tháp | NGUYỄN THỨC LINH | TS. KTS. PHÙNG PHÚ PHONG | Đô thị hóa đang diễn ra nhanh chóng tại các quốc gia đang phát triển, góp phần thúc đẩy chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập người dân và mang lại chất lượng sống cho người dân sống trong đô thị. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực, đô thị hóa cũng đồng thời gây sức ép đối với các vấn đề kinh tế - xã hội, vấn đề ô nhiễm môi trường, hạ tầng đô thị thiếu nhà ở và nước sạch, vấn đề bảo đảm an ninh, an toàn cho người dân trong đô thị. Đặc biệt với vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu cũng đòi hỏi các đô thị phải thay đổi để thích |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|--|---------------------------|---------------------------|--|
| | | Chàm, tỉnh Ninh Thuận | | | ứng. Việc nghiên cứu các mô hình phát triển đô thị theo hướng thích ứng với BĐKH phù hợp với các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ nói chung và của Tỉnh Ninh Thuận nói riêng, trong những năm qua đã có sự quan tâm lớn của các nhà nghiên cứu của Chính phủ và các cấp chính quyền địa phương. Đề tài nghiên cứu về Quy hoạch phát triển đô thị thích ứng với BĐKH (Trường hợp nghiên cứu hai bên bờ sông Dinh, Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận) ứng dụng mạng lưới hạ tầng xanh, là điều cần thiết trước tình hình khí hậu đang diễn biến ngày càng phức tạp và cực đoan như hiện nay. |
| 2.77 | | NGHIÊN CỨU VÀ DỰ BÁO LỢI ÍCH, RỦI RO ĐỐI VỚI ĐÔ THỊ TRONG VIỆC CHUYỂN ĐỔI CONDOTEL THÀNH CĂN HỘ CHUNG CƯ (QUA PHÂN TÍCH MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP TIÊU BIỂU) | NGUYỄN THÀNH NGUYỄN | PGS.TS. NGUYỄN ANH TUẤN | Kiến trúc không chỉ mang chức năng, kinh tế, kỹ thuật và các đặc điểm vật lý khác, mà còn liên quan chặt chẽ đến đời sống xã hội của con người. Mỗi loại hình kiến trúc có những đặc điểm, đặc tính chung, riêng, phục vụ cho những nhu cầu, mục đích khác nhau. Condotel là loại hình kiến trúc xuất hiện trên thị trường chưa lâu, ra đời dựa trên xu hướng bất động sản của mỗi địa phương. Trong vài năm gần đây, động lực thúc đẩy sự bùng nổ bất động sản du lịch trên toàn quốc đã đưa khái niệm khách sạn căn hộ lên hàng đầu trong suy nghĩ của công chúng. Các công trình Condotel đã được chứng minh là đặc biệt phổ biến. Tuy nhiên, có rất nhiều ý kiến trái chiều xung quanh việc chuyển đổi, mua bán của loại hình công trình này. Không nghi ngờ gì việc chuyển đổi một số lượng lớn khách sạn căn hộ thành căn hộ sẽ dẫn đến thay đổi nhưng sự thay đổi đó liệu sẽ mang đến sự tích cực hay tiêu cực cho đô thị hoặc các cộng đồng tương tự. |
| 2.78 | | Nghiên cứu cải tiến bộ nghịch lưu một pha tích hợp khâu hòa lưới ứng dụng cho nguồn năng lượng mặt trời lắp mái quy mô hộ gia đình | ĐINH THỊ SEN | TS. Dương Minh Quân | Hiện nay, các dạng năng lượng hóa thạch như than, dầu mỏ, ... đang cạn dần, đồng thời vấn đề ô nhiễm môi trường do việc đốt nhiên liệu gây ra ngày càng trầm trọng, các nước có xu hướng tìm nguồn năng lượng sạch để thay thế. Trong đó năng lượng mặt trời là một trong những dạng năng lượng được chọn là nguồn năng lượng thay thế trong tương lai, trong chiến lược năng lượng của các quốc gia trên thế giới có tiềm năng về năng lượng mặt trời. Với những tiện ích mà nó mang lại, hệ thống năng lượng mặt trời đang là sự lựa chọn của nhiều hộ gia đình. Bên cạnh đó, nhà nước ta đang thực hiện các chính sách nhằm khuyến khích người dân sử dụng điện mặt trời thay vì nguồn điện từ các nhiên liệu khác. Theo xu thế đó, đề tài nghiên cứu thiết kế bộ inverter một pha hòa lưới hoàn chỉnh và đưa ra phương pháp cải thiện inverter nhằm nâng cao chất lượng điện năng nối lưới. Đề tài này phù hợp với sự phát triển mạnh mẽ của điện mặt trời ở Việt Nam hiện nay, góp phần vào việc nghiên cứu và tối ưu bộ nghịch lưu hòa lưới cho nguồn năng lượng mặt trời. |
| 2.79 | | Tính toán, đề xuất giải pháp hạn chế ảnh hưởng của các nhà máy điện gió đến dao động điện áp | LÊ TRẦN HOÀNG VIỆT | TS. Trần Tấn Vinh | Sản xuất điện năng từ các nguồn năng lượng tái tạo nói chung và năng lượng gió nói riêng đang trở thành xu thế tất yếu của nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Tại Việt Nam, khu vực Nam miền Trung có điện gió đặc biệt phát triển. Bên cạnh những lợi ích mà điện gió mang lại như giảm thiểu tác động của việc sản xuất điện năng đến môi trường và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên vẫn còn đó những ảnh hưởng tiêu cực |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|--|---------------------------|---------------------------|---|
| | | trên lưới điện khu vực Nam Miền Trung | | | của nguồn điện này đến chất lượng điện năng, trong đó có dao động điện áp. Trong phạm vi luận văn này ta sẽ nghiên cứu tác động của điện gió đến dao động điện áp lưới điện khu vực Nam miền Trung và đề xuất giải pháp hạn chế ảnh hưởng này. |
| 2.80 | | Phân tích ảnh hưởng của nhà máy điện mặt trời Cát Hiệp đến lưới điện 110 kV tỉnh Bình Định | PHẠM ĐỨC ĐẠT | TS. Đoàn Anh Tuấn | Hiện nay, các nguồn năng lượng tái tạo nói chung và năng lượng mặt trời nói riêng đang dần phát triển mạnh mẽ, đóng góp một lượng công suất đáng kể vào hệ thống truyền tải điện Quốc gia. Là địa phương có nhiều tiềm năng phát triển điện mặt trời, trong những năm qua, Bình Định đã thu hút được nhiều nhà đầu tư xây dựng các nhà máy điện mặt trời trên địa bàn. Trong đó, nhà máy điện mặt trời Cát Hiệp là nhà máy được đưa vào vận hành đầu tiên. Đối với lưới điện, việc kết nối các nhà máy điện mặt trời cũng đặt ra nhiều thách thức trong công tác quản lý vận hành hệ thống điện. Trong luận văn này, tác giả trình bày nghiên cứu về ảnh hưởng của nhà máy điện mặt trời Cát Hiệp đến lưới điện 110kV tỉnh Bình Định ở chế độ vận hành bình thường và vận hành sự cố. Các tác động của nhà máy điện mặt trời Cát Hiệp đến lưới điện được thể hiện thông qua các kết quả mô phỏng với phần mềm ETAP |
| 2.81 | | Nghiên cứu ảnh hưởng của nguồn điện mặt trời đến ổn định tốc độ của máy phát thủy điện | TRẦN TRUNG ANH TUẤN | TS. Phạm Văn Kiên | Cùng với sự phát triển của kinh tế xã hội nói chung, khoa học công nghệ nói riêng thì nhu cầu năng lượng cũng ngày một gia tăng trong đó năng lượng điện đóng vai trò rất quan trọng. Vì vậy, Hệ thống điện càng ngày càng trở nên phức tạp với sự đa dạng của các loại nguồn điện, bao gồm cả các nguồn năng lượng tái tạo, sự tăng lên quá nhanh của phụ tải, dẫn đến sự vận hành gần giới hạn ổn định của nó. Để đảm bảo cho hệ thống điện vận hành an toàn, trong quá trình vận hành cần phải tính toán kiểm tra thông số chế độ của hệ thống so với các giá trị cho phép tương ứng với các trạng thái vận hành khác nhau. Nghiên cứu, điều chỉnh các thông số của bộ ổn định công suất và bộ điều tốc để nâng cao khả năng ổn định của máy phát điện là rất quan trọng trong ổn định hệ thống. Vì vậy, trong luận văn này nghiên cứu phân tích ảnh hưởng nguồn năng lượng mặt trời ảnh hưởng đến tốc độ máy phát thủy điện cho sơ đồ IEEE39 nút trên cơ sở lý thuyết ổn định tín hiệu của hệ thống để nâng cao chất lượng điều khiển ổn định hệ thống điện |
| 2.82 | | Tính toán thiết kế hệ thống điện mặt trời cho hợp tác xã nông nghiệp rau sạch Mầm Việt tỉnh Quảng Ngãi | VÕ HOÀNG HẢI | PGS.TS. Nguyễn Hữu Hiếu | Ngày nay, nhu cầu sử dụng năng lượng của con người ngày càng cao, nhất là điện năng. Từ những nhu cầu thiết yếu như chiếu sáng, sinh hoạt hàng ngày đến sản xuất kinh doanh và dịch vụ. Trong khi đó, nguồn nhiên liệu truyền thống đang dần cạn kiệt và gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Vì thế, năng lượng tái tạo nhất là năng lượng mặt trời đang được rất nhiều quốc gia trên thế giới nghiên cứu và ứng dụng vào nhiều lĩnh vực mang lại hiệu quả đáng kể. Bên cạnh đó, nền nông nghiệp nước ta về cơ bản vẫn là nền sản xuất thô về sản phẩm, thấp về đẳng cấp, tiêu tốn nhiều nguồn lực. Cho nên, việc đẩy mạnh công nghệ cao vào nông nghiệp sinh thái dựa trên tiến bộ khoa học và công nghệ; phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, thích ứng với biến đổi khí hậu là vấn đề rất cần thiết. Với những lợi ích to lớn đó, đề tài này nhằm tính toán, thiết kế hệ thống điện mặt trời cho nhà |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|---|---------------------------|---------------------------|---|
| | | | | | kính trồng rau sạch với hệ thống giám sát điều khiển tự động sẽ phù hợp với thực tiễn hiện nay |
| 2.83 | | Thiết kế hệ thống điều khiển và giám sát cân bằng tải động | NGUYỄN VŨ CHÍNH | TS. Đặng Phước Vinh | Quy trình sản xuất trong công nghiệp hiện đại ngày càng đòi hỏi tính nhanh chóng, ổn định và chính xác. Do đó, quá trình vận chuyển nguyên vật liệu dạng bột, hạt,... theo phương thức cân tĩnh truyền thống cũng đã dần dần được thay thế bởi phương thức cân động. Trong luận văn này, tác giả thiết kế một hệ thống điều khiển và giám cân bằng tải động với việc sử dụng các cảm biến lực, đầu cân, thiết bị điều khiển PLC, thiết bị điều khiển tốc độ động cơ. Bên cạnh đó tác giả cũng nghiên cứu xây dựng giao diện điều khiển bằng lập trình Visual Studio. Với hệ thống này, tác giả đã áp dụng thực nghiệm cho độ ổn định và chính xác khá cao có thể áp dụng vào sản xuất công nghiệp. |
| 2.84 | | Khảo sát và đánh giá tiềm năng năng lượng mặt trời trên mái nhà tại Khu công nghiệp Hòa Khánh-Đà Nẵng | LÊ VĂN VŨ | TS. Hạ Đình Trúc | Khảo sát và đánh giá tiềm năng năng lượng mặt trời trên mái nhà tại khu công nghiệp Hòa Khánh – Đà Nẵng” thực hiện khảo sát và đánh giá tiềm năng ứng dụng năng lượng mặt trời tại khu vực công nghiệp Hòa Khánh - Đà Nẵng. Kết quả nghiên cứu của luận văn này sẽ được chia sẻ tới các cơ quan ban ngành liên quan, các chủ doanh nghiệp để ứng dụng và nhân rộng ứng dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng thông qua sử dụng nguồn năng lượng mặt trời không chỉ tại khu công nghiệp Hòa Khánh mà còn là tài liệu tham chiếu quý giá để các tỉnh thành trên toàn quốc nghiên cứu ứng dụng. |
| 2.85 | | Dự báo nhu cầu thuốc điều trị cao huyết áp cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi | Nguyễn Hữu Thọ | PGS.TS Nguyễn Thanh Bình. | Dự báo nhu cầu thuốc điều trị cao huyết áp cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi bằng cách áp dụng các mô hình học máy tiêu chuẩn, mô hình hồi qui tuyến tính. Mô hình này sẽ được huấn luyện sử dụng tập dữ liệu thực tế đáng tin cậy từ cơ sở dữ liệu của bệnh viện, tìm ra giải pháp hỗ trợ cho công tác dự trữ thuốc của Bệnh viện, nhằm mang lại hiệu quả về kinh tế và đáp ứng nhu cầu sử dụng thuốc trong đơn vị. Giải quyết các vấn đề thiếu hụt thuốc, hoặc tồn kho hết hạn sử dụng gây lãng phí, thất thoát thuốc. |
| 2.86 | | Nghiên cứu và ứng dụng phương pháp lọc cộng tác để xây dựng hệ thống gợi ý đặc sản địa phương | Dương Công Cát Tường | TS. Nguyễn Văn Hiệu | Hệ thống gợi ý (Recommender Systems - RS) là kỹ thuật hiện được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực (như thương mại điện tử, nhà hàng, y tế, giáo dục,...) nhằm dự đoán sở thích, đánh giá của người dùng nhờ vào thông tin cá nhân hoặc những phản hồi của họ. Luận văn tập trung nghiên cứu hệ thống gợi ý theo ngữ cảnh, áp dụng cho đặc sản địa phương nhằm đưa ra các đề nghị về các sản phẩm phù hợp nhất với người tìm kiếm. Hệ thống kết hợp phương pháp lọc cộng tác, và được tích hợp kỹ thuật phân rã ma trận (matrix factorization) nhằm tăng độ chính xác cho các gợi ý. Sau khi xây dựng hệ thống và tích hợp các giải thuật gợi ý, tôi thu thập thông tin từ người dùng thực, nhằm đánh giá tính phù hợp của các sản phẩm đặc sản địa phương mà hệ thống đã đề xuất. Thực nghiệm cho thấy việc ứng dụng giải pháp này trong hỗ trợ phát triển du lịch là hoàn toàn khả thi. |
| 2.87 | | Lựa chọn giải pháp bảo trì, sửa chữa tầng | PHAN THÁI ANH | PGS. TS. Phan Cao Thọ | Xuất phát từ thực tế khai thác kết cấu áo đường hiện nay trên các tuyến đường tỉnh tỉnh Trà Vinh. Luận văn đã đề xuất lựa chọn một số giải pháp phù hợp trên cơ sở thu thập, khảo sát về |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|---|---------------------------|---------------------------|--|
| | | mặt kết cấu áo đường trên các tuyến đường tỉnh thuộc tỉnh Trà Vinh | | | tải trọng khai thác, hư hỏng biến dạng trên các tuyến, kiểm tra mô đun đàn hồi... kết hợp thí nghiệm tại phòng thí nghiệm nhằm tìm ra phương pháp bảo trì sửa chữa tối ưu là việc làm hết sức cần thiết. Các giải pháp đề xuất hoàn toàn khả thi và hiện đang áp dụng trong công tác bảo trì sửa chữa tầng mặt kết cấu áo đường các tuyến đường tỉnh thuộc địa bàn tỉnh Trà Vinh. Chính vì vậy học viên chọn đề tài “Lựa chọn giải pháp bảo trì sửa chữa tầng mặt kết cấu áo đường trên các tuyến đường tỉnh thuộc tỉnh Trà Vinh” qua thí nghiệm thực tế ngoài hiện trường, cùng với các số liệu do cơ quan quản lý cung cấp tìm ra các nguyên nhân hư hỏng tầng mặt mặt đường bê tông nhựa đưa ra phương án sửa chữa hợp lý nhất đảm bảo khi kinh phí cho công tác bảo trì nâng cấp hạn chế. |
| 2.88 | | Nghiên cứu đề xuất sơ đồ kết cấu cầu đi bộ áp dụng trong đô thị Việt Nam | VÕ NGUYỄN KHANG DUY | TS Nguyễn Văn Mỹ | Cùng sự phát triển xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ, cầu đi bộ ngày càng được xây dựng phổ biến ở khu vực thành thị. Tuy nhiên, ở nước ta việc xây dựng cầu đi bộ vẫn còn khá mới mẻ, đặc biệt là việc áp dụng nhiều mô hình kết cấu giúp cầu đi bộ không chỉ có công năng phục vụ người đi bộ mà còn mang lại mỹ quan cho thành thị. Từ thực tiễn trên, việc nghiên cứu đề xuất các dạng kết cấu dành cho cầu đi bộ là hết sức cần thiết. Mục đích của luận văn là nghiên cứu đề xuất các dạng kết cấu dành cho cầu đi bộ phù hợp với đô thị Việt Nam. Các kết cấu đó bao gồm: cầu treo dây võng, cầu dây văng, cầu vòm và cầu dầm. Mỗi dạng kết cấu sẽ được đề xuất 1 thiết kế sơ bộ và được kiểm toán sơ lược bằng phần mềm MIDAS. |
| 2.89 | | Nâng cao hiệu quả công tác quản lý dự án đường bộ Khu Công nghiệp Sông Hậu Giai đoạn I, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. | SÛ SÁU EM | PGS. TS. Phan Cao Thọ | Xuất phát từ thực tế về công tác quản lý dự án các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Luận văn đã đề xuất một số giải pháp phù hợp trên cơ sở lý luận về quản lý đầu tư xây dựng, các văn bản pháp lý quản lý dự án đầu tư xây dựng, cơ sở thực tiễn tại địa phương, thực trạng về công tác bồi thường hỗ trợ và tái định cư; công tác khảo sát và thiết kế; công tác lập, thẩm định phê duyệt dự án; công tác quản lý lựa chọn nhà thầu; công tác quản lý về tiến độ thực hiện dự án; công tác quản lý chất lượng giám sát thi công, công tác quản lý đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường. Nhằm tìm ra các nguyên nhân và hạn chế trong công tác quản lý dự án từ đó đưa ra các giải pháp tối ưu khắc phục các nguyên nhân và hạn chế là việc làm hết sức cần thiết. |
| 2.90 | | Ứng dụng công nghệ BIM trong giai đoạn thiết kế cơ sở công trình cầu Đâu Lá tỉnh Hậu Giang | PHẠM MINH HẬU | TS. Đặng Việt Dũng | Trong cuộc cách mạng 4.0 trong ngành xây dựng, để hòa nhập hợp tác với các nước phát triển trên thế giới, đồng thời từng bước tự chủ thực hiện xây dựng các dự án lớn, phức tạp, cũng như nâng cao tính hiệu quả đầu tư, quản lý dự án và tính cạnh tranh trong các doanh nghiệp xây dựng thì việc ứng dụng công nghệ BIM là xu hướng tất yếu. Từ lâu, Chính phủ đã nhận thức được xu thế ứng dụng BIM, do đó BIM đã được đề cập trong Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 của Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 18/6/2014. Từ những xu hướng ứng dụng BIM trên Thế giới bên cạnh những kết quả đạt được khi ứng dụng BIM vào các dự án xây dựng đã cho thấy những lợi ích to lớn của BIM, tuy nhiên để triển khai BIM một cách toàn diện phải trải qua những khó khăn, thách thức như về mặt con người; |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|--|---------------------------|---------------------------|---|
| | | | | | công nghệ; quy trình; pháp lý... Trong đề tài này tác giả muốn ứng dụng công nghệ BIM để xây dựng mô hình cầu thực tế nhằm kiểm chứng những lợi ích của BIM mang lại và đánh giá hiệu quả dựa trên ứng dụng thực tế đó. Cụ thể tác giả nghiên cứu ứng dụng công nghệ BIM ở giai đoạn thiết kế cơ sở cho công trình cầu Đầu Lá – tỉnh Hậu Giang. Kết quả tác giả đã xây dựng được mô hình cầu bằng ứng dụng công nghệ BIM và thấy được hiệu quả của BIM mang lại. |
| 2.91 | | PHÂN TÍCH ỨNG XỬ NGANG VÀ KIỂM SOÁT HƯ HẠI CỦA KẾT CẤU TRỤ CẦU CẢI CÙNG TỈNH BẠC LIÊU BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH ĐẦY DẦN | VÕ NGỌC KHOA | TS. Phan Hoàng Nam | Kết cấu trụ cầu được xem là kết cấu chính yếu trong toàn bộ các bộ phận của công trình cầu chịu tải trọng động đất. Rất nhiều dạng hư hỏng khác nhau của trụ cầu được ghi nhận sau các trận động đất có cường độ lớn. Trong nhiều thập niên trở lại đây, nhiều phương pháp phân tích động đất cho kết cấu công trình được ra đời và phương pháp phân tích tĩnh phi tuyến đầy dần cùng với phương pháp phân tích động phi tuyến lịch sử thời gian là những phương pháp được sử dụng phổ biến nhất nhằm đánh giá trạng thái làm việc của kết cấu chịu tải trọng động đất. Nhiều đề tài nghiên cứu về thiết kế công trình chịu tải trọng động đất đã được trình bày ở trong nước, tuy nhiên phần lớn các kết cấu được giả thiết là vật liệu làm việc trong giới hạn đàn hồi. Do vậy, trong nhiều trường hợp, ứng xử của kết cấu không đúng hoặc không sát với ứng xử thực tế của công trình. Theo nhiều nghiên cứu trong nước về phân tích xác suất hiểm họa động đất, Đồng bằng sông Cửu long đặc biệt là Bạc Liêu là khu vực nằm trên các đứt gãy sinh chấn, do vậy có khả năng xuất hiện các trận động đất vừa và nhỏ. Đa phần các thiết kế kháng chấn đối với công trình tại khu vực này thường bị xem nhẹ và bỏ qua. Do vậy, đề tài tập trung nghiên cứu ứng xử động đất của kết cấu trụ cầu bê tông cốt thép có tiết diện chữ nhật dùng phương pháp phân tích đầy dần và phương pháp lịch sử thời gian. Dựa trên kết quả phân tích tĩnh và động phi tuyến, các hư hại của kết cấu trụ cầu được kiểm soát và đánh giá theo từng giai đoạn làm việc. |
| 2.92 | | Nghiên cứu giải pháp phòng chống sạt lở ven bờ sông Cần Thơ, thành phố Cần Thơ | ĐOÀN HIẾU LỄ | PGS. TS Châu Trường Linh | Nội dung luận văn đã khảo sát đánh giá hiện trạng sạt lở bờ sông - kênh rạch tại thành phố Cần Thơ gồm: đánh giá tình hình chung, hiện trạng tại các vị trí sạt lở và xác định nguyên nhân, thống kê các hình thái mất ổn định kết hợp với phân tích trên mô hình số bằng phần mềm Plaxis. Tính toán kiểm tra cho ba vị trí gồm: vị trí 1 (phía sau tòa nhà Vincom) - thêm sông xói sâu vào bờ (K1+810.7 – MCN1); vị trí 2 (đoạn qua cầu Hưng Lợi) - thêm sông thoải (K4+196.7 – MCN2) và vị trí 3 (đoạn vừa qua rạch Cái Răng) - thêm sông thoải (K4+891.2 – MCN3). Từ sự cần thiết và cấp bách để ứng dụng các giải pháp xử lý kỹ thuật, xây dựng các tuyến đê kè ổn định bền vững một cách hiệu quả, các giải pháp kỹ thuật xây dựng đê kè chống sạt lở khu vực nghiên cứu đã được đề xuất. Thông qua kết quả tính toán ổn định giải pháp đưa ra với hai nhóm giải pháp gồm: kết cấu kè BTCT + Cọc BTCT đóng (giải pháp 1) và kết cấu kè dùng cừ DUL + Cọc BTCT đóng (giải pháp 2). Giải pháp đề xuất được kiểm tra, tính toán cho cho ba vị trí nghiên cứu. |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|--|---------------------------|---------------------------|---|
| 2.93 | | Liên tục hoá dầm cầu Supper T bằng thép thanh cường độ cao | HUỶNH HOÀNG NAM | TS. Hoàng Trọng Lâm | Vận dụng các kiến thức đã được học và nghiên cứu, đề tài đã đưa ra giải pháp liên tục hóa dầm cầu Supper-T bằng thép thanh cường độ cao. Luận văn tổng quan về các giải pháp nối liên tục nhịp đã thực hiện, đồng thời phân tích những ưu điểm của đặc điểm công nghệ “Sử dụng thép thanh cường độ cao để kết nối hai đầu của hai dầm Supper-T với nhau” so với những giải pháp đã thực hiện trước đây. Việc liên tục hóa nhằm giảm ứng suất kéo do mô men dương gây ra tại thớ dưới dầm vị trí gối do hiện tượng từ biến và co ngót khi thi công mỗi nối và bản mặt cầu. Qua đó sẽ nâng cao hiệu quả về kinh tế trong đầu tư mới cũng như quá trình khai thác, tạo sự êm thuận trong lưu thông và giảm chi phí duy tu sửa chữa các chi tiết khe co giãn. |
| 2.94 | | ÁP DỤNG CỐT COMPOSITE SỢI CARBON CHO KẾT CẤU BÊ TÔNG ỨNG SUẤT TRƯỚC TIẾT DIỆN CHỮ T | NGUYỄN BẢO QUỐC | PGS. TS Hoàng Phương Hoa | Kết cấu bê tông ứng suất trước đã đóng góp đáng kể vào thành công của các dự án ngành xây dựng trong hiện tại. Vì nó cho phép thiết kế các kết cấu có nhịp dài hơn, mảnh hơn và nhẹ hơn. Mặc dù, bê tông ứng suất trước có nhiều tính năng tốt, nhưng một bất lợi lớn là tính dễ bị ăn mòn của cốt thép. Ăn mòn có thể phát triển rất nhanh dưới tác động của môi trường dẫn đến loại bỏ lớp bê tông bao bọc bên ngoài làm lộ ra cốt thép (đặc biệt các công trình khu vực đồng bằng sông cửu long chịu ảnh hưởng rất lớn từ độ ẩm, hơi nước từ mưa lũ hàng năm và hơi nước mặn vùng ven biển của đồng bằng sông cửu long). Từ thực tiễn trên, áp dụng cốt Composite sợi carbon cho kết cấu bê tông ứng suất trước là hết sức cần thiết. |
| 2.95 | | Nghiên cứu ứng dụng công nghệ bơm hút chân không xử lý nền đường trên đất yếu công trình Đường nối giữa đường cách Mạng tháng tám và đường tỉnh 918, thành Phố Cần Thơ | NGÔ ĐÔNG THẠC | PGS. TS Châu Trường Linh | Đất sét yếu ở thành phố Cần Thơ có diện phân bố rộng với các đặc tính xây dựng biến đổi phức tạp (sự thay đổi về bề dày cũng như thành phần và tính chất cơ lý). Qua hồ sơ địa chất các công trình đã và đang triển khai trên địa bàn thành phố Cần Thơ thu thập được, nội dung luận văn đã phân vùng đất yếu cũng như phân tích thành phần, tích chất cơ lý tại các phân vùng này. Đề tăng tốc độ và hiệu quả xử lý nền đất yếu, nội dung luận văn đã trình bày phương pháp xử lý nền đất yếu và đánh giá hiệu quả công nghệ bơm hút chân không cho ba phân vùng đất yếu tại khu vực nghiên cứu. Ngoài ra, nội dung luận văn đã xây dựng được mô hình số cho bài toán xử lý nền đất yếu bằng công nghệ cố kết chân không trên phần mềm Plaxis áp dụng cho công trình đường Cách Mạng Tháng Tám và đường tỉnh 918 – Cần Thơ. Phương án mô phỏng có xét đến các yếu tố: quy đổi bài toán đối xứng trục, mô hình thực thành bài toán 2D, xét vùng ảnh hưởng và vùng xáo trộn xung quanh bậc thấm,... Kết quả đã đánh giá sự ảnh hưởng của khoảng cách cắm bậc thấm (L) và áp lực bơm hút chân không (P) đến quá trình cố kết nền đất yếu khi sử dụng công nghệ cố kết chân không. |
| 2.96 | | NGHIÊN CỨU LỰA CHỌN KẾT CẤU CẦU NHỊP VỪA VÀ NHỎ ÁP DỤNG TRÊN CÁC | TRẦN LÊ TRUNG | TS Nguyễn Văn Mỹ | Hậu Giang là tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long, vừa lúa và thủy sản quan trọng nhất cả nước, với hệ thống sông ngòi và kênh rạch chằng chịt. Việc đầu tư xây dựng hệ thống đường bộ, trong đó có hệ thống cầu, là rất cần thiết nhằm đảm bảo sự phát triển kinh tế, văn hóa xã hội. Hiện nay, một số dạng kết cấu cầu đã được xây dựng trên đường tỉnh Hậu Giang như cầu dầm BTCT, cầu dầm thép liên hợp BTCT, cầu dầm BTCT UST, cầu dàn thép và các loại cầu bản. Tuy nhiên, một số công |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|------|------------------|---|---------------------------|---------------------------|--|
| | | ĐƯỜNG TỈNH HẬU GIANG | | | trình cầu chưa thực sự mang lại hiệu quả cao, việc lựa chọn kết cấu cầu còn theo cảm tính, chưa phù hợp với điều kiện tự nhiên và xã hội. Một số công trình khi đưa vào sử dụng đã bị hư hỏng do lũ lụt và xâm thực môi trường; một số khác không phát huy hiệu quả sử dụng, gây lãng phí. Do đó, dựa vào điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế xã hội, khả năng áp dụng các dạng kết cấu cầu trong thiết kế, thi công và khai thác sử dụng, luận văn đề xuất các dạng kết cấu cầu nhịp vừa và nhỏ áp dụng trên đường tỉnh Hậu Giang nhằm đáp ứng các yêu cầu trên. |
| 2.97 | | Liên tục hoá kết cấu nhịp dầm I bê tông cốt thép UST cầu Cái Cùn tỉnh Bạc Liêu | TẶNG THÀNH TRƯỜNG | PGS. TS Nguyễn Xuân Toàn | Vận dụng các kiến thức đã được học và nghiên cứu, đề tài đã đưa ra giải pháp kết cấu và kết quả tính toán ở hai trạng thái làm việc của kết cấu nhịp. Từ kết quả tính toán cho thấy việc liên tục hóa kết cấu nhịp giản đơn thành hệ dầm liên tục làm nâng cao khả năng chịu tải, hiệu quả khai thác, bảo đảm tốc độ, tạo sự êm thuận cho xe khi lưu thông và giảm chi phí duy tu, sửa chữa các chi tiết khe co giãn trên cầu so với kết cấu nhịp giản đơn. Tuy nhiên, kết quả tính toán cũng cho thấy khi khóa các nhịp dầm sẽ xuất hiện thêm một số nội lực trong dầm cần lưu ý gia cố, tăng cường khi tính toán thiết kế. Vì vậy, tùy vào điều kiện thực tế khi quyết định đầu tư cần cân nhắc lựa chọn giải pháp phù hợp đảm bảo về kết cấu và hiệu quả đầu tư cao nhất. |
| 2.98 | | Đánh giá khả năng chịu tải cọc bê tông cốt thép dùng cho công trình xây dựng trên nền đất yếu thành phố Vị Thanh – tỉnh Hậu Giang | NGUYỄN THANH TÙNG | TS. Đỗ Hữu Đạo | Bài báo trình bày việc phân tích đánh giá sức chịu tải cho cọc bê tông cốt thép thi công theo phương pháp ép tĩnh ứng dụng xử lý nền đất yếu cho móng công trình xây dựng khu vực thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. Số liệu nghiên cứu được thu thập từ 10 công trình thực tế trên địa bàn thành phố với 28 cọc có tiết diện 25*25cm đến 35*35cm, chiều dài từ 15-32m. Việc đánh giá dựa trên điều kiện địa chất của khu vực kết hợp với kết quả thí nghiệm nén tĩnh cọc theo TCVN 9393:2012. Đồng thời sử dụng phương pháp phân tích PCA (Principle Component Analysis) để phân tích ảnh hưởng của một số tham số về kích thước hình học, cơ học vật liệu cọc, độ lún và thời gian thí nghiệm đến sức chịu tải cho cọc. Kết quả có ý nghĩa tham khảo cho việc sử dụng cọc bê tông cốt thép xử lý nền đất yếu cho các công trình hạ tầng khu vực thành phố Vị Thanh, đặc biệt trong giai đoạn phát triển hạ tầng khi thành phố này được đạt tiêu chí đô thị loại II. |
| 2.99 | | Nâng cao hiệu quả công tác quản lý và bảo trì Quốc lộ 1A đoạn qua địa bàn tỉnh Vĩnh Long | NGUYỄN TRỌNG CUÔNG | PGS.TS. Nguyễn Hồng Hải | Công tác quản lý và bảo trì đường bộ nhằm mục tiêu nâng cao chất lượng khai thác, duy trì tiêu chuẩn kỹ thuật, kéo dài thời gian phục vụ của đường với nguồn kinh phí hợp lý. Luận văn trình bày thực trạng quản lý và bảo trì Quốc lộ 1A đoạn qua địa bàn tỉnh Vĩnh Long, hệ thống những vấn đề cơ bản về công tác quản lý và bảo trì, tìm hiểu kinh nghiệm của một số nước như Hàn Quốc, Canada, Singapore. Trên cơ sở thực tế quản lý và khai thác, luận văn đã đề xuất 02 nhóm giải pháp về quản lý, 04 nhóm giải pháp về bảo trì góp phần hoàn thiện và nâng cao hiệu quả quản lý và bảo trì truyền Quốc lộ 1A đoạn đi qua tỉnh Vĩnh Long. |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|-------|------------------|--|---------------------------|--|--|
| 2.100 | | Các dạng hư hỏng của cầu bê tông cốt thép thường và giải pháp gia cường | ĐINH QUANG HUY | PGS.TS Hoàng Phương Hoa | Trong đề tài này, tác giả đi sâu vào việc xác định nguyên nhân của các dạng hư hỏng của cầu bê tông cốt thép, phân tích các giải pháp công nghệ khả thi dựa trên cơ sở khoa học và thực tiễn, lựa chọn giải pháp và vật liệu phù hợp theo tiêu chí đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và điều kiện Kinh tế - Xã hội của địa phương. Thực hiện việc khảo sát, phân tích nguyên nhân hư hỏng, thiết kế giải pháp sửa chữa cho một công trình điển hình trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Nghiên cứu các dạng hư hỏng của cầu bê tông cốt thép thường và đề xuất các công nghệ gia cường tốt. Do đó giải pháp gia cường nhằm sửa chữa, tăng cường năng lực chịu tải, kéo dài tuổi thọ công trình cầu trong điều kiện nền kinh tế đất nước còn khó khăn không đủ nguồn lực để làm mới thay thế toàn bộ hay một phần của hệ thống cầu hiện nay. Trong đó trọng tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ tấm chất dẻo được tăng cường bằng cốt sợi (Fiber Reinforced Polyme - FRP) để gia cố cầu bê tông cốt thép. Tác giả đã tóm tắt các kết quả đã đạt được và đưa ra các hướng phát triển tiếp theo. |
| 2.101 | | Phân tích ứng xử của móng cọc trụ cầu Mạc Cần Dung tỉnh An Giang chịu tải trọng động đất | NGUYỄN TUẤN KHANH | TS. Phan Hoàng Nam | Móng cọc là dạng móng được sử dụng phổ biến nhất đối với công trình cầu. Tại Việt Nam, đặc biệt là khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, quá trình thiết kế và thi công móng cọc cần phải được chú trọng bởi vì đa phần hệ móng cọc được đặt trên nền đất yếu. Động đất là một trong những tai biến tự nhiên gây ra nhiều hư hại đối với công trình xây dựng nói chung và công trình cầu nói riêng. Đối với kết cấu móng, các rung lắc theo phương ngang của nền đất do động đất có thể gây ra sự dịch chuyển cũng như biến dạng lớn của cọc và nền đất. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến mất ổn định và hư hỏng của móng cọc và kéo theo sự hư hỏng và sụp đổ của toàn bộ công trình. Nguyên tắc thiết kế cọc công trình cầu phải dựa trên khả năng chịu tải hay ứng xử của cọc đối với đất nền. Do vậy, việc xây dựng mô hình tính toán để phân tích ứng xử của cọc đối với đất nền là cần thiết nhằm mục đích kiểm chứng sức chịu tải của cọc cũng như đất nền thông qua nội lực, biến dạng phát sinh trong cọc. Đề tài nghiên cứu với mục tiêu xây dựng một mô hình phần tử hữu hạn 3 chiều để đánh giá tương tác của cọc-đất nền chịu tải trọng ngang. Đề tài giới hạn ở việc sử dụng phương pháp phân tích phi tuyến đầy đủ nhằm đánh giá ứng xử tĩnh của cọc. Thêm vào đó, nền đất cũng được mô hình với các chỉ tiêu cơ lý khác nhau để đánh giá sự ảnh hưởng của các loại nền đất khác nhau đến nội lực và chuyển vị của cọc. Từ đó đề tài đề xuất một số kiến nghị có thể áp dụng cho móng cọc công trình cầu trên địa bàn tỉnh An Giang. |
| 2.102 | | Tính toán chỉ số độ tin cậy của kết cấu nhịp cầu Cô Trung tỉnh Vĩnh Long | PHAN LÊ TÂN KHOA | (1) TS. Nguyễn Minh Hải (2) TS. Đỗ Việt Hải | Trong những năm gần đây, việc đánh giá, sửa chữa và phục hồi sức khỏe của các cây cầu là những chủ đề ngày càng quan trọng, cần thiết trong vấn đề giải quyết những công trình đang xuống cấp của công trình cầu. Và một trong những kết cấu quan trọng nhất ảnh hưởng đến chất lượng của công trình cầu là dầm cầu. Vì vậy cần nghiên cứu tính toán chỉ số độ tin cậy cho dầm cầu là yêu cầu cần thiết và quan trọng. Nghiên cứu phân tích chỉ số độ tin cậy của momen và lực cắt của dầm được phân tích và thảo luận. Cuối cùng luận văn đã trình bày cách |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|-------|------------------|---|---------------------------|---------------------------|---|
| | | | | | tính và cho ra kết quả chỉ số độ tin cậy momen và lực cắt của dầm cầu Cô Trung và đưa ra kiến nghị nghiên cứu tiếp theo. |
| 2.103 | | Tính toán nâng cấp tải trọng cho công trình cầu Ông Kinh Huyện trên đường tỉnh 908 tỉnh Vĩnh Long | NGUYỄN MINH KHOA | TS. Cao Văn Lâm | Hiện nay trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long có rất nhiều tuyến đường không đồng bộ về tải trọng giữa cầu và đường trên tuyến, do các tuyến đường này đã đầu tư khoảng trên 15 năm, trước đây do nhu cầu vận tải trên các này chưa cao, đồng thời nguồn vốn địa phương hạn hẹp, nên việc đầu tư tuyến đường và các cầu chỉ giải quyết nhu cầu hiện tại. Hiện nay, các tuyến này nhu cầu vận tải đã cao, đồng thời tỉnh đã đầu tư mở rộng, nâng cấp phần đường cho một số tuyến, riêng các cầu vẫn tận dụng cầu cũ để sử dụng. Trong các tuyến đường trên thì tuyến ĐT.908 là tuyến đường mà hiện nay các phương tiện tham gia giao thông rất bức xúc về tình trạng này, vì phần đường thì cấm biển tải trọng trục 10 tấn, nhưng các cầu trên tuyến đều cấm biển tổng tải trọng chỉ 10 tấn. Với điều kiện kinh tế khó khăn, nguồn kinh phí địa phương hạn hẹp, để giải quyết vấn đề này việc tính toán nâng cấp tải trọng cho các cầu trên tuyến là hết sức cần thiết và phù hợp với điều kiện của địa phương. Trong giới hạn của luận văn chỉ thực hiện tính toán nâng cấp tải trọng cho cầu Kinh Ông Huyện là một trong những cầu trên tuyến ĐT.908. |
| 2.104 | | Phân tích ảnh hưởng của chiều cao và độ cứng tháp cầu đến nội lực trong dầm cầu extradosed | HUỖNH NGỌC LỰC | TS. Nguyễn Duy Thảo | Cầu Extradosed (hỗn hợp dầm-cáp) là loại kết cấu mới xuất hiện trong khoảng hơn một thập kỷ gần đây và đã nhanh chóng được xây dựng tại nhiều nước trên thế giới. So với các loại kết cấu hiện có thì cầu Extrados có các ưu điểm và phạm vi ứng dụng hợp lý trong khoảng giữa cầu dầm liên tục và cầu dây văng. Ở Việt nam, kết cấu Extradosed mới bắt đầu được áp dụng ở một vài công trình, do vậy việc tiếp cận và nghiên cứu là cần thiết, đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Nội dung luận văn tiến hành nghiên cứu ứng xử của cầu Extradosed; đánh giá ảnh hưởng của các tham số hình học tháp cầu đến trạng thái ứng suất biến dạng trong hệ, từ đó đưa ra những nhận xét, kiến nghị để lựa chọn các thông số kỹ thuật nhằm đạt được hệ kết cấu có các chỉ tiêu tốt về kinh tế- kỹ thuật. |
| 2.105 | | Hoàn thiện công tác quản lý bảo trì và sửa chữa mặt đường trên địa bàn thành phố Vĩnh Long | NGUYỄN THẾ MINH | TS. Phạm Ngọc Phương | Bất kỳ một công trình giao thông đường bộ nào được đầu tư xây dựng đều không thể tồn tại vĩnh viễn với chất lượng tốt theo thời gian dù cho nó có được xây dựng với chất lượng cao và công nghệ tiên tiến. Vì vậy, công tác bảo trì sửa chữa là một trong những yêu cầu bắt buộc và cấp thiết. Đặc biệt là công tác bảo trì và sửa chữa mặt đường, nhằm mong muốn mặt đường duy trì được trạng thái khai thác an toàn và đảm bảo tuổi thọ theo tiêu chuẩn thiết kế. Nghiên cứu này tìm ra các thực trạng trong công tác quản lý bảo trì và sửa chữa mặt đường trên địa bàn thành phố Vĩnh Long. Qua đó, đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện hơn trong công tác quản lý bảo trì và sửa chữa mặt đường trên địa bàn thành phố Vĩnh Long trong thời gian tới như: Tăng cường công tác huy động vốn, phân bổ nguồn vốn và dự phòng kinh phí bảo trì và sửa chữa mặt đường; Ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý lưu trữ hồ sơ bảo trì và sửa chữa mặt đường; Hiện đại hóa công tác tuần đường, quản lý và kiểm soát các phương tiện quá tải lưu |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|-------|------------------|---|---------------------------|---------------------------|---|
| | | | | | thông trên đường; Sử dụng công nghệ mới, vật liệu mới, cơ giới hóa trong bảo trì và sửa chữa mặt đường. |
| 2.106 | | Thực nghiệm cường độ của đất sét yếu trộn xi măng và tro bay ứng dụng gia cố toàn khối cho nền đường trên đất yếu | NGUYỄN THÁI NGUYỄN | TS. Đỗ Hữu Đạo | Bài luận văn trình bày kết quả thực nghiệm của đất sét yếu trộn xi măng kết hợp với tro bay, tạo thành cọc gia cố nền đất yếu bằng phương pháp Jet- Grouting. Có 02 tổ hợp mẫu được quy hoạch thực nghiệm: Tổ hợp 1 thực hiện cho cấp phối đất sét trộn xi măng với các hàm lượng xi măng (C): 10-15-20-25-30% theo khối lượng để đúc mẫu; Tổ hợp 2 quy hoạch thực nghiệm cho các hàm lượng xi măng (C) 10-20-30% trộn cho các tỉ lệ tương ứng của 10-20-30% tro bay (F). Có tổng cộng 05 cấp phối cho cọc đất xi măng (CDM) và 09 cấp phối cho hỗn hợp vật liệu cọc đất gia cố xi măng và tro bay (CFDM) với tổng số lượng 168 mẫu. Mẫu được dưỡng hộ trong điều kiện tiêu chuẩn và nén nở hông (UCS) ở các mốc thời gian 7-14-21-28 ngày. Kết quả được phân tích ảnh hưởng các hàm lượng vật liệu xi măng, tro bay đến cường độ UCS. Đồng thời ứng dụng phương pháp PCA (Principle Component Analysis) phân tích dữ liệu và hồi quy tuyến tính để xây dựng phương trình xác định cường độ UCS, hàm lượng xi măng, hàm lượng tro bay của vật liệu đất được gia cố. Từ đó cho thấy tính hiệu quả của tro bay áp dụng vào gia cố nền đường, đề xuất các mô hình quản lý chất lượng thi công. |
| 2.107 | | Đánh giá hiện trạng và giải pháp khôi phục tải trọng cầu Ông Diệm trên ĐT 902 tỉnh Vĩnh Long | NGUYỄN THỊ HÀ NI | PGS.TS. Hoàng Phương Hoa | Tấm sợi Composite cho thấy phương pháp gia cường đơn giản, có thể thực hiện nhanh chóng với chi phí tương đối thấp và không làm tăng kích thước cầu kiện, làm tăng khả năng chịu cắt của kết cấu bê tông cốt thép, đồng thời làm tăng độ cứng và độ dẻo của kết cấu bê tông cốt thép. Việc nghiên cứu của đề tài giúp thêm thông tin hữu ích về vật liệu Composite, các công thức tính toán kết cấu bê tông cốt thép được dán tấm Composite theo tiêu chuẩn của ACI. Kết quả tính toán sức chịu tải của dầm: Hiệu quả chịu uốn tại giữa dầm và chịu cắt tại gối được tăng cường, đảm bảo khả năng chịu lực với tải trọng tính toán. Vì vậy, có thể thấy rằng sử dụng tấm sợi Composite tăng cường cho kết cấu bê tông cốt thép cải thiện đáng kể khả năng chịu lực của dầm. |
| 2.108 | | Phân tích ảnh hưởng của hàm lượng xi măng đến nhiệt thủy hoá trong bê tông khối lớn có xét đến phân đoạn thi công | LÂM THANH PHÚ | TS. Võ Duy Hùng | Thế giới đã nghiên cứu về tác động của nhiệt thủy hóa gây ra trong bê tông khối lớn, trong các công trình giao thông, thủy lợi. Ở Việt Nam hiện nay, ngày càng nhiều công trình lớn được xây dựng, trong đó có những cây cầu bắt qua các con sông lớn với bước nhịp lớn, kéo theo phải thi công những bộ trụ tháp cao với bộ móng trụ rất lớn. Vì vậy, việc nghiên cứu các ứng xử của bê tông bộ móng cầu do nhiệt thủy hóa gây ra là đặc biệt quan trọng. Nghiên cứu phân tích ảnh hưởng của hàm lượng xi măng đến nhiệt thủy hóa. Các trường hợp với hàm lượng xi măng khác nhau sẽ được phân tích và thảo luận. Cuối cùng, Luận văn trình bày tóm tắt các kết quả đã đạt được và đưa ra các hướng phát triển tiếp theo |
| 2.109 | | Nghiên cứu sử dụng cốt liệu nhẹ sản xuất từ tro bay làm mặt | BÙI LÊ ANH TÀI | TS. Huỳnh Phương Nam | Nghiên cứu sản xuất cốt liệu nhẹ từ tro bay ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long theo phương pháp liên kết nguội ứng dụng vào thay thế đá 1x2 để sản xuất bê tông xi măng cho các công trình giao thông nông thôn cấp IV trở xuống trên địa bằng |

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|-------|------------------|---|---------------------------|---------------------------|--|
| | | đường bê tông xi măng cho đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang | | | tỉnh An Giang. Cốt liệu trong nghiên cứu được được sản xuất với nhiều tỷ lệ cấp phối khác nhau giữa tro bay và xi măng. Kết quả cho thấy cốt liệu nhẹ được sản xuất có khối lượng thể tích vào khoảng 1 g/cm ³ , độ hút nước từ 16,79-25,19%, cường độ cao nhất có thể đạt được là 1,72 MPa (88% tro bay và 12% xi măng), thành phần hạt và độ nén đập đáp ứng được yêu cầu theo tiêu chuẩn. Chọn cốt liệu nhẹ FA91C09 sử dụng 91% tro bay và cốt liệu nhẹ FA88C12 sử dụng 88% tro bay trong cấp phối cốt liệu nhẹ để sản xuất bê tông xi măng. Kết quả phân tích cho thấy bê tông có khối lượng thể tích khô của bê tông giảm đáng kể 16-19%, cường độ chịu nén ở 28 ngày tuổi đạt từ 65-75% so với mẫu bê tông đối chứng, cường độ chịu uốn 4,61-5,81 MPa, độ mài mòn đạt 0,16-0,47 g/cm ² và độ co ngót thấp. Tất cả các tính chất của bê tông nhẹ được sản xuất trong nghiên cứu đều đáp ứng được yêu cầu sử dụng bê tông xi măng cho đường giao thông nông thôn cấp IV trở xuống theo tiêu chuẩn hiện hành. |
| 2.110 | | Liên tục hoá các phân đoạn dầm I bê tông cốt thép dự ứng lực | NGUYỄN SƠN TÙNG | PGS.TS. Nguyễn Xuân Toàn | Dầm bê tông cốt thép dự ứng lực có nhiều ưu điểm vượt trội so với dầm bê tông cốt thép thường nên đã được ứng dụng rộng rãi trong thời gian qua. Các dầm bê tông cốt thép dự ứng lực được đúc sẵn trong nhà máy sau đó vận chuyển đến công trường để lắp. Vì vậy, việc vận chuyển các phiến dầm dài và nặng thường gặp nhiều khó khăn trong khi điều kiện hệ thống giao thông và phương tiện vận chuyển còn hạn chế. Để khắc phục tình trạng này tác giả đề xuất giải pháp phân chia một phiến dầm thành nhiều phân đoạn có chiều dài phù hợp, được sản xuất hàng loạt trong nhà máy sau đó vận chuyển đến công trường rồi liên tục hóa thành phiến dầm hoàn chỉnh. Luận văn tác giả đã đưa ra được sơ đồ kết cấu, tải trọng tính toán và qui trình công nghệ thi công của kết cấu dầm I bê tông cốt thép dự ứng lực theo phân đoạn từ bước sản xuất tại nhà máy đến lắp đặt tại công trường. Các nội dung tính toán, kiểm tra được thực hiện theo tiêu chuẩn TCVN 11823-2017 và theo trình tự thi công đề xuất. |
| 2.111 | | Đề xuất giải pháp kỹ thuật xử lý các vị trí nguy hiểm trên tuyến Quốc lộ 1A đoạn qua địa bàn tỉnh Vĩnh Long | NGUYỄN HUỖNH VIỆT | PGS.TS. Nguyễn Hồng Hải | Luận văn nghiên cứu thực trạng tai nạn giao thông trên Quốc lộ 1A đoạn đi qua địa bàn tỉnh Vĩnh Long, Phân tích các điều kiện ảnh hưởng tới tai nạn giao thông thu thập số liệu tình hình tai nạn giao thông trên tuyến. Trên cơ sở đó xác định được 36 vị trí nguy hiểm. Trong giới hạn luận văn, chọn 3 vị trí điểm đen đó là: nút giao tại Km2045+800 QL1 (Ngã tư công Khu công nghiệp Hòa Phú); nút giao tại Km2046+750 QL1 (Ngã tư công chợ Phước Yên); nút giao tại Km2048+800 QL1 (Ngã 3 đường Phú Lộc – Bàu Gốc) và một đoạn tuyến tiềm ẩn tai nạn giao thông đoạn tuyến Km2035+600 – Km2036+800. Phân tích những nguyên nhân gây tai nạn thời gian vừa qua. Trên cơ sở đó đề xuất những giải pháp kỹ thuật xử lý vị trí nguy hiểm để đảm bảo an toàn giao thông, nhằm giảm thiểu số vụ tai nạn và số người thương vong trên tuyến. |
| 3 | Đại học | http://sv.dut.udn.vn/G_ListDoAnTN.aspx | | | |

G. Công khai thông tin đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp

| STT | Tên đơn vị đặt hàng đào tạo | Số lượng | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Kết quả đào tạo |
|-----|-----------------------------|----------|------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
| 1 | Vũng Án | 65 | Đại học | Công nghệ chế tạo máy | Đã TN 58 (SV) |
| 2 | Vũng Án | 13 | Đại học | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí động lực | Đã TN 8 (SV) |
| 3 | Vũng Án | 31 | Đại học | Kỹ thuật điện – điện tử | Đã hoàn thành chương trình học |

H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức

| STT | Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học | Thời gian tổ chức | Địa điểm tổ chức | Số lượng đại biểu tham dự |
|-----|--|-----------------------|---------------------------------------|---------------------------|
| 1 | Workshop Kiến trúc - Xây dựng quốc tế lần III giữa Khoa Kiến trúc, Khoa Xây dựng Cầu đường - DUT và Trường Thiết kế vùng của Đại học Utsunomiya (Nhật Bản) | 1-5/3/2021 | Trực tuyến - Trường Đại học Bách khoa | 17 |
| 2 | Tọa đàm Nghiên cứu Khoa học & Đào tạo giữa Trường Đại học Bách khoa, ĐHQĐ và Trường Đại học Kỹ thuật Troyes. | 22/1/2021 | Trường Đại học Bách khoa | 20 |
| 3 | Hội thảo Quốc tế về Công nghệ Tiên tiến lần thứ 19 | 14/1/2021 | Trực tuyến - Trường Đại học Bách khoa | 10 |
| 4 | Hội thảo về công tác đào tạo ngành Điện tử - Viễn thông | 26/3/2021 | Trực tuyến - Trường Đại học Bách khoa | |
| 5 | Hội nghị Khoa học Cơ học Thủy khí toàn quốc lần thứ 24 | 22,23,24/7/2021 | Trường Đại học Bách khoa | |
| 6 | Hội thảo Quốc tế về Công nghệ Tiên tiến lần thứ 20 | 23,24/11/2021 | Trực tuyến - Trường Đại học Bách khoa | 20 |
| 7 | Hội thảo Đánh giá nhóm công việc số 5 và khởi động nhóm công việc số 6 thuộc dự án PURSEA - Đổi mới Quản trị Đại học tại Đông Nam Á | 6,7,8,9,10/12/2021 | Trực tuyến - Trường Đại học Bách khoa | |
| 8 | Chuỗi sự kiện Hội thảo trực tuyến Academic Reunion “Công nghệ số hướng đến phát triển xanh và bền vững hạ tầng xây dựng”. | 30/10/2021-29/01/2022 | Trực tuyến - Trường Đại học Bách khoa | 30-60 |
| 9 | Hội thảo Những thành tựu gần đây trong học máy, khoa học dữ liệu, hệ thống thông minh và mạng - MaDaIN 2021 | 15,16/12/2021 | Trực tuyến - Trường Đại học Bách khoa | |
| 10 | Hội nghị khoa học với chủ đề Công nghệ Nhiệt lạnh hướng đến phát triển bền vững lần 2 | 17/4/2022 | Trực tuyến - Trường Đại học Bách khoa | |
| 11 | Hội thảo quốc tế lần thứ 5 về điều khiển, nghiên cứu robot và khoa học thông tin năm 2022 (ICCRI 2022) | 02-04/4/2022 | Trực tuyến - Trường Đại học Bách khoa | 50 |

I. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|-----|---|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------------------------|
| 1 | Nghiên cứu cơ chế biến dạng của đa tinh thể kẽm thông qua mô phỏng phần tử hữu hạn của thí nghiệm nanoindentation. | TS. Nguyễn Phạm Thế Nhân | | 2021-2021 | 30 | |
| 2 | Ổng nghe y tế kỹ thuật số thông minh | TS. Đỗ Thế Cần | | 2021-2021 | 30 | |
| 3 | Nghiên cứu thiết kế chế tạo hệ thống thiết bị trao đổi nhiệt và xây dựng các bài thí nghiệm phục vụ giảng dạy | KS. Trần Thị Mỹ Linh | | 2021-2021 | 25 | |
| 4 | Phát triển phương pháp phần tử hữu hạn dẻo cứng (RPFEM) để tính toán khả năng chịu lực của móng nông trên nền đất hai lớp. | TS. Phạm Ngọc Quang | | 2021-2021 | 40 | |
| 5 | Thiết kế môi trường làm việc trực tuyến - đa phương tiện hỗ trợ quá trình thiết kế tích hợp đa ngành nghề | TS. Vũ Thị Hạnh | | 2021-2021 | 25 | |
| 6 | Mô hình lan truyền mã độc trong mạng Wi-Fi | TS. Lê Trần Đức | | 2021-2021 | 30 | |
| 7 | Nghiên cứu giải pháp và ứng dụng công nghệ 3G/4G trong lĩnh vực phát thanh không dây dùng trong các tình huống cảnh báo từ xa. | KS. Lê Hồng Nam | | 2021-2021 | 20 | |
| 8 | Phát hiện và phân tích chuyển động của con người phía sau bức tường bằng cách phục hồi tín hiệu radar với kỹ thuật cảm biến nén và ma trận chirp | TS. Nguyễn Thị Hồng Yến | | 2021-2021 | 25 | |
| 9 | Nghiên cứu và đánh giá hiệu quả của các giao thức truyền tin trong hệ thống IoT thời gian thực | KS. Thái Vũ Hiền | | 2021-2021 | 25 | |
| 10 | Nghiên cứu tổng hợp vật liệu cấu trúc nano trên cơ sở molybden disulfua (MoS ₂) ứng dụng cho chế tạo điện cực anode pin lithium/sodium-ion. | TS. Lê Quốc Huy | | 2021-2021 | 40 | |
| 11 | Đánh giá và so sánh hiệu quả sử dụng và hiệu quả kinh tế cho mái bằng trong công trình kiến trúc. | TS. Lê Trương Di Hạ | | 2021-2021 | 25 | |
| 12 | Nghiên cứu đề xuất các giải pháp nâng cao an toàn xe chạy và tăng năng lực thông hành trên một số tuyến đường trục chính ở thành phố Đà Nẵng. | ThS. Võ Hải Lăng | | 2021-2021 | 25 | |
| 13 | Nghiên cứu thực nghiệm các tính chất cơ lý của cấp phối đá dăm-cao su gia cố xi măng | TS. Phạm Ngọc Phương | | 2021-2021 | 25 | |
| 14 | Nâng cao hiệu quả chịu uốn của dầm bê tông cốt thép gia cố bằng tấm CFRP. | TS. Hồ Mạnh Hùng | | 2021-2021 | 30 | |
| 15 | Nghiên cứu tính toán thiết kế kháng chấn theo tính năng cho kết cấu cầu BTCT UST nhịp giản đơn trên tuyến cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi | TS. Nguyễn Duy Thảo | | 2021-2021 | 40 | |
| 16 | Nghiên cứu quá trình trích ly tinh dầu trầm hương bằng công nghệ chiết nhiệt độ thấp | TS. Phan Thanh Sơn | | 2021-2021 | 30 | |

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|-----|---|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------------------------|
| 17 | Nghiên cứu quy trình tổng hợp phôi xà phòng (soap base) ứng dụng trong sản xuất xà phòng có nguồn gốc tự nhiên | ThS. Nguyễn Thị Minh Nguyệt | | 2021-2021 | 30 | |
| 18 | Chuyển đổi CO ₂ và H ₂ O thành khí nhiên liệu tổng hợp (H ₂ và CO) dưới tác dụng của xúc tác và gia nhiệt cảm ứng. | TS. Nguyễn Minh Hoàng | | 2021-2021 | 40 | |
| 19 | Mô phỏng cột ống thép nhồi bê tông chịu tác dụng của tải trọng nén dọc trục và tải trọng ngang tuần hoàn | TS. Phan Đình Hào | | 2021-2021 | 25 | |
| 20 | Nghiên cứu dự đoán cường độ chịu nén bê tông sử dụng vật liệu địa phương bằng quy hoạch thực nghiệm và mạng nơ-ron nhân tạo | ThS. Vương Lê Thắng | | 2021-2021 | 25 | |
| 21 | Nghiên cứu, đánh giá hiệu quả quá trình sinh hóa hiếu khí chuyển hóa chất dinh dưỡng trong xử lý nước thải từ quá trình chế biến thủy sản | ThS. Phan Thị Kim Thủy | | 2021-2021 | 25 | |
| 22 | Thu hồi photpho trong dung dịch nước và sử dụng sản phẩm sau quá trình xử lý làm phân bón | TS. Hồ Hồng Quyên | | 2021-2021 | 25 | |
| 23 | Nghiên cứu hiện trạng và xác định các trở ngại trong thực tiễn xử lý bùn thải tại các trạm xử lý nước thải đô thị. | ThS. Võ Diệp Ngọc Khôi | | 2021-2021 | 25 | |
| 24 | Xác định chỉ số căng thẳng nguồn nước nhằm phục vụ cấp nước bền vững cho lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn | ThS. Mai Thị Thủy Dương | | 2021-2021 | 25 | |
| 25 | Nghiên cứu mô hình hành vi phân loại chất thải rắn hộ gia đình và ứng dụng trong việc dự đoán tỷ lệ tham gia tại thành phố Đà Nẵng | TS. Trần Vũ Chi Mai | | 2021-2021 | 40 | |
| 26 | Phân tích khả năng xói ngầm của đập đất bằng mô hình số | TS. Lê Văn Thảo | | 2021-2021 | 25 | |
| 27 | Tối ưu một và đa mục tiêu dựa trên phương pháp Taguchi cho cơ tính của hỗn hợp vật liệu PC/PMMA quang học. | TS. Trần Minh Sang | | 2021-2022 | 40 | |
| 28 | Nghiên cứu và đánh giá khả năng hoạt động của cảm biến áp suất dựa trên hiệu ứng áp trở ứng dụng trong vật thể bay cỡ nhỏ và siêu nhỏ. | TS. Phạm Anh Đức | | 2021-2022 | 30 | |
| 29 | Nghiên cứu thiết kế, chế tạo bàn hút chân không sử dụng trên máy phay CNC khi gia công chi tiết dạng tấm mỏng. | ThS. Trần Minh Thông | | 2021-2022 | 25 | |
| 30 | Nghiên cứu đúc hợp kim Nhôm quy mô phòng thí nghiệm. | ThS. Nguyễn Linh Giang | | 2021-2022 | 25 | |
| 31 | Tính chất quang của vật liệu nano cấu trúc MoS ₂ và đề xuất các ứng dụng phù hợp. | TS. Nguyễn Bá Kiên | | 2021-2022 | 25 | |
| 32 | Nghiên cứu xác định hệ số động lực của cầu dầm bê tông cốt thép dưới tác dụng của tải trọng thay đổi. | ThS. Nguyễn Thị Kim Loan | | 2021-2022 | 25 | |

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|-----|--|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------------------------|
| 33 | Khảo sát ảnh hưởng của nhiệt độ và môi trường quan với vận tốc nhằm tối ưu hóa các thông số gia công của tấm nhựa acrylic. | TS. Nguyễn Công Hành | | 2021-2022 | 30 | |
| 34 | Nghiên cứu nâng cao hiệu quả vận hành hệ thống điện mặt trời thông qua công nghệ IoT. | TS. Huỳnh Thanh Tùng | | 2021-2022 | 30 | |
| 35 | Nghiên cứu đánh giá rủi ro về môi trường và sức khỏe của cư dân khu vực bãi rác Khánh Sơn, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. | ThS. Hoàng Ngọc Ân | | 2021-2022 | 40 | |
| 36 | Nghiên cứu phân lập, tuyển chọn một số chủng vi sinh vật hữu hiệu để ứng dụng trong xử lý chất thải rắn hữu cơ làm phân bón hữu cơ sinh học. | TS. Đặng Quang Hải | | 2021-2022 | 25 | |
| 37 | Nghiên cứu đặc tính cấu trúc điện tử của màng film ZnO pha tạp trên nền kim loại Cu. | TS. Hồ Việt Thắng | | 2021-2022 | 30 | |
| 38 | Nghiên cứu biến tính xốp polyurethane bằng PVA hydrogel ứng dụng làm giá thể cho xử lý nước thải. | TS. Phan Thế Anh | | 2021-2022 | 30 | |
| 39 | Nghiên cứu đặc tính sinh học của vi khuẩn Bacillus velezensis và thử nghiệm sản xuất phân bón vi sinh. | ThS. Võ Công Tuấn | | 2021-2022 | 30 | |
| 40 | Nghiên cứu hệ vi sinh vật có ích trong phân gia cầm và thử nghiệm sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ phân gia cầm và bã trồng nấm. | TS. Mạc Thị Hà Thanh | | 2021-2022 | 25 | |
| 41 | Nghiên cứu và đánh giá hệ thống HVAC sử dụng chế độ thông gió hỗn hợp trong công trình nhà ở về mặt kinh tế và tiết kiệm năng lượng. | TS. Đỗ Thanh Huyền | | 2021-2022 | 30 | |
| 42 | Nghiên cứu mô phỏng dáng người trên không gian ba chiều từ hình ảnh hai chiều sử dụng phương pháp học sâu (Deep Learning). | KS. Phạm Lê Minh Hoàng | | 2021-2022 | 25 | |
| 43 | Khảo sát địa hình đáy sông và xác định đặc trưng bùn cát phân bố dọc theo hệ thống sông Vu Gia Thu Bồn. | ThS. Nguyễn Quang Bình | | 2021-2022 | 25 | |
| 44 | Mô phỏng vận hành điều tiết hệ thống liên hồ chứa lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn nhằm giảm lũ cho hạ du. | TS. Nguyễn Thanh Hào | | 2021-2022 | 25 | |
| 45 | Nghiên cứu xây dựng mô hình dự đoán phân bố nhiệt độ trong mặt đường bê tông nhựa ở khu vực Đà Nẵng. | ThS. Trần Thị Thu Thảo | | 2021-2022 | 25 | |
| 46 | So sánh hành vi lái xe không an toàn tại nút giao của người đi xe máy và tài xế công nghệ. | TS. Nguyễn Phước Quý Duy | | 2021-2022 | 40 | |
| 47 | Ứng dụng Xi măng vi sinh (Biocement) để tăng cường tính chất cơ lý của vật liệu rời nhằm thích ứng với sự biến đổi khí hậu. | TS. Hoàng Phương Tùng | | 2021-2022 | 40 | |
| 48 | Nghiên cứu đánh giá sức kháng uốn của khớp nối giữa các bản mặt cầu đúc sẵn sử dụng phương pháp neo bằng tấm thép đục lỗ. | TS. Nguyễn Minh Hải | | 2021-2022 | 40 | |

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|-----|--|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------------------------|
| 49 | Nghiên cứu ảnh hưởng của hàm lượng Xi măng đến nhiệt thủy hóa trong Bê tông khối lớn móng trụ cầu. | ThS. Nguyễn Tiến Dũng | | 2021-2022 | 25 | |
| 50 | Nghiên cứu kỹ thuật đa truy cập phi trực giao NOMA kết hợp công nghệ massive MIMO cho mạng truy cập vô tuyến sau 5G | Lê Thị Phương Mai | | 2021-2022 | 305 | |
| 51 | Nghiên cứu sự ảnh hưởng của phương pháp đánh lửa đến quá trình cháy của hỗn hợp đốt nghèo nhiên liệu trong buồng đốt đẳng tích của động cơ đốt trong ở điều kiện làm việc mô phỏng | Lê Minh Tiến | | 2021-2022 | 440 | |
| 52 | nghiên cứu ứng dụng tường chắn đất có cốt bằng thép mạ kẽm tự chế tạo phù hợp với vật liệu đắp địa phương khu vực miền Trung | Châu Trường Linh | | 2021-2022 | 565 | |
| 53 | Xây dựng mô hình vận hành hệ thống hồ chứa đa mục tiêu trên lưu vực sông Vu Gia Thu Bồn | Vũ Huy Công | | 2021-2022 | 400 | |
| 54 | Vật liệu cấu trúc nano dựa trên dichalcogenide của kim loại chuyển tiếp dùng cho anode của pin Na-ion/Zn-ion: từ tổng hợp vật liệu đến chế tạo pin và đo đánh giá hiệu suất của pin | PGS. TS. Lưu Đức Bình | | 2021-2022 | 60 | |
| 55 | Nghiên cứu thiết kế và chế tạo xe tải chuyên chở hàng hóa nguyên vật liệu tải trọng dưới 500 kg, ứng dụng hệ động lực năng lượng điện, áp dụng trong phạm vi các nhà máy công nghiệp | TS. Lê Minh Đức | | 2021-2022 | 60 | |
| 56 | Nghiên cứu thuật toán đối ngẫu ứng dụng trong xử lý ảnh y tế | TS. Đặng Hoài Phương | | 2021-2022 | 60 | |
| 57 | Hệ thống IoT cảnh báo ngập lụt tại các tuyến đường thành phố Đà Nẵng tích hợp đo quan trắc môi trường dựa trên công nghệ LoRaWAN kết hợp với mạng viễn thông | TS. Ngô Đình Thanh | | 2021-2022 | 60 | |
| 58 | Phát hiện vết nứt trên bề mặt vật liệu sử dụng deep learning (deep CNN) | TS. Trần Thị Minh Hạnh | | 2021-2022 | 60 | |
| 59 | Thiết kế IoT gateway tốc độ cao | TS. Nguyễn Duy Nhật Viễn | | 2021-2022 | 60 | |
| 60 | Phát hiện và ngăn chặn tấn công mạng sử dụng trí tuệ nhân tạo và mạng định nghĩa bằng phần mềm | TS. Tăng Anh Tuấn | | 2021-2022 | 60 | |
| 61 | Nghiên cứu sử dụng phụ phẩm nông sản để chế tạo vật liệu giữ ẩm cao cho các ứng dụng trong nông nghiệp | KS. Nguyễn Thị Tuyết Ngọc | | 2021-2022 | 60 | |
| 62 | Nghiên cứu hoạt tính sinh hoạt của lá Vối (Cleistocalyx operculatus) và dự đoán cơ chế tác động phân tử bằng phương pháp sàng lọc ảo. | TS. Ngô Thái Bích Vân | | 2021-2022 | 60 | |

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|-----|--|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------------------------|
| 63 | Nghiên cứu hoạt tính prebiotic của polysaccharide chiết xuất từ sinh khối sợi nấm <i>Cordyceps militaris</i> | PGS.TS. Đặng Minh Nhật | | 2021-2022 | 60 | |
| 64 | Xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống quản lý thông minh đa dạng sinh học hệ thực vật các khu rừng đặc dụng tỉnh Quảng Nam | PGS.TS. Phạm Thị Kim Thoa | | 2021-2023 | 2785 | |
| 65 | Đánh giá diễn biến ngập lụt và đề xuất giải pháp ứng phó ngập lụt thành phố Tam Kỳ trong bối cảnh đô thị hóa và biến đổi khí hậu | PGS.TS. Nguyễn Chí Công | | 2021-2023 | 1933 | |
| 66 | Ứng dụng trí tuệ nhân tạo xây dựng chương trình cảnh báo sạt, trượt dưới tác động của biến đổi khí hậu tại các đường giao thông có nguy cơ sạt, trượt trên địa bàn Tỉnh Kon Tum | TS. Trần Trung Việt | | 2021-2023 | 1980 | |
| 67 | Áp dụng mô hình xác suất dự báo vùng xói ngầm của đập, đề có xét đến sự thay đổi ngẫu nhiên tính chất cơ lý của đất theo không gian và thời gian | Lê Văn Thảo | | 2021-2022 | 320 | |
| 68 | Đánh giá vấn đề tích hợp nguồn năng lượng tái tạo quy mô lớn vào lưới điện ở Việt Nam | Lê Đình Dương | | 2021-2022 | 427 | |
| 69 | Phân tích nhân tố ảnh hưởng hành vi lái xe không an toàn của tài xế giao hàng công nghệ sử dụng mô hình phương trình cấu trúc kết hợp mạng nơron nhân tạo | Nguyễn Phước Quý Duy | | 2021-2024 | 180 | |
| 70 | Nghiên cứu giải pháp gia cường hiệu quả sử dụng vải sợi kỹ thuật cường độ cao đối với cột bê tông cốt thép | Mai Anh Đức | | 2021-2024 | 180 | |
| 71 | Nghiên cứu chế tạo màng polymer kháng khuẩn chứa tinh dầu | Dương Thế Hy | | 2021-2024 | 180 | |
| 72 | Nghiên cứu độ bền và khả năng chắn sóng điện từ của vật liệu nanocomposite tự phục hồi ứng dụng trong các thiết bị cơ-điện tử | Trần Minh Sang | | 2021-2024 | 224 | |
| 73 | Thực nghiệm và ứng dụng phương pháp số kết hợp mạng nơron nhân tạo (Artificial Neural Networks - ANNs) để xác định phân bố nhiệt trong kết cấu mặt đường nửa cứng có xét đến thay đổi chiều dày lớp mặt bê tông nhựa | Trần Thị Thu Thảo | | 2021-2024 | 164 | |
| 74 | Nghiên cứu giải pháp nâng cao hiệu năng chuyển giao mạng và cân bằng tải cho phương tiện giao thông trong hệ thống giao thông thông minh (ITS) | Đào Duy Tuấn | | 2021-2024 | 164 | |

K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục

| STT | Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo | Thời điểm đánh giá ngoài | Kết quả đánh giá/Công nhận | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD | Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục | Giấy chứng nhận/Công nhận | |
|-----|---|--------------------------|----------------------------|--------------------------------|---|---------------------------|-------------|
| | | | | | | Ngày cấp | Giá trị đến |
| 1 | Trường ĐH Bách Khoa - ĐH Đà Nẵng | 05/2016 | Đạt 85,2% | VNU-CEA (Việt Nam) | Đạt | 14/10/2016 | 14/10/2021 |
| 2 | Trường ĐH Bách Khoa - ĐH Đà Nẵng | 02/2017 | Đạt | HCERES (Châu Âu) | Đạt | 13/06/2017 | 13/06/2022 |
| 3 | Chương trình Chất lượng cao PFIEV ngành Kỹ thuật cơ khí – chuyên ngành Sản xuất tự động | 2010 | Đạt | CTI ENAEE | Đạt | 01/9/2010 | 31/8/2016 |
| | | 2016 | | | | 01/9/2016 | 31/8/2022 |
| | | 4/2022 | CTI | Chờ cấp chứng nhận | | | |
| 4 | Chương trình Chất lượng cao PFIEV ngành Kỹ thuật điện – chuyên ngành Tin học công nghiệp | 2010 | Đạt | CTI ENAEE | Đạt | 01/9/2010 | 31/8/2016 |
| | | 2016 | | | | 01/9/2016 | 31/8/2022 |
| | | 04/2022 | CTI | Chờ cấp chứng nhận | | | |
| 5 | Chương trình Chất lượng cao PFIEV ngành Công nghệ thông tin – chuyên ngành Công nghệ phần mềm | 2014 | Đạt | CTI ENAEE | Đạt | 2014 | 19/02/2016 |
| | | 2016 | | | | 01/9/2016 | 31/8/2022 |
| | | 04/2022 | CTI | Chờ cấp chứng nhận | | | |
| 6 | Chương trình Tiên tiến ngành Điện tử-Viễn thông (ECE) | 10/2016 | Đạt | AUN-QA | Đạt | 14/11/2016 | 13/11/2020 |
| 7 | Chương trình Tiên tiến ngành Hệ thống nhúng (ES) | 10/2016 | Đạt | AUN-QA | Đạt | 14/11/2016 | 13/11/2020 |
| 8 | Chương trình đào tạo Điện tử-Viễn thông | 04/2018 | Đạt | AUN-QA | Đạt | 05/5/2018 | 04/5/2023 |
| 9 | Chương trình đào tạo Kỹ thuật Điện - Điện tử | 04/2018 | Đạt | AUN-QA | Đạt | 05/5/2018 | 04/5/2023 |
| 10 | Chương trình đào tạo kỹ thuật Dầu khí | 04/2018 | Đạt | AUN-QA | Đạt | 05/5/2018 | 04/5/2023 |
| 11 | Chương trình đào tạo Công nghệ thông tin | 04/2018 | Đạt | AUN-QA | Đạt | 05/5/2018 | 04/5/2023 |
| 12 | Chương trình đào tạo Kiến trúc | 10/2018 | Đạt | AUN-QA | Đạt | 11/11/2018 | 10/11/2023 |
| 13 | Chương trình đào tạo Kinh tế Xây dựng | 10/2018 | Đạt | AUN-QA | Đạt | 11/11/2018 | 10/11/2023 |
| 14 | Chương trình đào tạo Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Giao Thông | 10/2018 | Đạt | AUN-QA | Đạt | 11/11/2018 | 10/11/2023 |
| 15 | Chương trình đào tạo Công nghệ thực phẩm | 10/2020 | Đạt | AUN-QA | Đạt | 30/11/2020 | 29/11/2025 |
| 16 | Chương trình đào tạo Kỹ thuật xây dựng - Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và Công nghiệp | 10/2020 | Đạt | AUN-QA | Đạt | 30/11/2020 | 29/11/2025 |

| STT | Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo | Thời điểm đánh giá ngoài | Kết quả đánh giá/Công nhận | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD | Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục | Giấy chứng nhận/Công nhận | |
|-----|--|--------------------------|----------------------------|--------------------------------|---|---------------------------|-------------|
| | | | | | | Ngày cấp | Giá trị đến |
| 17 | Chương trình đào tạo Kỹ thuật Cơ khí -Chuyên ngành Cơ khí động lực | 10/2020 | Đạt | AUN-QA | Đạt | 30/11/2020 | 29/11/2025 |
| 18 | Chương trình đào tạo Kỹ thuật Cơ – điện tử | 10/2020 | Đạt | AUN-QA | Đạt | 30/11/2020 | 29/11/2025 |

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 4 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đoàn Quang Vinh